**MỤC LỤC**

[Xã hội học đại cương 2](#_Toc140829368)

[Nhập môn Công tác xã hội và an sinh xã hội 12](#_Toc140829369)

[Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng 19](#_Toc140829370)

[Dân số học đại cương 26](#_Toc140829371)

[Gia đình học 35](#_Toc140829372)

[Hành vi con người và môi trường xã hội 42](#_Toc140829373)

[Phát triển cộng đồng 49](#_Toc140829374)

[Chính sách xã hội 57](#_Toc140829375)

[Xã hội học tôn giáo 66](#_Toc140829376)

[Xã hội học quản lý 74](#_Toc140829377)

[Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội 82](#_Toc140829378)

[Xã hội học Khoa học và Công nghệ 93](#_Toc140829379)

[Công tác xã hội với người nghèo 107](#_Toc140829380)

[Lý thuyết xã hội học 114](#_Toc140829381)

[Phương pháp nghiên cứu xã hội học 123](#_Toc140829382)

[Xã hội học Giới 130](#_Toc140829383)

[Xã hội học Gia đình 138](#_Toc140829384)

[Xã hội học nông thôn 144](#_Toc140829385)

[Xã hội học đô thị 154](#_Toc140829386)

[Xã hội học dân số 162](#_Toc140829387)

[Xã hội học Môi trường 171](#_Toc140829388)

[Xã hội học Văn hoá 178](#_Toc140829389)

[Xã hội học giáo dục 185](#_Toc140829390)

[Xã hội học Thanh niên 197](#_Toc140829391)

[Xã hội học kinh tế 204](#_Toc140829392)

[Xã hội học chính trị 211](#_Toc140829393)

[Xã hội học du lịch 219](#_Toc140829394)

[Xã hội học Sức khoẻ 226](#_Toc140829395)

[Xã hôi học Pháp luật và Tội phạm 233](#_Toc140829396)

[Thực hành nghiên cứu Xã hội học 240](#_Toc140829397)

[Thực tập tốt nghiệp 245](#_Toc140829398)

[Thiết kế nghiên cứu Xã hội học 253](#_Toc140829399)

[Xã hội học toàn cầu 264](#_Toc140829400)

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học đại cương

*(General Sociology)*

**1. Mã học phần:** SOC1051

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

- Nguyễn Thị Thu Hà, PGS.TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Hoàng Thu Hương, PGS.TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Nguyễn Thị Như Trang, PGS.TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Nguyễn Thị Kim Nhung, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Nguyễn Thị Lan, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Đinh Phương Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Mai Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Đào Thuý Hằng, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Phạm Diệu Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Phạm Thị Minh Tâm, ThS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Đặng Hoàng Thanh Lan, ThS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Nguyễn Lan Nguyên, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đối tượng, lịch sử, lý thuyết, phương pháp và các khái niệm cơ bản trong Xã hội học, trang bị kỹ năng vận dụng các kiến thức Xã hội học đại cương trong việc giải thích, nghiên cứu đời sống xã hội. Người học có nhận thức và kỹ năng nghiên cứu các vấn đề xã hội từ tiếp cận Xã hội học, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm công dân

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Về kiến thức***

+ CLO1: Trình bày được đối tượng nghiên cứu, lịch sử, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và các khái niệm cơ bản của xã hội học

+ CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết xã hội học để giải thích các vấn đề xã hội đương đại

+ CLO3: Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu để xây dựng được một đề cương nghiên cứu Xã hội học

***8.2. Về kĩ năng***

+ CLO4: Biết cách thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học

***8.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

+ CLO6: Có trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học; có đạo đức trung thực trong nghiên cứu; biết tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Đối tượng, cơ cấu, chức năng của Xã hội học*** | |  |
| Mục 1.1 | Đối tượng nghiên cứu và Góc nhìn của Xã hội học | CLO1 |
| Mục 1.2 | Cơ cấu và chức năng của Xã hội học | CLO1 |
| Mục 1.3 | Mối liên hệ giữa XHH và các ngành KH khác | CLO1 |
| ***Chương 2: Sơ lược lịch sử Xã hội học*** | |  |
| Mục 2.1 | Lược sử tư tưởng XHH và các dòng lý thuyết XHH cơ bản | CLO2 |
| Mục 2.2 | Đóng góp của các nhà XHH kinh điển | CLO1 |
| Mục 2.3 | Các dòng lý thuyết XHH | CLO1, CLO2 |
| ***Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*** | |  |
| Mục 3.1 | Khái quát chung về nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 3.2 | Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu XHH | CLO3 |
| Mục 3.3 | Đạo đức trong nghiên cứu XHH | CLO6 |
| ***Chương 4: Hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội*** | |  |
| Mục 4.1 | Hành động xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 4.2 | Tương tác xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 4.3 | Quan hệ xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 5: Cấu trúc xã hội và một số thuật ngữ liên quan*** | |  |
| Mục 5.1 | Khái niệm cấu trúc xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 5.2 | Một số thuật ngữ cốt lõi liên quan đến cấu trúc xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 6: Quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội*** | |  |
| Mục 6.1 | Quyền lực | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 6.2 | Bất bình đẳng | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 6.3 | Phân tầng xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 6.4 | Di động xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 7: Lệch chuẩn, tuân thủ và kiểm soát*** | |  |
| Mục 7.1 | Lệch chuẩn | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 7.2 | Tuân thủ và kiểm soát xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 8: Văn hoá*** | |  |
| Mục 8.1 | Khái niệm văn hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 8.2 | Cấu trúc văn hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 8.3 | Các loại hình văn hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 8.4 | Chức năng của văn hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 9: Xã hội hoá*** | |  |
| Mục 9.1 | Bản chất của con người | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 9.2 | Khái niệm xã hội hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 9.3 | Quá trình xã hội hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 9.4 | Môi trường xã hội hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 10: Biến đổi xã hội*** | |  |
| Mục 10.1 | Định nghĩa biến đổi xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 10.2 | Đặc điểm của biến đổi xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 10.3 | Nguyên nhân dẫn đến biến đổi xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 10.4 | Hiện đại hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 10.5 | Toàn cầu hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng, cơ cấu, chức năng của XHH | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2: Lược sử tư tưởng xã hội học và các dòng lý thuyết XHH cơ bản | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Đóng góp của các nhà XHH kinh điển | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 4 | Chương 2: Đóng góp của các nhà XHH kinh điển | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 5 | Chương 3: Khái quát chung về nghiên cứu XHH, đạo đức trong nghiên cứu XHH | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 6 | Chương 3: Các bước tiến hành 1 nghiên cứu XHH cụ thể | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 7 | Chương 3: Các PP thu thập thông tin trong NCXHH | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 8 | Chương 4: Hành động xã hội, Tương tác xã hội, Quan hệ xã hội | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 9 | Chương 5: Cấu trúc xã hội và một số thuật ngữ liên quan | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 10 | Chương 6: Quyền lực, Bất bình đẳng, Phân tầng xã hội, Di động xã hội | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 11 | Chương 7: Lệch chuẩn, Tuân thủ, Kiểm soát xã hội | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 12 | Chương 8: Văn hóa | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 13 | Chương 9: Xã hội hóa | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 14 | Chương 10: Biến đổi xã hội | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận, làm bài tập.

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn XHH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần: 10%

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** | |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** | |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp (Có thể thông qua bằng hình thức làm bài tập) | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học | |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | 5% số sinh viên tham gia phát biểu, đóng góp xây dựng bài nhiều nhất. | Số lần phát biểu của sinh viên | | | | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận + thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp

- Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một trong các hình thức: tiểu luận cá nhân, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp

*+ Hình thức đánh giá tiểu luận + thuyết trình nhóm*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng bài thuyết trình | 80 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và câu hỏi phản biện của sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ, silde đẹp | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |

*+ Hình thức tiểu luận cá nhân*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 80 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo |
| Hình thức báo cáo | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |

*+ Hình thức tự luận*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

*+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Câu hỏi tự luận | 50 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |
| Câu hỏi trắc nghiệm | 50 | Trả lời đúng trên 85% các câu hỏi trắc nghiệm | Trả lời đúng từ 70-85% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 55-69% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 40-54% số câu hỏi | Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

*+ Hình thức vấn đáp*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của câu hỏi |
| Tính mạch lạc và logic | 20 | Trả lời mạch lạc, các ý tưởng được trình bày logic | Đạt từ 70-85% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Đạt từ 55-69% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Đạt từ 40-54% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Không đạt 40% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Khoa Xã hội học, Xã hội học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, Thư viện số ĐHQGHN, Nguồn: VNU-Lic

2. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên), *Xã hội học,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, Thư viện số ĐHQGHN, Nguồn: VNU-Lic

***- Học liệu tham khảo***

3. Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Thư viện số ĐHQGHN, Nguồn: VNU-Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 10 chương. Mười chương này tạo thành bốn nhóm nội dung. Nội dung thứ nhất bàn về đối tượng nghiên cứu của xã hội học, chức năng của xã hội học, và mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học khác. Nội dung thứ hai đề cập đến lịch sử và lý thuyết xã hội học. Nội dung thứ ba tập trung vào các phương pháp nghiên cứu xã hội học. Nội dung cuối cùng đề cập đến những chủ đề cơ bản trong xã hội học, gồm: hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội, cơ cấu xã hội và các thành phần của cơ cấu xã hội, quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội, lệch chuẩn, tuân thủ, kiểm soát xã hội, văn hoá, xã hội hoá và biến đổi xã hội.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1. Đối tượng, cơ cấu, chức năng của xã hội học*

1.1 Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

1.2. Góc nhìn xã hội học

1.3. Cơ cấu của xã hội học

1.4. Chức năng của xã hội học

1.5. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học khác

*Chương 2. Sơ lược lịch sử và lý thuyết xã hội học*

2.1.Lược sử tư tưởng xã hội học   
2.2. Điều kiện ra đời và phát triển xã hội học   
2.3. Đóng góp của các nhà xã hội học kinh điển   
2.4. Các dòng lý thuyết XHH cơ bản

*Chương 3. Phương pháp nghiên cứu xã hội học*

3.1. Khái quát chung về nghiên cứu Xã hội học   
3.2. Các bước tiến hành một nghiên cứu xã hội học cụ thể   
3.3. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học   
3.4. Đạo đức trong nghiên cứu xã hội học

*Chương 4. Hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội*

4.1. Hành động xã hội

4.2. Tương tác xã hội

4.3. Quan hệ xã hội

*Chương 5. Cấu trúc xã hội và một số thuật ngữ liên quan*

5.1. Cấu trúc xã hội

5.2. Một số thuật ngữ cốt lõi liên quan đến cấu trúc xã hội

*Chương 6. Quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội*

6.1. Quyền lực

6.2. Bất bình đẳng

6.3. Phân tầng xã hội

6.4. Di động xã hội

*Chương 7. Lệch chuẩn, tuân thủ và kiểm soát*

7.1. Lệch chuẩn

7.2. Tuân thủ và kiểm soát xã hội

*Chương 8. Văn hóa*

8.1. Khái niệm văn hoá

8.2. Cấu trúc của văn hoá

8.3. Các loại hình văn hoá

8.4. Chức năng của văn hoá

*Chương 9. Xã hội hóa*

9.1. Bản chất của con người

9.2. Khái niệm xã hội hoá

9.3. Quá trình xã hội hoá

9.4. Môi trường xã hội hóa

*Chương 10. Biến đổi xã hội*

10.1. Định nghĩa biến đổi xã hội

10.2. Đặc điểm của biến đổi xã hội

10.3. Nguyên nhân dẫn đến biến đổi xã hội

10.4. Hiện đại hóa

10.5. Toàn cầu hóa

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **T/M Nhóm Giảng viên**  **TS. Nguyễn Thị Kim Nhung** |

# 

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Nhập môn Công tác xã hội và an sinh xã hội

*(Introduction to social work and social security)*

**1.Mã học phần: SOW 1105**

**2.Số tín chỉ: 03**

**3.Học phần tiên quyết: Không**

**4.Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5.Hình thức giảng dạy: Trực tiếp**

**6.Giảng viên:**

TS.Bùi Thanh Minh, TS. Lương Bích Thủy, TS. Nguyễn Thu Trang, TS. Đặng Kim Khánh Ly, TS. Mai Tuyết Hạnh, PGS.TS. Nguyễn Thị Thái Lan, PGS.TS. Nguyễn Thị Như Trang - Giảng viên, Bộ môn CTXH, Khoa Xã hội học

**7.Mục tiêu của học phần**

Học phần cung cấp cho người học những nội dung kiến thức chung nhất và cơ bản về hệ thống an sinh xã hội và vai trò của công tác xã hội trong hệ thống an sinh xã hội. Sau đó, CTXH sẽ được giới thiệu chuyên sâu với tư cách một khoa học ứng dụng giúp người học nắm được lịch sử hình thành và phát triển CTXH trên thế giới cũng như ở Việt Nam cũng như cung cấp các cơ sở khoa học của ngành CTXH dựa trên những lý thuyết khoa học xã hội và các phương pháp, kỹ năng CTXH được sử dụng trong các lĩnh vực thực hành CTXH trên các nhóm đối tượng yếu thế. Từ đó hình thành thái độ và đạo đức của người làm CTXH.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

**8.1. Về kiến thức**

+ CLO1: Nắm được các nội dung cơ bản của an sinh xã hội: Quan điểm, cấu trúc và chức năng của ASXH.

+ CLO2: Nắm được các nội dung cơ bản của CTXH: Định nghĩa, chức năng, vai trò, lịch sử, các lĩnh vực của CTXH với tư cách một khoa học, một nghề nghiệp.

+ CLO3: Áp dụng để phân tích được các đặc trưng cơ bản của CTXH trong bối cảnh văn hóa Việt Nam.

+ CLO4: Vận dụng các mô hình, quan điểm thực hành CTXH trong phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội và các nhóm dân cư đặc thù.

**8.2. Về kỹ năng**

+ CLO5: Thành thạo trong kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, làm việc theo nhóm trong lớp học và cộng đồng.

+ CLO6: Thực hiện được quan sát, lắng nghe, phản hồi tích cực

+ CLO7: Thực hiện phản biện trong tranh luận về các vấn đề xã hội

**8.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm**

+ CLO8: Nhìn nhận, đánh giá khách quan, tích cực về các nhóm xã hội trong CTXH

+ CLO9: Hình thành thái độ chuyên nghiệp trong thực hành CTXH

+ CLO10: Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm

+ CL011: Có khả năng thích nghi với các bối cảnh văn hóa, xã hội khác nhau, chấp nhận các quan điểm đa chiều trong xã hội

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Quan điểm, mô hình, cấu trúc và chức năng của hệ thống ASXH trên thế giới và Việt Nam*** | |  |
| Mục 1.1 | Quan điểm, mô hình, cấu trúc và chức năng của hệ thống ASXH trên thế giới | CLO1 |
| Mục 1.2 | Quan điểm, mô hình, cấu trúc và chức năng của hệ thống ASXH | CLO1 |
| Mục 1.3. | Vai trò của CTXH trong hệ thống ASXH |  |
| **Chương 2. Những vấn đề chung về CTXH** | |  |
| Mục 2.1. | Lịch sử ngành CTXH | CLO2 |
| Mục 2.2. | Định nghĩa, mục đích, chức năng của CTXH | CLO2 |
| Mục 2.3. | Các lĩnh vực chuyên sâu của CTXH | CLO2, CLO3, CLO4 |
| ***Chương 3. Một số lý thuyết ứng dụng trong CTXH*** | |  |
| Mục 3.1. | Lý thuyết phân tâm | CLO2, CLO4 |
| Mục 3.2. | Lý thuyết nhu cầu | CLO2, CLO4 |
| Mục 3.3. | Lý thuyết hệ thống sinh thái | CLO2, CLO4 |
| Mục 3.4. | Các lý thuyết khác: Vốn xã hội, Học tập xã hội, Trao đổi xã hội, Thân chủ trọng tâm, Nhận thức – Hành vi. | CLO2, CLO4 |
| ***Chương 4. Các giá trị đạo đức và nguyên tắc trong nghiên cứu, thực hành CTXH*** | |  |
| Mục 4.1. | Các giá trị, đạo đức trong CTXH | CLO3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 4.2. | Những lưu ý trong thực hành giá trị, đạo đức trong bối cảnh VN | CLO3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 5. Các hướng tiếp cận trong thực hành CTXH*** | |  |
| Mục 5.1. | CTXH cá nhân, CTXH nhóm, Phát triển cộng đồng | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO10, CLO11 |
| Mục 5.2. | Quản trị CTXH | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO10, CLO11 |
| Mục 5.3. | Quản lý ca | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO10, CLO11 |
| Mục 5.4 | Nghiên cứu CTXH | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO10, CLO11 |
| Chương 6. Thực hành kỹ năng trong CTXH | |  |
| Mục 6.1. | Các kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong CTXH | CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 6.2. | Thực hành kỹ năng trong CTXH | CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| **1** | **Giới thiệu học phần**  **Quan điểm, mô hình, cấu trúc, chức năng của ASXH của thế giới** | 1. Nghiên cứu đề cương học phần.  2. Đọc tài liệu 1, 4 |  |
| **2** | **Quan điểm, mô hình, cấu trúc, chức năng của ASXH của Việt Nam** | 2. Đọc tài liệu 1, 4 |  |
| 3 | **Những vấn đề chung của Công tác xã hội**  - Lịch sử  - Định nghĩa, mục đích, chức năng | 2. Đọc tài liệu 2 (từ trang 1 - 68) |  |
| 4 | **Những vấn đề chung của Công tác xã hội**  - Các lĩnh vực chuyên sâu của CTXH: Trẻ em, Người cao tuổi, Người khuyết tật, Bệnh viện, Trường học | - Tài liệu bắt buộc 03 từ trang 237 đến 269  - Đọc thêm về hoạt động của Unicef  - Đọc thêm Thông tư  số 43/2015/TT-BYT |  |
| 5 | **Một số lý thuyết ứng dụng trong Công tác xã hội**  **-** Lý thuyết phân tâm của S. Freud  - Lý thuyết nhu cầu  - Lý thuyết hệ thống và hệ thống sinh thái | 1. Đọc tài liệu:  - Tài liệu 2 từ trang 79 đến 88  - Đọc tài liệu 3  - Đọc thêm tài liệu tài liệu tham khảo 1 |  |
| 6 | **Một số lý thuyết ứng dụng trong Công tác xã hội (tiếp)**  - Lý thuyết thân chủ trọng tâm  - Thuyết trao đổi xã hội trong Công tác xã hội  - Lý thuyết hoạt động của A.N. Leonchiev | 1. Đọc tài liệu:  - Tài liệu quyển 2 từ trang 89 đến 96  - Đọc tài liệu 3  - Đọc thêm tài liệu tài liệu tham khảo 1 |  |
| 7 | **Giá trị đạo đức, nguyên tắc trong Công tác xã hội** | 1. Đọc tài liệu   * Tài liệu 2 từ trang 97 đến trang 130 * Đọc Thông tư  01/2017/TT-BLĐTBXH * Đọc Quy điều đạo đức của Hiệp hội nhân viên CTXH Hoa Kỳ (Bản dịch phát tay)   2. Các nhóm thảo luận về các điểm nhạy cảm đạo đức trong CTXH ở Việt Nam |  |
| 8 | **Các hướng tiếp cận làm việc trong CTXH**  - Công tác xã hội cá nhân  - Công tác xã hội với nhóm | 1. Đọc tài liệu  - Tài liệu bắt buộc 2 từ trang 131 – 142.  2. Chuẩn bị các tình huống cá nhân và nhóm yếu thế để phân tích |  |
| 9 | **Các hướng tiếp cận làm việc trong CTXH (Tiếp)**  - Phát triển cộng đồng  - Quản trị trong CTXH  - Quản lý ca trong CTXH | 1. Đọc tài liệu  - Tài liệu bắt buộc 1 từ trang 159 đến trang 196  - Đọc Thông tư 01/2015 về Quản lý trường hợp NKT tại cộng đồng |  |
| 10 | **- Đánh giá giữa kỳ** | - Sinh viên phân nhóm nhận các chủ đề để thuyết trình |  |
| 11 | **- Đánh giá giữa kỳ (tiếp)** |  |  |
| 12 | **- Đánh giá giữa kỳ (tiếp)** |  |  |
| 13 | **Một số kỹ năng và kỹ thuật công tác xã hội**   * Một số kỹ năng cơ bản trong Công tác xã hội | 1. Đọc tài liệu  - Tài liệu bắt buộc 2 từ trang 197 đến 227  - Đọc thêm tài liệu tham khảo 01, 02  2. Chuẩn bị các nhóm phân vai rèn luyện kỹ năng |  |
| 14 | **Một số kỹ năng và kỹ thuật công tác xã hội**  **-** Một số kỹ thuật sử dụng trong CTXH | 1. Đọc tài liệu  - Tài liệu bắt buộc 02 từ trang 227 đến 236  - Đọc thêm tài liệu tham khảo 01, 02  2. Chuẩn bị các nhóm phân vai rèn luyện kỹ thuật |  |
| 15 | **Ôn tập, Thảo luận, tổng kết, nhận xét, đánh giá** |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần:** Sinh viên phải thực hiện đầy đủ nội dung, nhiệm vụ trong từng thời gian cụ thể đó được giảng viên trình bày trong đề cương học phần.

* Thiếu điểm trong các tiêu chí đánh giá sẽ không có điểm hết môn.
* Các bài tập phải nộp đúng hạn.
* Đi học đầy đủ, không nghỉ quá 20% số giờ lên lớp; không nghỉ quá 2 buổi thảo luận nhóm.
* Chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn trong đề cương học phần.
* Giáo viên có thể thưởng điểm cho sinh viên có nhiều đóng góp cho học phần (cung cấp tài liệu, dịch thuật, những sáng kiến, đổi mới phương pháp học tập...).
* Điểm thưởng cộng vào điểm bài tập ở nhà hoặc vào kết quả điểm của cá nhân trong nhóm.

**12. Phương pháp dạy – học**

**Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:**

- Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần.

- Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng (thảo luận, sắm vai).

- Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

- Tranh biện các vấn đề liên quan

**Các phương pháp học tập gồm:**

- Sinh viên tự đọc và tổng quan tài liệu theo hướng dẫn trong đề cương học phần, tài liệu phát tay giảng viên cung cấp và các nguồn tài liệu tự tra cứu.

- Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

- Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân

- Thực hành tiếp cận thân chủ trong thực tế

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập**

**Đánh giá thường xuyên: (10%)**

- Việc đánh giá này nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.

- Đi học đầy đủ, đúng giờ

- Chuẩn bị bài tốt và tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài.

**Đánh giá giữa kỳ: 30%**

- Đánh giá trên kết quả nghiên cứu của nhóm, ý thức tổ chức kỷ luật và tính năng dộng nhóm và các cá nhân trong nhóm học tập.

- Các tiêu chí đánh giá cho hoạt động này:

* *Nhóm phải xây dựng được lịch trình chi tiết, cụ thể tới từng cá nhân. Theo dõi, điểm danh nghiêm túc các buổi sinh hoạt nhóm.*
* *Chất lượng báo cáo tốt, đáp ứng yêu cầu đặt ra*
* *Thể hiện được tính sáng tạo trong nội dung và hình thức trình bày đề tài.*
* *Sản phẩm của nhóm, nộp đúng thời hạn.*
* *Điểm của nhóm được tiếp tục xếp loại A, B,C, D (tương ứng với số điểm) tuỳ theo mức độ tham gia của mỗi thành viên.*

**Kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận hết môn): 60%**

- Tiêu chí đánh giá:

* Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của học phần.
* Có khả năng phân tích và xây dựng cho mình một cách tiếp cận làm việc phù hợp trong các nhóm đối tượng yếu thế.
* Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
* Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.

**14. Học liệu**

1. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2011). Chiến lược an sinh xã hội 2011-2020.

2. Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (2015). Công tác xã hội đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (<https://bookworm.vnu.edu.vn/EDetail.aspx?id=26643>)

3. Trần Đình Tuấn (2010). Công tác xã hội: lý thuyết và thực hành. NXB ĐHQG HN (<http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/84808>)

4. Tổ chức Lao động quốc tế (2022). Báo cáo an sinh xã hội thế giới 2020 – 2022 (<https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_818321/lang--vi/index.htm>)

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, quan điểm, cấu trúc, chức năng của hệ thống ASXH trên thế giới và Việt Nam. Đồng thời, CTXH được giới thiệu tập trung với tư cách một khoa học ứng dụng, có vai trò quan trọng trong hệ thống ASXH. Một số lĩnh vực nghiên cứu và kỹ năng thực hành cơ bản của CTXH cũng được giới thiệu nhằm gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy, phát huy năng lực người học trong nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Nội dung học phần luôn gắn liền với nội dung giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm của con người với con người, với giai cấp, với dân tộc, sẵn sàng tham gia có hiệu quả vào sự nghiệp chống áp bức, giảm đói nghèo, vì sự tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Quan điểm, mô hình, cấu trúc, chức năng của ASXH trên thế giới và VN

* 1. Các định nghĩa về ASXH
  2. Quan điểm, mô hình, cấu trúc của ASXH
  3. Chức năng của ASXH
  4. Vai trò của CTXH trong hệ thống ASXH

Chương 2. Những vấn đề chung của Công tác xã hội

2.1. Một số khái niệm trong công tác xã hội

2.2. Đối tượng nghiên cứu và can thiệp của Công tác xã hội

2.3. Mục đích của Công tác xã hội

2.4. Chức năng của Công tác xã hội

2.5. Vị trí, vai trò, nhiệm vụ của nhân viên Công tác xã hội

2.6. Công tác xã hội trong mối quan hệ với các ngành khác

2.7. Phương pháp nghiên cứu và phương pháp can thiệp trong Công tác xã hội

2.8. Lịch sử hình thành và phát triển Công tác xã hội tại Việt Nam và thế giới

2.9. Các lĩnh vực chuyên môn của CTXH

Chương 3: Một số lý thuyết ứng dụng trong Công tác xã hội

2.1. Lý thuyết phân tâm của S. Freud

2.2. Lý thuyết nhu cầu

2.3. Lý thuyết hệ thống và sinh thái

2.4. Lý thuyết thân chủ trọng tâm

2.5. Thuyết trao đổi xã hội trong công tác xã hội

2.6. Lý thuyết hoạt động của A.N. Leonchiev

Chương 4: Giá trị đạo đức, nguyên tắc trong công tác xã hội

3.1. Tổng quan về quan niệm đaọp đức

3.2. Giá trị đạo đức trong công tác xã hội

3.3. Nguyên tắc đạo đức trong công tác xã hội

3.4. Quy điều đạo đức trong công tác xã hội

Chương 5: Các hướng tiếp cận làm việc trong công tác xã hội

4.1. Công tác xã hội với cá nhân

4.2. Công tác xã hội với nhóm

4.3. Công tác xã hội trong phát triển cộng đồng

4.5. Quản lý ca trong công tác xã hội

Chương 6: Một số kỹ năng và kỹ thuật trong công tác xã hội

5.1. Một số kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội

5..1.1. Nhóm kỹ năng giao tiếp

5.1.2. Nhóm kỹ năng điều phối và lãnh đạo

5.2. Một số kỹ thuật sử dụng trong công tác xã hội

**TRƯỞNG KHOA TRƯỞNG BỘ MÔN T/M Nhóm GIẢNG VIÊN**

**TS. Đặng Kim Khánh Ly TS.Bùi Thanh Minh**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng

*(Introduction to Quantitative Analysis)*

**1. Mã học phần**: SOC 1011

**2. Số tín chỉ**: 03

**3. Học phần tiên quyết**: Các phương pháp nghiên cứu khoa học, Xã hội học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**:

+ Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)[[1]](#footnote-1): [X]

**6. Giảng viên:**

**Giảng viên 1:** Hoàng Thu Hương, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Khoa Xã hội học.

**Giảng viên 2:** Đào Thúy Hằng, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về bản chất của dữ liệu, quy trình xử lý dữ liệu và biết cách vận dụng phần mềm xử lý số liệu SPSS để tự mã hóa, nhập liệu, xử lý dữ liệu cơ bản, đọc và diễn giải được dữ liệu đã xử lý, biết cách trình bày và diễn giải dữ liệu.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Về kiến thức:***

* CLO 1: Trình bày được đặc điểm, bản chất của dữ liệu và các thao tác xử lý dữ liệu cơ bản bằng phần mềm xử lý dữ liệu SPSS.
* CLO 2: Lập kế hoạch xử lý dữ liệu, xác định được các biến số cần mã hóa
* CLO 3: Biết cách quản lý dữ liệu, thực hiện được các cách chuyển đổi dữ liệu
* CLO 4: Giải thích được ý nghĩa của dữ liệu thống kê mô tả và thống kê suy luận trong các báo cáo khoa học

***8.2. Về kỹ năng:***

* CLO 5: Tạo lập được file dữ liệu, mã hóa biến số, nhập và làm sạch dữ liệu.
* CLO 6: Quản lý được dữ liệu, thực hiện được các thủ tục chuyển đổi dữ liệu theo yêu cầu phân tích dữ liệu.
* CLO 7: Thực hiện được các thủ tục thống kê mô tả và thống kê suy luận cơ bản trên phần mềm SPSS
* CLO 8: Đọc hiểu, diễn giải và trình bày dữ liệu trong trong báo cáo khoa học

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

* CLO 9: Nghiêm túc tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong xử lý và phân tích thông tin thu thập được.
* CLO 10: Có khả năng tự xử lý dữ liệu, hướng dẫn và giám sát việc nhập liệu

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

| **Chương/ Mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| --- | --- | --- |
| ***Chương 1: Giới thiệu về dữ liệu và xử lý dữ liệu*** | | |
| Mục 1.1 | Thống kê | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 1.2 | Dữ liệu | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 1.3 | Thu thập và phân tích dữ liệu | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 1.4 | Một số khái niệm cơ bản |  |
| ***Chương 2: Giới thiệu về phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS*** | | |
| Mục 2.1 | Tổng quan về SPSS | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 2.2 | Các chức năng của phần mềm SPSS | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 2.3 | Giao diện và các cửa sổ làm việc của SPSS | CLO 1, CLO 9 |
| ***Chương 3: Tạo lập và quản lý file dữ liệu trong SPSS*** | | |
| Mục 3.1 | Tạo lập file dữ liệu | CLO 2, CLO 5, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 3.2 | Nhập dữ liệu | CLO 2, CLO 5, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 3.3 | Quản lý file dữ liệu | CLO 2, CLO 5, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 3.4 | Làm sạch dữ liệu | CLO 2, CLO 5, CLO 9, CLO 10 |
| ***Chương 4: Quản lý dữ liệu*** | | |
| Mục 4.1 | Thủ tục thay thế các giá trị trống | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 4.2 | Thủ tục mã hóa lại biến số | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 4.3 | Thủ tục tạo biến số mới | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 4.4 | Thủ tục lựa chọn các trường hợp thỏa mãn điều kiện | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 4.5 | Thủ tục sắp xếp các trường hợp | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| ***Chương 5: Một số thủ tục thống kê mô tả trong SPSS*** | | |
| Mục 5.1 | Thống kê mô tả với thủ tục Frequencies | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 5.2 | Thống kê mô tả với thủ tục Descriptives | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 5.3 | Thống kê mô tả với thủ tục Explore | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 5.4 | Thống kê mô tả với thủ tục Crosstabs | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| ***Chương 6: Thực hiện thống kê suy luận cơ bản với SPSS*** | | |
| Mục 6.1 | Ước lượng khoảng cho giá trị trung bình | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 6.2 | Kiểm định giả thuyết thống kê | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| ***Chương 7: Trình bày và diễn giải dữ liệu*** | | |
| Mục 7.1 | Trình bày bảng dữ liệu | CLO 5, CLO 8, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 7.2 | Trình bày biểu đồ | CLO 5, CLO 8, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 7.3 | Một số cách diễn giải dữ liệu | CLO 5, CLO 8, CLO 9, CLO 10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | - Giới thiệu về học phần và quy định lớp học  - Chương 1: Giới thiệu về dữ liệu và xử lý dữ liệu | Tài liệu số 1,3 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | - Chương 1: Giới thiệu về dữ liệu và xử lý dữ liệu (tiếp)  - Chương 2: Giới thiệu về phần mềm xử lý dữ liệu SPSS | Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 3: Tạo lập và quản lý file dữ liệu trong SPSS  - Tạo lập file dữ liệu  - Nhập dữ liệu  - Quản lý file dữ liệu  - Làm sạch dữ liệu | Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 4: Quản lý dữ liệu  - Thủ tục thay thế các giá trị trống  - Thủ tục mã hóa lại biến số | Tài liệu số 2 | *Trực tuyến* |
| Tuần 5 | Chương 4: Quản lý dữ liệu (tiếp)  - Thủ tục tạo biến số mới  - Thủ tục lựa chọn trường hợp thỏa mãn điều kiện  - Thủ tục sắp xếp các trường hợp | Tài liệu số 2 | *Trực tuyến* |
| Tuần 6 | Kiểm tra giữa kỳ |  | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 5: Một số thủ tục thống kê mô tả trong SPSS  - Thống kê mô tả với thủ tục Frequencies  - Thống kê mô tả với thủ tục Descriptives  - Thống kê mô tả với thủ tục Explore  - Thống kê mô tả với thủ tục Crosstabs | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Thực hành Chương 5 |  | *Trực tuyến* |
| Tuần 9 | Chương 6: Thực hiện thống kê suy luận cơ bản với SPSS  - Ước lượng khoảng cho giá trị trung bình  - Khái quát về kiểm định giả thuyết thống kê  - Thực hiện kiểm định Chi-square về mối quan hệ giữa hai biến định tính | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 6: Thực hiện thống kê suy luận cơ bản với SPSS (tiếp)  - Thực hiện thủ tục Independent Sample T-test để so sánh giá trị trung bình của hai mẫu  - Thực hiện thủ tục One-way Anova để so sánh giá trị trung bình của ba nhóm trở lên trong một tổng thể | Tài liệu số 1, 2, 3 | Trực tuyến |
| Tuần 11 | Chương 7: Trình bày và diễn giải dữ liệu  Thực hành và ôn tập | Tài liệu số 1, 3 | *Trực tuyến* |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên nghiên cứu các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến và cài đặt được phần mềm SPSS trên máy tính để học tập.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm trên Quizizz, Google Form, LMS để củng cố kiến thức; tạo diễn đàn thảo luận trên LMS để sinh viên tham gia thảo luận. Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu tài liệu, hướng dẫn làm và chữa bài tập.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức và thực hành, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng vào hoạt động thực hành sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS, khuyến khích sinh viên hoàn thành các bài tập làm thêm, trao đổi các vấn đề thắc mắc trên diễn đàn học tập của lớp.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập: Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture), bài tập trắc nghiệm, bài tập thực hành để giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học và sử dụng được phần mềm xử lý dữ liệu SPSS.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Chuyên cần: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận trên LMS.

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

- Rubric đánh giá điểm thành phần:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ | Đi muộn/về sớm | Không tham gia |
| Tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận | 50% | Hoàn thành bài tập/thảo luận | Hoàn thành một phần bài tập/thảo luận | Không hoàn thành bài tập/thảo luận |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ

\* Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm, hoặc bài tập kết hợp với trắc nghiệm (trên giấy hoặc trên các ứng dụng hỗ trợ giảng dạy trực tuyến).

\* Trọng số: 30%

\* Rubric đánh giá bài tập trắc nghiệm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số mỗi bài kiểm tra** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Số lượng câu trả lời đúng của mỗi bài | 10% | Trả lời đúng trên 85% số câu hỏi trở lên | Trả lời đúng từ 70-85% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 55-69% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 40-54% số câu hỏi | Trả lời đúng dưới 40% số câu hỏi |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ

\* Hình thức thi: Tự luận, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, hoặc tự luận kết hợp với thực hành trên máy tính.

\* Trọng số: 60%

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Lê Minh Tiến. Phương pháp thống kê trong nghiên cứu xã hội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. 2016. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia |  |
| 2. | Hoàng Trọng-Chu Nguyên Mộng Ngọc. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức, Tập 1. 2008. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia |  |

- *Học liệu tham khảo*:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 3. | Ngô Văn Thứ. Giáo trình Thống kê thực hành. (Với sự trợ giúp của SPSS và STATA). NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2019. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia |  |

**15. Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần giúp sinh viên hiểu được đặc điểm, bản chất của dữ liệu và quá trình xử lý dữ liệu. Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng xử lý dữ liệu cơ bản bằng phần mềm SPSS. Qua đó, sinh viên sẽ biết và thực hành được các thao tác mã hóa, nhập liệu, phân tích thống kê mô tả và một số kỹ thuật phân tích thống kê suy luận. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng trình bày, diễn giải và phân tích dữ liệu.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Giới thiệu về dữ liệu và xử lý dữ liệu**

1.1. Thống kê

1.1.1. Định nghĩa thống kê

1.1.2. Các loại thống kê

1.2. Dữ liệu

1.3. Thu thập và phân tích dữ liệu

1.4. Một số khái niệm cơ bản

1.4.1. Quần thể và mẫu nghiên cứu

1.4.2. Đơn vị quan sát

1.4.3. Biến số và các loại thang đo

**Chương 2: Giới thiệu về phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS**

2.1. Tổng quan về SPSS

2.2. Các chức năng của phần mềm SPSS

2.3. Giao diện và các cửa sổ làm việc của SPSS

**Chương 3: Tạo lập và quản lý file dữ liệu trong SPSS**

3.1. Tạo lập file dữ liệu

3.2. Nhập dữ liệu

3.3. Quản lý file dữ liệu

3.4. Làm sạch dữ liệu

**Chương 4: Quản lý dữ liệu**

4.1. Thủ tục thay thế các giá trị trống

4.2. Thủ tục mã hóa lại biến số

4.3. Thủ tục tạo biến số mới

4.4. Thủ tục lựa chọn trường hợp thỏa mãn điều kiện

4.5. Thủ tục sắp xếp các trường hợp

**Chương 5: Một số thủ tục thống kê mô tả trong SPSS**

5.1. Thống kê mô tả với thủ tục Frequencies

5.2. Thống kê mô tả với thủ tục Descriptives

5.3. Thống kê mô tả với thủ tục Explore

5.4. Thống kê mô tả với thủ tục Crosstabs

**Chương 6: Thực hiện thống kê suy luận cơ bản với SPSS**

6.1. Ước lượng khoảng cho giá trị trung bình

6.2. Kiểm định giả thuyết thống kê

6.2.1. Khái quát về kiểm định giả thuyết thống kê

6.2.2. Thực hiện kiểm định Chi-square về mối quan hệ giữa hai biến định tính

6.2.3. Thực hiện thủ tục Independent Sample T-test để so sánh giá trị trung bình của hai mẫu

6.2.4. Thực hiện thủ tục One-way Anova để so sánh giá trị trung bình của ba nhóm trở lên trong một tổng thể

**Chương 7: Trình bày và diễn giải dữ liệu**

7.1. Trình bày bảng dữ liệu

7.2. Trình bày biểu đồ

7.3. Một số cách diễn giải dữ liệu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày tháng năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **PGS.TS. Hoàng Thu Hương** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Dân số học đại cương

*(Introduction to Demography)*

**1. Mã học phần: SOW 1101**

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp và trực tuyến (Giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên**

- Nguyễn Thị Kim Hoa, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Nguyễn Lan Nguyên, Nghiên cứu sinh, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đối tượng, lịch sử, các học thuyết và phương pháp nghiên cứu dân số, những kiến thức cơ bản về dân số học bao gồm mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; di dân và đô thị hoá; chính sách dân số và dự báo dân số. Trang bị kỹ năng vận dụng các kiến thức dân số tính các công thức tính tỷ suất gia tăng, mức sinh, mức chết, di dân của dân số, giúp học sinh rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích, biết cách tính toán, đọc số liệu dân số. Người học có nhận thức và kỹ năng nghiên cứu các vấn đề dân số, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm công dân

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Nhận biết được đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết về dân số.

+ CLO2: Hiểu và vận dụng được các công thức tính mức sinh, mức chết và di dân

+ CLO3: Hiểu và vận dụng được các lý thuyết để giải thích các vấn đề dân số (mức sinh, mức chết, di dân, đô thị hóa).

***8.2. Kỹ năng***

+ CLO4: Biết thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, và trình bày vấn đề

        + CLO5: Có kỹ năng xác định vấn đề môi trường, tổ chức và thực hiện một nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học môi trường

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

        + CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

        + CLO7: Có hiểu biết về trách nhiệm, nhận diện và phê phán các quan điểm sai lệch đối với việc bảo vệ môi trường nói chung và thực hiện nghiên cứu các vấn đề môi trường từ góc nhìn xã hội học.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu | |  |
| Mục 1.1 | Khái niệm | CLO1 |
| Mục 1.2 | Đối tượng nghiên cứu của dân số học | CLO1 |
| Mục 1.3 | Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu dân số học | CLO1 |
| Mục 1.4 | Ý nghĩa của môn dân số học | CLO1 |
| Chương 2: Các học thuyết về dân số | |  |
| Mục 2.1 | Các quan điểm dân số | CLO1 |
| Mục 2.2 | Các tư tưởng về dân số | CLO1 |
| Mục 2.3 | Các học thuyết về dân số | CLO1 |
| Chương 3: Dân số thế giới | |  |
| Mục 3.1 | Sự phát triển dân số thế giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 3.2 | Phân bố dân số thế giới | CLO2, CLO3 |
| Chương 4: Dân số Việt Nam | |  |
| Mục 4.1 | Tình hình phát triển dân số Việt Nam | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.2 | Các yếu tố của dân số Việt Nam | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.3 | Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.4 | Tỷ số giới tính | CLO2, CLO3 |
| Chương 5: Mức chết của dân số | |  |
| Mục 5.1 | Các chỉ tiêu đánh giá mức chết | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.2 | Bảng sống | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.3 | Xu thế biến động, các yếu tố ảnh hưởng và đặc trưng về chết | CLO2, CLO3 |
| Chương 6: Mức sinh và các loại tỷ suất sinh | |  |
| Mục 6.1 | Khái niệm mức sinh và ý nghĩa tỷ suất sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 6.2 | Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 6.3 | Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 7: Di dân và đô thị hóa | |  |
| Mục 7.1 | Di dân | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 7.2 | Đô thị hóa | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 8: Dự báo dân số và Chính sách dân số | |  |
| Mục 8.1 | Dự báo dân số | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 8.2 | Chính sách dân số | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | + Giới thiệu chung về môn học, những yêu cầu đối với sinh viên  + Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu Dân số học | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 2: Các học thuyết về dân số  + 2.1. Các quan điểm về dân số.  + 2.2. Các tư tưởng về dân số. | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 3 | Chương 2: Các học thuyết về dân số  + 2.3. Các học thuyết về dân số. | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 3: Dân số thế giới  + 3.1. Sự phát triển dân số thế giới.  + 3.2. Phân bố dân số thế giới. | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 4: Dân số Việt Nam  + 4.1. Tình hình phát triển dân số Việt Nam  + 4.2. Các yếu tố của dân số Việt Nam  + 4.3. Cơ cấu theo giới và tuổi  + 4.4. Tỷ số giới tính | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 6 | Chương 5: Mức chết của dân số  + 5.1. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết.  + 5.2. Bảng sống. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 5: Mức chết của dân số  + 5.3. Xu thế biến động, các yếu tố ảnh hưởng và đặc trưng về chết. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 6: Mức sinh và các loại tỷ suất sinh  + 6.1. Khái niệm mức sinh và ý nghĩa tỷ suất sinh. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 6: Mức sinh và các loại tỷ suất sinh  + 6.2. Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 6: Mức sinh và các loại tỷ suất sinh  + 6.3. Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 7: Di dân và đô thị hoá  + 7.1. Di dân | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 7: Di dân và đô thị hoá  + 7.2. Đô thị hóa | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 8: Dự báo dân số và Chính sách dân số  + 8.1. Dự báo dân số | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần14 | Chương 8: Dự báo dân số và Chính sách dân số  + 8.2. Chính sách dân số | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | + Ôn tập các dạng bài tập đã học ở tất cả các chương. | Tài liệu 1 | Trực tiếp |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

+ Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH dân số, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề dân số hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHH dân số vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Nguyễn Thị Kim Hoa, *Giáo trình dân số học (Chưa xuất bản)*, Khoa Xã hội học. 2018, Phòng đọc thư viện Khoa.

2. Nguyễn Kim Hồng, *Dân số học đại cương,* NXB Giáo dục, TPHCM. 2000

- Học liệu tham khảo:

3. Nguyễn Hữu Minh, Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi (Đồng chủ biên) (2009), *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học,* NXB KHXH

4. Phạm Hương Trà (2016) (Chủ biên), Xã hội học nghiên cứu về các nhóm tuổi-Những vấn đề cơ bản*, NXB Lao động – xã hội, 239 trang*

5. Thủ tướng chính phủ (2019)*, Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030, QĐ 1679/QĐ-TTg 2019 ngày 22 tháng 11 năm 2019*

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về dân số học bao gồm đối tượng và phương pháp nghiên cứu dân số, các tỷ suất gia tăng dân số, tình hình gia tăng dân số trên thế giới và Việt Nam, các học thuyết dân số, cơ cấu dân số. Học phần giúp cho sinh viên hiểu và biết cách tính toán các công thức tính mức sinh, mức chết, và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu quá trình di dân và đô thị hoá ở Việt Nam, các phương pháp dự báo dân số và chính sách dân số ở một số nước và Việt Nam.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU DÂN SỐ HỌC

1.1. Các khái niệm

1.1.1. Khái niệm dân số học

1.1.2. Khái niệm dân số

1.2. Đối tượng nghiên cứu của dân số học

1.3. Các phương pháp thu thập thông tin trong dân số học

1.3.1. Tổng điều tra dân số

1.3.2. Thống kê dân số định kỳ

1.3.3. Điều tra mẫu

1.3.4. Phương pháp quan sát

1.3.5. Phương pháp phỏng vấn

1.4. Ý nghĩa môn dân số học

CHƯƠNG 2: CÁC HỌC THUYẾT DÂN SỐ

2.1. Các quan điểm dân số

2.1.1. Các quan điểm thần bí, mơ hồ về dân số

2.1.2. Quan điểm dân số phát triển theo chu kỳ

2.2. Các tư tưởng về dân số

2.2.1. Tư tưởng dân số thời thượng cổ

2.2.2. Tư tưởng dân số thời trung cổ (từ thế kỷ V đến XV)

2.2.3. Tư tưởng dân số từ thời Phục hưng (thế kỷ XV- XVI) ở Châu Âu đến Cách mạng tư sản dân quyền Pháp (1789-1799)

2.3. Các học thuyết về dân số

2.3.1. Học thuyết Malthus

2.3.2. Khuynh hướng Malthus

2.3.3. Khuynh hướng chống Malthus

2.3.4. Lý thuyết quá độ dân số (Mô hình quá độ dân số)

CHƯƠNG 3: DÂN SỐ THẾ GIỚI

3.1. Sự phát triển dân số thế giới

3.2. Phân bố dân số thế giới

CHƯƠNG 4: DÂN SỐ VIỆT NAM

4.1. Tình hình phát triển dân số Việt Nam

4.2. Các yếu tố của dân số Việt Nam

4.2.1. Quy mô hộ và dân số

4.2.2. Phân bố dân số và tỷ lệ tăng dân số

4.2.3. Mật độ dân số

4.2.4. Dân số thành thị và nông thôn

4.3. Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi

4.4 Tỷ số giới tính

CHƯƠNG 5: MỨC CHẾT CỦA DÂN SỐ

5.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức chết

5.1.1. Một số khái niệm

5.1.2. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết

5.2. Bảng sống

5.3. Xu thế biến động, các yếu tố ảnh hưởng và đặc trưng về chết

5.3.1. Xu hướng biến động của chết

5.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới mức chết

5.3.3. Các đặc trưng của chết

CHƯƠNG 6: MỨC SINH VÀ CÁC LOẠI TỶ SUẤT SINH

6.1. Khái niệm mức sinh và ý nghĩa tỷ suất sinh

6.1.1. Khái niệm mức sinh

6.1.2. Ý nghĩa tỷ suất sinh

6.2. Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh

6.2.1. Tỷ suất sinh thô (CBR)

6.2.2. Tỷ suất sinh chung (GFR)

6.2.3. Tỷ suất sinh đặc thù theo lứa tuổi (ASBR)

6.2.4. Tổng tỷ suất sinh (TFR)

6.2.5. Tỷ suất tái sinh sản thô (GRR)

6.2.6. Tỷ suất tái sinh sản tinh (NRR)

6.3. Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh

6.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

6.3.2. Xu hướng và sự khác biệt mức sinh

CHƯƠNG 7: DI DÂN VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

7.1. Di dân

7.1.1. Khái niệm di dân

7.1.2. Các chỉ tiêu đo lường về di dân

7.1.3. Nguyên nhân của di dân

7.1.4. Các loại hình di dân

7.1.5. Di dân ở các nước trong khu vực và thế giới

7.1.6. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển KT-XH

7.1.7. Các phương pháp nghiên cứu di dân

7.2. Đô thị hóa

7.2.1. Các khái niệm

7.2.2. Đặc trưng của quá trình đô thị hoá

7.2.3. Tiêu chí và phân loại đô thị Việt Nam

7.2.4. Các vấn đề cần giải quyết trong quá trình đô thị hoá ở Việt Nam

7.2.5. Các mục tiêu đô thị hoá ở Việt Nam

7.2.6. Quan điểm và định hướng đô thị hoá trong tương lai gần

CHƯƠNG 8: DỰ BÁO DÂN SỐ VÀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ

8.1. Dự báo dân số

8.1.1. Khái niệm và phân loại dự báo dân số

8.1.2. Các phương pháp dự báo

8.2. Chính sách dân số

8.2.1 Định nghĩa

8.2.2 Mục tiêu, biện pháp của chính sách dân số

8.2.3. Phân loại chính sách dân số

8.2.4. Chính sách dân số ở một số nước châu Á

8.2.5. Chính sách dân số Việt Nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly Nguyễn Thị Kim Hoa**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Gia đình học

*(Family Studies)*

**1. Mã học phần:** SOW1103

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Học phần tiên quyết** (nếu có): Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Giảng viên 1: Đinh Phương Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Giảng viên 2: Hoàng Bá Thịnh, GS.TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**7.** **Mục tiêu của học phần**:

Học phần này trang bị cho người học: 1) các kiến thức cơ bản của chuyên ngành Gia đình học (GĐH), phân biệt được cách tiếp cận GĐH với các cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về gia đình; 2) kỹ năng vận dụng các quan điểm lý thuyết gia đình học để giải thích các vấn đề gia đình trong xã hội; 3) khả năng thiết kế và thực hiện một nghiên cứu GĐH.

Học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học Gia đình học.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***Chuẩn đầu ra về kiến thức***

Sau khi học xong học phần này, người học có thể:

* CLO1: Hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của GĐH, quá trình phát triển chuyên ngành GĐH và phân biệt được cách tiếp cận của GĐH với cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về gia đình
* CLO2: Hiểu và vận dụng được định nghĩa gia đình và các khái niệm có liên quan từ góc độ GĐH và vận dụng được các quan điểm lý thuyết GĐH vào giải thích các vấn đề gia đình trong xã hội hiện đại.
* CLO3: Lập được kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một vấn đề gia đình từ cách tiếp cận gia đình học.

***Chuẩn đầu ra về kỹ năng***

* CLO4: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu GĐH
* CLO5: Có kỹ năng thuyết trình, viết báo cáo nghiên cứu về vấn đề GĐH

***Mức độ tự chủ và trách nhiệm***

* CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu GĐH

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với Chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| *Chương 1. Khái niệm, lịch sử nghiên cứu gia đình và đối tượng nghiên cứu của gia đình học* | |  |
| Mục 1 | Các khái niệm chính liên quan tới gia đình | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Lịch sử nghiên cứu gia đình | CLO1, CLO2 |
| Mục 3 | Gia đình trong nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội | CLO1, CLO2 |
| Mục 4 | Đối tượng nghiên cứu của Gia đình học | CLO1, CLO2 |
| *Chương 2. Sự đa dạng của các loại hình gia đình* | |  |
| Mục 1 | Sơ lược về lịch sử phát triển của các hình thái gia đình | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Sự đa dạng của hình thái gia đình | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Một số biến thể/loại hình gia đình khác | CLO1, CLO5, CLO6 |
| *Chương 3. Các chức năng cơ bản của gia đình* | |  |
| Mục 1 | Chức năng sinh sản | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Chức năng kinh tế | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Chức năng xã hội hóa | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Chức năng tình cảm | CLO2, CLO5, CLO6 |
| *Chương 4. Các tiếp cận và lý thuyết nghiên cứu gia đình* | |  |
| Mục 1 | Thuyết tương tác biểu trưng | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Thuyết cơ cấu chức năng | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Thuyết xung đột | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Thuyết trao đổi xã hội | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Lý thuyết phát triển gia đình | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 6 | Lý thuyết hệ thống gia đình | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 7 | Thuyết nữ quyền | CLO2, CLO5, CLO6 |
| *Chương 5. Sự hình thành và phát triển của gia đình* | |  |
| Mục 1 | Lựa chọn bạn đời | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Giai đoạn thành lập | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Giai đoạn mở rộng | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Giai đoạn chia tách | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Giai đoạn tan rã | CLO2, CLO5, CLO6 |
| *Chương 6. Phương pháp nghiên cứu gia đình* | |  |
| Mục 1 | Giới thiệu nghiên cứu gia đình | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Các bước thực hiện nghiên cứu | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Thiết kế nghiên cứu | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Các phương pháp thu thập thông tin cơ bản | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Những lưu ý khi nghiên cứu về bạo lực gia đình và ly hôn | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 7. Công tác xã hội với gia đình* | |  |
| Mục 1 | Khái niệm công tác xã hội; công tác xã hội với gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Lý thuyết vai trò xã hội trong công tác xã hội với cá nhân và gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Vận dụng lý thuyết vai trò trong công tác xã hội với cá nhân và gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Chiều cạnh giới trong CTXH với gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 8. Bạo lực gia đình và ly hôn* | |  |
| Mục 1 | Định nghĩa và các hình thức bạo lực gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Nguyên nhân của bạo lực gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Hậu quả của bạo lực gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Thực trạng bạo lực gia đình trên thế giới và Việt Nam | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Ly hôn và hậu quả | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 9. Quan hệ giới trong gia đình* | |  |
| Mục 1 | Khái niệm giới tính và giới | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Vai trò xã hội và vai trò giới | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Các vai trò giới trong gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 10. Văn hóa gia đình* | |  |
| Mục 1 | Văn hóa và văn hóa gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Gia đình là tấm gương phản chiếu sự đa dạng văn hóa | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Gia đình là đơn vị lưu giữ và chuyển giao văn hóa | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Văn hóa gia đình Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 11. Chính sách xã hội về gia đình* | |  |
| Mục 1 | Khái niệm | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Chức năng của chính sách xã hội | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Mục đích, ý nghĩa của chính sách xã hội về gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Một số vấn đề chính sách xã hội về gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Quan điểm về xây dựng gia đình Việt Nam | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Khái niệm, lịch sử nghiên cứu gia đình và đối tượng nghiên cứu của GĐH | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 2. Sự đa dạng các hình thái gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 3. Các chức năng của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 4. Các tiếp cận  và lý thuyết nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 4. Các tiếp cận  và lý thuyết nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 6 | Chương 5. Sự hình thành và phát triển của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 7 | Chương 5. Sự hình thành và phát triển của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 8 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 9 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 10 | Chương 7. Công tác Xã hội với gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2, Tài liệu số 3 | Trực tuyến |
| Tuần 11 | Chương 8. Bạo lực gia đình và ly hôn | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuấn 12 | Chương 9. Quan hệ giới trong gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 13 | Chương 10. Văn hóa gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 11. Chính sách xã hội về gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Sinh viên cần hoàn thành các nội dung thảo luận trên lớp và các bài tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến, hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập nhóm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu GĐH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề gia đình hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết GĐH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Chuyên cần: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận

* Điểm tham gia vào các buổi học trực tiếp trên lớp: Trọng số 50% điểm chuyên cần. Mỗi buổi tham gia được 1 điểm, vắng mặt: 0 điểm, đi muộn/về sớm: 0,5 điểm.
* Điểm tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận: Trọng số 50% điểm chuyên cần. Hoàn thành mỗi bài tập được 1 điểm, Hoàn thành được một phần bài tập được 0,5 điểm và không làm bài tập 0 điểm.
* Các bài tập và thảo luận gồm có:
  + Tham gia thảo luận trên lớp vào các tuần 1, 2, 3, 9, 10
  + Bài tập nhóm vào buổi 5,8,9
  + Bài tập đọc và đánh giá tài liệu đọc trên lớp vào buổi 6, 12

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): bài tập nhóm và thuyết trình

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc:***

1. Hoàng Bá Thịnh (chủ biên) (2016). Giáo trình Gia đình học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo:***

2. Martine Segale (2014). Xã hội học Gia đình. NXB Thế giới. Nguồn: Vnu-Lic

|  |
| --- |
| 3. Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (2015), Giáo trình Công tác xã hội đại cương. NXB ĐHQG. Nguồn Vnu-Lic |

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Gia đình học cung cấp các kiến thức về các vấn đề nhập môn gia đình học, phương pháp nghiên cứu gia đình học, định nghĩa về gia đình và các khái niệm có liên quan, các quan điểm lý thuyết cổ điển và hiện đại về gia đình, và các vấn đề về gia đình trong xã hội hiện đại. Bên cạnh đó, học phần bao gồm nội dung thực hành thiết kế nghiên cứu gia đình học để người học có cơ hội vận dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tiễn.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1. Khái niệm, lịch sử nghiên cứu gia đình và đối tượng nghiên cứu của gia đình học*

1.1. Các khái niệm chính liên quan tới gia đình

1.2. Lịch sử nghiên cứu gia đình

1.3. Gia đình trong nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội

1.4. Đối tượng nghiên cứu của Gia đình học

*Chương 2. Sự đa dạng của các loại hình gia đình*

2.1. Sơ lược về lịch sử phát triển của các hình thái gia đình

2.2.  Sự đa dạng của hình thái gia đình

2.3. Một số biến thể/loại hình gia đình khác

*Chương 3. Các chức năng cơ bản của gia đình*

3.1. Chức năng sinh sản

3.2. Chức năng kinh tế

3.3. Chức năng xã hội hóa

3.4. Chức năng tình cảm

*Chương 4. Các tiếp cận và lý thuyết nghiên cứu gia đình*

4.1. Thuyết thuyết tương tác biểu trưng

4.2. Thuyết cơ cấu chức năng

4.3. Thuyết xung đột

4.4. Thuyết trao đổi xã hội

4.5. Lý thuyết phát triển gia đình

4.6. Lý thuyết hệ thống gia đình

4.7. Thuyết nữ quyền

*Chương 5. Sự hình thành và phát triển của gia đình*

5.1.Lựa chọn bạn đời

5.2. Giai đoạn thành lập

5.3. Giai đoạn mở rộng

5.4. Giai đoạn chia tách

5.5. Giai đoạn tan rã

*Chương 6. Phương pháp nghiên cứu gia đình*

6.1. Giới thiệu nghiên cứu gia đình

6.2. Các bước thực hiện nghiên cứu

6.3. Thiết kế nghiên cứu

6.4. Các phương pháp thu thập thông tin cơ bản

6.5. Những lưu ý khi nghiên cứu về bạo lực gia đình và ly hôn

*Chương 7. Công tác xã hội với gia đình*

7.1.Khái niệm công tác xã hội; công tác xã hội với gia đình

7.2.Lý thuyết vai trò xã hội trong công tác xã hội với cá nhân và gia đình

7.3.Vận dụng lý thuyết vai trò trong công tác xã hội với cá nhân và gia đình

7.4. Chiều cạnh giới trong CTXH với gia đình

*Chương 8. Bạo lực gia đình và ly hôn*

8.1. Định nghĩa và các hình thức bạo lực gia đình

8.2. Nguyên nhân của bạo lực gia đình

8.3. Hậu quả của bạo lực gia đình

8.4. Thực trạng bạo lực gia đình trên thế giới và Việt Nam

8.5. Ly hôn và hậu quả

*Chương 9. Quan hệ giới trong gia đình*

9.1. Khái niệm giới tính và giới

9.2. Vai trò xã hội và vai trò giới

9.3. Các vai trò giới trong gia đình

*Chương 10. Văn hóa gia đình*

10.1. Văn hóa và văn hóa gia đình

10.2. Gia đình là tấm gương phản chiếu sự đa dạng văn hóa

10.3. Gia đình là đơn vị lưu giữ và chuyển giao văn hóa

10.4. Văn hóa gia đình Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới

*Chương 11. Chính sách xã hội về gia đình*

11.1. Khái niệm

11.2. Chức năng của chính sách xã hội

11.3. Mục đích, ý nghĩa của chính sách xã hội về gia đình

11.4. Một số vấn đề chính sách xã hội về gia đình

11.5. Quan điểm về xây dựng gia đình Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* |  |  | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**    **TS. Đinh Phương Linh** |  |  |  |

**​​ ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Hành vi con người và môi trường xã hội

*(Human behaviour and Social environment)*

**1. Mã học phần:** SOW2004

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**

       Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp): [X]

**6. Giảng viên:**

* Nguyễn Thị Thái Lan, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Tổ bộ môn Công tác xã hội Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
* Nguyễn Thu Trang, Giảng viên, TS, Tổ bộ môn Công tác xã hội Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**7. Mục tiêu của học phần:**

Học phần trang bị cho người học các khái niệm, định nghĩa, nêu được các quan điểm, lý thuyết, phương pháp, các nguyên tắc nghiên cứu hành vi con người trong môi trường xã hội. Trên cơ sở đó, sinh viên biết nhận xét, đánh giá các ưu, nhược điểm trong tiếp cận nghiên cứu hành vi con người. Bên cạnh đó, qua học phần này, sinh viên bước đầu hình thành các kỹ năng phân tích hành vi của con gười nói chung và của nhóm người yếu thế nói riêng. Sinh viên cũng nhận thức và tuân thủ các quy điều đạo đức nghề, không ngừng rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm nhằm mang lại lợi ích và nâng cao chất lượng cuộc sống cho các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần:**

*8.1.**Kiến thức*

CLO1: Mô tả và phân định được các khái niệm, định nghĩa, các quan điểm, lý thuyết, phương pháp, các nguyên tắc nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội.

CLO2: Diễn giải và ứng dụng lý thuyết phù hợp trong tiếp cận nghiên cứu hành vi con người.

8.2. *Kỹ năng*

CLO3: Vận dụng linh hoạt các cách tiếp cận, các kiến thức đã học khi phân tích hành vi con người trong các nhóm đối tượng yếu thế

CLO4: Thực hiện được kỹ năng phân tích hành vi của con người và của nhóm người dễ bị tổn thương.

8.3. *Mức tự chủ và trách nhiệm*

CLO5: Hình thành nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của phương pháp thực hành tiếp cận theo các lý thuyết khác nhau.

CLO6: Có cách nhìn khách quan, khoa học về mối quan hệ giữa lý thuyết và thực tiễn về hành vi con người và môi trường xã hội trong chuyên môn công tác xã hội.

CLO7: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu về các lý thuyết về hành vi con người và môi trường xã hội.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:**

| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| --- | --- | --- |
|
| Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội | | |
| Mục 1 | Khái niệm và đặc điểm và phân loại hành vi con người | CLO1 |
| Mục 2 | Hệ thống và hệ thống xã hội | CLO1 |
| Mục 3 | Sinh thái và hệ thống sinh thái | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 4 | Mối quan hệ giữa tương tác giữa hệ thống xã hội vĩ mô, trung mô và vi mô | CLO2, CLO3 |
| Mục 5 | Môi trường xã hội và ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi con người | CLO1, CLO2 |
| Mục 6 | Một số yếu tố và các cơ chế tâm lý chi phối hành vi của con người | CLO3, CLO5 |
| Chương 2: cơ sở của hành vi cá nhân | | |
| Mục 1 | Các đặc điểm cá nhân và ảnh hưởng của chúng đến hành vi | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6 |
| Mục 2 | Nhóm và các yếu tố của nhóm ảnh hưởng đến hành vi cá nhân | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6 |
| Chương 3. Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người | | |
| Mục 1 | Lý thuyết tâm lý học hành vi | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Lý thuyết Phân tâm của Sigmund Freud | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Lý thuyết Phân tâm kiểu mới | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Lý thuyết nhu cầu của Abraham Maslow | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 5 | Lý thuyết nhận thức của Jean Piaget | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 6 | Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erik Erikson | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 7 | Lý thuyết học tập xã hội của Albert Bandura | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 8 | Lý thuyết gắn bó của John Bowlby | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 9 | Lý thuyết hoạt động | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 10 | Lý thuyết tâm linh về hành vi con người – lý giải từ Phật giáo | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Chương 4: Các giai đoạn phát triển và mối quan hệ tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội | | |
| Mục 1 | Các giai đoạn phát triển của con người | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Chương 5. Ôn tập và tổng kết | | |
| Mục 1 | Ôn tập và tổng kết học phần | CLO2, CLO4, CLO6, CLO7 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1, 2, 3 | *Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội*  1.1. Khái niệm và đặc điểm và phân loại hành vi con người  1.2. Hệ thống và hệ thống xã hội  1.3. Sinh thái và hệ thống sinh thái  1.4. Mối quan hệ giữa tương tác giữa hệ thống xã hội vĩ mô, trung mô và vi mô  1.5. Môi trường xã hội và ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi con người.  1.6. Một số yếu tố và các cơ chế tâm lý chi phối hành vi của con người. | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tiếp, trực tuyến |
| Tuần 3 | *Chương 2: cơ sở của hành vi cá nhân*  2.1 Các đặc điểm cá nhân và ảnh hưởng của chúng đến hành vi  2.2 Nhóm và các yếu tố của nhóm ảnh hưởng đến hành vi cá nhân | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | *Chương 3. Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội*  3.1 Lý thuyết về hành vi cổ điển và kiểu mới | Tài liệu 1 | *Trực tuyến* |
| Tuần 5 | 3.2Lý thuyết phân tâm của S. Freud | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | 3.3 Lý thuyết phân tâm kiểu mới | Tài liệu 1  Tài liệu 4 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | 3.4.Lý thuyết nhu cầu của Abraham Maslow | Tài liệu 1  Tài liệu 3 | Trực tuyến |
| Tuần 8 | 3.5. Lý thuyết nhận thức của Jean Piaget | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | 3.6 Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erik Erikson | Tài liệu 1  Tài liệu 2  Tài liệu 3 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | 3.7 Lý thuyết học tập xã hội của Albert Bandura  3.8 Lý thuyết gắn bó của John Bowlby | Tài liệu 1  Tài liệu 1 | Trực tuyến |
| Tuần 11 | 3.9 Lý thuyết hoạt động  3.10 Lý thuyết tâm linh về hành vi con người – lý giải từ Phật giáo | Tài liệu 1  Tài liệu 2  Tài liệu 4 | Trực tiếp |
| Tuần 12, 13, 14 | *Chương 4: Các giai đoạn phát triển và mối quan hệ tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội* | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | 3. Ôn tập và tổng kết học phần |  | Trực tiếp |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên nghiên cứu các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến.

**12. Phương pháp dạy-học**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm trên Quizizz, Google Form, LMS để củng cố kiến thức; tạo diễn đàn thảo luận trên LMS để sinh viên tham gia thảo luận. Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu tài liệu, hướng dẫn làm và chữa bài tập.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức và thực hành, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Lớp học khuyến khích sinh viên hoàn thành các bài tập làm thêm, trao đổi các vấn đề thắc mắc trên diễn đàn học tập của lớp.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập: Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture), bài tập trắc nghiệm, bài tập nhóm để giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học và áp dụng được các lý thuyết đã học vào phân tích hành vi con người và môi trường xã hội.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Chuyên cần: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận trên LMS.

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): Bài trình bày nhóm.

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tự luận.

Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

**14. Học liệu**

*Học liệu bắt buộc*:

1.  Nguyễn Hồi Loan và Trần Thu Hương. Giáo trình Hành vi con người và Môi trường xã hội. 2019. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Thư viện khoa Xã hội học và Thư viện ĐHQGHN

2. Nguyễn Thị Hồng Nga, Hành vi con người và môi trường xã hội. 2010. NXB Lao động-Xã hội.

*Học liệu tham khảo*:

3. Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Xuân Mai (chủ biên). Giáo trình công tác xã hội cá nhân và gia đình. NXB Lao động-Xã hội (2012). Thư viện Khoa Xã hội học.

4. Lê Văn Phú, Nhập môn Công tác xã hội, NXB ĐHQG Hà Nội, 2005. Thư viện Khoa Xã hội học

**15. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần cung cấp kiến thức về khái niệm hành vi con người và môi trường xã hội, cơ sở hình thành hành vi từ góc độ cá nhân và nhóm, các lý thuyết nền tảng lý giải hành vi của con người và môi trường xã hội. Bên cạnh đó học phần trang bị kiến thức về các giai đoạn phát triển của con người từ phân tích đặc điểm thể chất, tâm lý, sinh lý và xã hội cũng như các yếu tố từ cá nhân, gia đình, và môi trường xã hội ảnh hưởng đến các giai đoạn phát triển này.

**16. Nội dung chi tiết học phần*:***

Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội

1.1. Khái niệm và đặc điểm và phân loại hành vi con người

1.2. Hệ thống và hệ thống xã hội

1.3. Sinh thái và hệ thống sinh thái

1.4. Mối quan hệ giữa tương tác giữa hệ thống xã hội vĩ mô, trung mô và vi mô

1.5. Môi trường xã hội và ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi con người.

1.6. Một số yếu tố và các cơ chế tâm lý chi phối hành vi của con người.

Chương 2. Cơ sở của hành vi cá nhân

2.1. Các đặc điểm cá nhân và ảnh hưởng của chúng đến hành vi

2.2. Nhóm và các yếu tố của nhóm ảnh hưởng đến hành vi cá nhân

Chương 3. Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người

2.1. Lý thuyết tâm lý học hành vi

2.2. Lý thuyết tâm lý động học/động năng tâm lý của Sigmund Freud

2.3. Lý thuyết phân tâm kiểu mới

2.3.1 Thuyết siêu đẳng và bù trừ của Alfred Adler

2.3.2 Lý thuyết Lo lắng của Karen Horney

2.3.3 Lý thuyết chạy trốn tự do của Erich Fromm

2.4 Lý thuyết nhu cầu của Maslow

2.5 Lý thuyết nhận thức của Jean Piaget

2.6. Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erik Erikson

2.7. Lý thuyết gắn bó của John Bowlby

2.8. Lý thuyết hoạt động

2.9. Lý thuyết tâm linh ở Việt Nam (tín ngưỡng và tôn giáo)

Chương 4. Các giai đoạn phát triển và mối quan hệ tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội

4.1 Giai đoạn thai nhi

4.2 Giai đoạn sơ sinh đến 2 tháng tuổi

4.3 Giai đoạn 2-12 tháng tuổi

4.4 Giai đoạn từ 1 đến 3 tuổi

4.5 Giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi

4.5 Giai đoạn từ 6 đến 11 tuổi

4.6 Giai đoạn thiếu niên từ 11 đến 17 tuổi

4.6 Giai đoạn thanh niên từ 8 đến 25 tuổi

4.7 Giai đoạn trưởng thành từ 25 đến 40 tuổi

4.8 Giai đoạn trung niên từ 40 đến 60 tuổi

4.9 Giai đoạn cao tuổi từ 60 tuổi trở lên

Chương 5. Ôn tập và tổng kết học phần

5.1 Ôn tập các lý thuyết

5.2 Tổng kết học phần

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  Đặng Kim Khánh Ly | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  Nguyễn Thị Thái Lan | **GIẢNG VIÊN**  Nguyễn Thị Thái Lan |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Phát triển cộng đồng

*(Community Development)*

**1. Mã học phần**: SOW1102

**2. Số tín chỉ**: 03 tín chỉ

**3. Học phần tiên quyết**: Nhập môn CTXH và ASXH

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt.

**5. Hình thức giảng dạy**: Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

Mai Tuyết Hạnh, GVC, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Nguyễn Thu Trang, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cộng đồng và phát triển cộng đồng, các nguyên lý và nguyên tắc trong phát triển cộng đồng, cách tiếp cận về phát triển cộng đồng, vai trò của tác viên cộng đồng. Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và kỹ thuật trong tiến trình phát triển cộng đồng cũng như khả năng thiết kế và thực hiện một dự án phát triển cộng đồng.

Học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong thực hành phát triển cộng đồng.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

8.1. Kiến thức:

CLO 1: Hiểu được các khái niệm cơ bản, các nguyên tắc, phương pháp thu thập thông tin và bộ công cụ trong phát triển cộng đồng, khái niệm dự án phát triển cộng đồng.

CLO2: Nắm vững được vai trò và yêu cầu của tác viên cộng đồng trong quá trình làm việc với cộng đồng.

CLO 3: Nắm vững các bước trong tiến trình phát triển cộng đồng.

CLO 4: Biết cách xây dựng và triển khai một dự án phát triển cộng đồng.

* 1. Kỹ năng

CLO5: Sử dụng thành thạo các phương pháp thu thập thông tin, bộ công cụ PRA, kỹ năng trong việc xây dựng dự án phát triển cộng đồng và thực hiện tiến trình phát triển cộng đồng.

* 1. Mức tự chủ và trách nhiệm

CLO 6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, vận động và kết nối nguồn lực.

CLO7: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu và thực hành về cộng đồng.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương mục** | **Nội dung** | | | **CĐR của học phần** |
| **Chương 1. Những vấn đề chung về cộng đồng** | | | |  |
| Mục 1.1 | Khái niệm cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 1.2 | Phân loại cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 1.3 | Đặc tính cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 1.4 | Chức năng của cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 1.5 | Vấn đề cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| **Chương 2. Những vấn đề chung về phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 2.1 | Khái niệm phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 2.2 | Lịch sử hình thành và phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 2.3 | Các nguyên lý phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 2.4 | Tiếp cận trọng phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 2.5 | Các nguyên tắc hành động trong phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| **Chương 3. Tác viên phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 3.1 | Khái niệm tác viên cộng đồng | | | CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 3.2 | Năng lực của tác viên cộng đồng | | | CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 3.3 | Vai trò của tác viên cộng đồng | | | CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 3.4 | Những yếu tố ảnh đến mối quan hệ giữa tác viên và cộng đồng | | | CLO2, CLO6, CLO7 |
| **Chương 4. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 4.1 | | Phương pháp thu thập thông tin | | CLO1, CLO5, CLO7 |
| Mục 4.2 | | Công cụ PRA | | CLO1, CLO5, CLO7 |
| Mục 4.3 | | Công cụ SWOT | | CLO1, CLO5, CLO7 |
| Mục 4.4 | | Một số kỹ năng cơ bản trong phát triển cộng đồng | | CLO5, CLO6, CLO7 |
| **Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 5.1 | | | Tiếp cận cộng đồng | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5.2 | | | Tìm hiểu cộng đồng |  |
| Mục 5.3 | | | Phân tích các vấn đề của cộng đồng | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5.4 | | | Lập kế hoạch thực hiện | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5.5 | | | Triển khai kế hoạch và giám sát thực hiện | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5.6 | | | Lượng giá và chuyển giao | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| **Chương 6. Xây dựng dự án phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 6.1 | Khái niệm dự án phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 6.2 | Thiết kế dự án theo khung logic | | | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 6.3 | Phát triển cộng đồng dựa trên nguồn lực sẵn có | | | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |

**10.Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:** ghi rõ hình thức giảng dạy (trực tuyến; trực tuyến và trực tiếp) của từng tuần.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Những vấn đề chung về cộng đồng  (Mục 1-5) | Tài liệu số 1  Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 2 | Chương 2. Những vấn đề chung về phát triển cộng đồng  (Mục 1-5) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 2  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 3 | Chương 3. Tác viên phát triển cộng đồng  (Mục 1-4) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 2  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 4 | Chương 4. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng  (Mục 1-2) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 3  Tài liệu số 4 |  |
| Tuần 5 | Thảo luận Chương 4. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng  (Mục 1-2) | Thuyết trình theo nhóm và thảo luận |  |
| Tuần 6 | Chương 4. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng  (Mục 3) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 4 |  |
| Tuần 7 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 1) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 8 | Thực tế tìm hiểu cộng đồng | Đọc lại bài giảng chương 4 (Mục 1- 3), chương 5 (mục 1) |  |
| Tuần 9 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 2) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 10 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 3) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 11 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 4) | Đọc trước slides bài giảng  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 5-6) | Đọc trước slides bài giảng  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 6. Xây dựng dự án phát triển cộng đồng  (Mục 1-3) | Đọc trước slides bài giảng  Tài liệu số 6 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Thảo luận Chương 6. Xây dựng dự án phát triển cộng đồng  (Mục 2) | Thuyết trình theo nhóm và thảo luận |  |
| Tuần 15 | Ôn tập | Hệ thống hóa lại toàn bộ nội dung môn học, thông báo nội dung thi. |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.

Sinh viên cần hoàn thành các nội dung thảo luận trên website của học phần và các bài tập cá nhân và nhóm theo hướng dẫn của giảng viên

Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia giờ học trực tuyến, hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  Phương pháp giảng dạy trực tiếp trên lớp. Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần. Hướng dẫn các nội dung cần thực hành tại cộng đồng sau mỗi buổi học. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Học phần chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng và ứng dụng các nguyên tắc đạo đức nghề CTXH trong các tình huống cụ thể của cộng đồng; khuyến khích sinh viên tích cực áp dụng lý thuyết vào thực tế để tìm độ chênh. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức sau: tự luận (theo đề thi chung của toàn trường), tiểu luận cá nhân/nhóm

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức thuyết trình:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Kim Liên (2008), Giáo trình phát triển cộng đồng, NXB Lao động xã hội.

2. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang (2000), *Phát triển cộng đồng – Lý thuyết và vận dụng*, NXB Văn hóa thông tin.

3. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016), Giáo trình Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia.

- Học liệu tham khảo:

4. Lê Văn An và cộng sự, sổ tay hướng dẫn phát triển cộng đồng (2021), NXB nông nghiệp. <https://www.jica.go.jp/partner/ngo_support/>japandesk/ku57pq00001xamy3-att/jd\_vietnam\_05\_01\_01.pdf)

5. Mai Thanh Cúc, Hà Đình Quyền (2019), Giáo trình phát triển cộng đồng, NXB Học viện Nông nghiệp.

6. Nguyễn Đức Vinh và cộng sự (2012), *Tài liệu tập huấn Phương pháp tiếp cận phát triển cộng đồng dựa vào nội lực và do người dân làm chủ*, Trung tâm trao đổi giáo dục với Việt Nam.

- Nguồn để tham khảo học liệu: Trung tâm thư viện và tri thức số ĐHQG <https://bookworm.vnu.edu.vn/> Qr code

Description automatically generated

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức chung nhất về cộng đồng, phát triển cộng đồng, quá trình hình thành và phát triển và các nguyên lý, nguyên tắc áp dụng trong quá trình xây dựng và triển khai dự án phát triển cộng đồng. Với vai trò là người làm việc với cộng đồng, tác viên cộng đồng cần phải có những năng lực và phẩm chất cần thiết. Sinh viên được trang bị và thực hành các kỹ năng, phương pháp thu thập thông tin và bộ công cụ PRA, SWOT trong các bước cụ thể của tiến trình phát triển cộng đồng để xây dựng giải quyết các vấn đề cấp thiết của cộng đồng. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp kiến thức để xây dựng một dự án, phát triển cộng đồng dựa vào nguồn lực sẵn có của cộng đồng.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Những vấn đề chung về cộng đồng**

1.1. Khái niệm cộng đồng

1.2. Phân loại cộng đồng

1.3. Chức năng của cộng đồng

1.4. Vấn đề cộng đồng

**Chương 2. Những vấn đề chung về phát triển cộng đồng**

2.1. Khái niệm phát triển cộng đồng

2.2. Lịch sử hình thành và phát triển cộng đồng

2.3. Các nguyên lý phát triển cộng đồng

2.4. Tiếp cận trọng phát triển cộng đồng

2.5. Các nguyên tắc hành động trọng phát triển cộng đồng

**Chương 3. Tác viên phát triển cộng đồng**

3.1. Khái niệm tác viên cộng đồng

3.2. Năng lực của tác viên cộng đồng

3.3. Vai trò của tác viên cộng đồng

3.4. Những yếu tố ảnh đến mối quan hệ giữa tác viên và cộng đồng

**Chương 4. Tiến trình phát triển cộng đồng**

4.1. Tiếp cận cộng đồng

4.2. Tìm hiểu cộng đồng

4.3. Phân tích các vấn đề của cộng đồng

4.4. Lập kế hoạch

4.5. Triển khai kế hoạch và giám sát thực hiện

4.6. Lượng giá và chuyển giao

**Chương 5. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng**

5.1. Phương pháp thu thập thông tin

5.2. Công cụ PRA

5.3. Công cụ SWOT

5.4. Một số kỹ năng cơ bản trong phát triển cộng đồng

**Chương 6. Xây dựng dự án phát triển cộng đồng**

6.1. Khái niệm dự án phát triển cộng đồng

6.2. Các yếu tố của dự án phát triển cộng đồng

6.3. Thiết kế dự án theo khung logic

6.4. Phát triển cộng đồng dựa trên nguồn lực sẵn có

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng Khoa**  **Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn**  **Nguyễn Thị Thái Lan** | **Giảng viên**  **Mai Tuyết Hạnh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Chính sách xã hội

*(Social Policy)*

**1. Mã học phần:** SOC 1151

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

-Nguyễn Tuấn Anh, Giảng viên cao cấp, GS. TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Nguyễn Thị Kim Nhung, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về chính sách xã hội, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội, và hệ thống chính sách xã hội ở Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội và nghiên cứu thực tế hoạt động thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam. Học phần này giúp sinh viên xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong nghiên cứu chính sách xã hội.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Trình bày được các khái niệm, lý thuyết để nghiên cứu vấn đề xã hội, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xã hội

+ CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết để phân tích vấn đề xã hội và chính sách xã hội, cũng như hoạt động xây dựng tổ chức, thực hiện chính sách xã hội, và hệ thống chính sách xã hội ở Việt Nam

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO3: Biết thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu ở trong và ngoài nước, và trình bày vấn đề

+ CLO4: Thể hiện được khả năng xác định, phân tích và đánh giá vấn đề xã hội, chính sách xã hội

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

+ CLO6: Có trách nhiệm, nhận diện và phê phán các quan điểm sai lệch đối với quá trình nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện chính sách xã hội

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội*** | |  |
| Mục 1 | Vấn đề xã hội | CLO1 |
| Mục 2 | Lý thuyết nghiên cứu vấn đề xã hội | CLO1 |
| Mục 3 | Khái niệm Chính sách xã hội | CLO1 |
| Mục 4 | Xây dựng chính sách xã hội | CLO1, CLO2 |
| Mục 5 | Tổ chức thực hiện chính sách xã hội | CLO1, CLO2 |
| Mục 6 | Phân tích chính sách xã hội | CLO1, CLO2 |
| ***Chương 2: Chính sách dân số*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề dân số | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách dân số |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách dân số |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách dân số |
| ***Chương 3: Chính sách việc làm*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề việc làm | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách việc làm |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách việc làm |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách việc làm |
| ***Chương 4: Chính sách giảm nghèo*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề giảm nghèo | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách giảm nghèo |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách giảm nghèo |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo |
| ***Chương 5: Chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo |
| ***Chương 6: Chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, CSSK |
| ***Chương 7: Chính sách bình đẳng giới*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề bình đẳng giới | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách bình đẳng giới |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách bình đẳng giới |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách bình đẳng giới |
| ***Chương 8: Chính sách đối với người cao tuổi*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về người cao tuổi | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách đối với người cao tuổi |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách đối với người cao tuổi |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách đối với người cao tuổi |
| ***Chương 9: Chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em |
| ***Chương 10: Chính sách trợ giúp người khuyết tật*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về trợ giúp người khuyết tật | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách trợ giúp người khuyết tật |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách trợ giúp người khuyết tật |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp người khuyết tật |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 1,2) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 2 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 1,2) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 3 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 3) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 4 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 4,5,6) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 5 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 4,5,6) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 6 | Chương 2: Chính sách dân số | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 7 | Chương 3: Chính sách việc làm | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 8 | Chương 4: Chính sách giảm nghèo | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 9 | Chương 5: Chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 10 | Chương 6: Chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11 | Chương 7: Chính sách bình đẳng giới | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 8: Chính sách đối với người cao tuổi | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 9: Chính sách bảo vệ chăm sóc trẻ em | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 10: Chính sách trợ giúp người khuyết tật | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập | Tài liệu số 1, 2, 3 |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề xã hội, chính sách xã hội và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phát hiện vấn đề xã hội và phân tích, đánh giá chính sách xã hội, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, lý thuyết vào các tình huống, ví dụ thực tế về nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân, vấn đáp

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức tiểu luận cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

+ Hình thức vấn đáp

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của câu hỏi |
| Tính mạch lạc và logic | 20 | Trả lời mạch lạc, các ý tưởng được trình bày logic | Đạt từ 70-85% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Đạt từ 55-69% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Đạt từ 40-54% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Không đạt 40% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Nguyễn Tuấn Anh (chủ biên) (2021), *Giáo trình Chính sách xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo***

2. Nguyễn Tiệp (Chủ biên), Phạm Hồng Trang, and Nguyễn Lê Trang (2011). *Giáo trình Chính sách Xã hội*. Nhà Xuất bản Lao động - Xã hội. Nguồn: Vnu-Lic

3. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia. Nguồn: Vnu-Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 10 chương. Chương 1 giới thiệu và trình bày những vấn đề lý luận chung về vấn đề xã hội, các quan điểm lý thuyết giải thích vấn đề xã hội, khái niệm chính sách xã hội và quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội. Từ chương 2 đến chương 10 tập trung vào các chính sách xã hội cụ thể, bao gồm dân số, việc làm, giảm nghèo, giáo dục đào tạo, y tế, bình đẳng giới, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật. Trong đó, các nội dung chính được đề cập đến là quan điểm của Đảng về các vấn đề chính sách, mục tiêu chính sách, giải pháp thực hiện chính sách và hoạt động tổ chức thực hiện chính sách.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội*

1.1. Vấn đề xã hội

1.2. Lý thuyết nghiên cứu vấn đề xã hội

1.3. Khái niệm chính sách xã hội

1.4. Xây dựng chính sách xã hội

1.5. Tổ chức thực hiện chính sách xã hội

1.6. Phân tích chính sách xã hội

*Chương 2: Chính sách dân số*

2.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề dân số

2.2. Mục tiêu chính sách dân số

2.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách dân số

2.4. Tổ chức thực hiện chính sách dân số

*Chương 3: Chính sách việc làm*

3.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề việc làm

3.2. Mục tiêu chính sách việc làm

3.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách việc làm

3.4. Tổ chức thực hiện chính sách việc làm

*Chương 4: Chính sách giảm nghèo*

4.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề giảm nghèo

4.2. Mục tiêu chính sách việc làm

4.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách việc làm

4.4. Tổ chức thực hiện chính sách việc làm

*Chương 5: Chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo*

5.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

5.2. Mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

5.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

5.4. Tổ chức thực hiện chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

*Chương 6: Chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân*

6.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ

6.2. Mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ

6.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ

6.4. Tổ chức thực hiện chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ

*Chương 7: Chính sách bình đẳng giới*

7.1. Quan điểm của Đảng về bình đẳng giới

7.2. Mục tiêu chính sách bình đẳng giới

7.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách bình đẳng giới

7.4. Tổ chức thực hiện chính sách bình đẳng giới

*Chương 8: Chính sách đối với người cao tuổi*

8.1. Quan điểm của Đảng về người cao tuổi

8.2. Mục tiêu chính sách đối với người cao tuổi

8.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách đối với người cao tuổi

8.4. Tổ chức thực hiện chính sách đối với người cao tuổi

*Chương 9: Chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em*

9.1. Quan điểm của Đảng về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em

9.2. Mục tiêu chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em

9.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em

9.4. Tổ chức thực hiện chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em

*Chương 10: Chính sách trợ giúp người khuyết tật*

10.1. Quan điểm của Đảng về trợ giúp người khuyết tật

10.2. Mục tiêu chính sách trợ giúp người khuyết tật

10.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách trợ giúp người khuyết tật

10.4. Tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp người khuyết tật

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN**  **GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh**  **TS. Nguyễn Thị Kim Nhung** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học tôn giáo

*(Sociology of Religion)*

**1. Mã học phần: SOC 3055**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết** (nếu có): SOC1051

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**

+ Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)[[2]](#footnote-2): [X]

**6. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Hoàng Thu Hương, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Khoa Xã hội học.

Đào Thúy Hằng, TS, Khoa Xã hội học.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần Xã hội học tôn giáo (XHHTG) này trang bị cho người học: 1) các kiến thức cơ bản của chuyên ngành Xã hội học Tôn giáo (XHHTG), phân biệt được cách tiếp cận XHHTG với các cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về tôn giáo; 2) kỹ năng vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, hiện tượng tôn giáo trong xã hội; 3) khả năng thiết kế và thực hiện một nghiên cứu XHHTG. Qua đó, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu XHHTG.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Về kiến thức:***

* CLO 1: Nhận biết được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của XHHTG, quá trình phát triển chuyên ngành XHHTG và phân biệt được cách tiếp cận của XHHTG với cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về tôn giáo
* CLO 2: Hiểu và giải thích được định nghĩa tôn giáo và các khái niệm có liên quan từ góc độ XHHTG
* CLO 3: Hiểu và vận dụng được các quan điểm lý thuyết XHHTG vào giải thích sự kiện, hiện tượng tôn giáo trong xã hội hiện đại.
* CLO 4: Lập được kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một vấn đề tôn giáo từ cách tiếp cận xã hội học.

***8.2. Về kỹ năng:***

* CLO 5: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu XHHTG

***8.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm***

* CLO 6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu XHHTG
* CLO 7: Có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.
* CLO 8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về tôn giáo,

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ Mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Những vấn đề chung về Xã hội học Tôn giáo*** | |  |
| Mục 1.1 | Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học tôn giáo | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 1.2 | Mối quan hệ giữa Xã hội học tôn giáo và các ngành khoa học khác nghiên cứu về tôn giáo | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 1.3 | Chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học tôn giáo | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 1.4 | Khái quát sự hình thành và phát triển bộ môn Xã hội học tôn giáo | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 2: Các khái niệm cơ bản trong Xã hội học tôn giáo*** | |  |
| Mục 2.1 | Định nghĩa về tôn giáo từ góc độ xã hội | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2.2 | Tính tôn giáo và các chiều kích của tính tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2.3 | Tổ chức tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 3: Các cách tiếp cận nghiên cứu Xã hội học tôn giáo cổ điển*** | |  |
| Mục 3.1 | Karl Marx và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3.2 | Max Weber và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3.3 | Emile Durkheim và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 4: Một số quan điểm lý thuyết Xã hội học tôn giáo hiện đại*** | |  |
| Mục 4.1 | Lý thuyết chức năng về tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4.2 | Lý thuyết thế tục hóa | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4.3 | Lý thuyết lựa chọn duy lý về tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 5: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo*** | |  |
| Mục 5.1 | Những vấn đề cơ bản trong thiết kế nghiên cứu Xã hội học tôn giáo | CLO 4, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 5.2 | Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu Xã hội học tôn giáo | CLO 4, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 5.3 | Thực hành thiết kế nghiên cứu xã hội học tôn giáo | CLO 4, CLO5 CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 6: Tôn giáo trong xã hội hiện đại*** | |  |
| Mục 6.1 | Khái quát về tình hình tôn giáo trên thế giới và Việt Nam | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 6.2 | Tôn giáo và các thiết chế xã hội | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 6.3 | Tôn giáo trong bối cảnh biến đổi xã hội toàn cầu | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Những vấn đề chung về Xã hội học tôn giáo (Mục 1, 2) | Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1: Những vấn đề chung về Xã hội học tôn giáo (Mục 3, 4) | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Thảo luận về các nội dung đã học trong chương 1  Làm bài tập trắc nghiệm củng cố kiến thức chương 1 | Đọc lại bài giảng | *Trực tuyến* |
| Tuần 4 | Chương 2: Định nghĩa về tôn giáo và các khái niệm có liên quan (Mục 1, 2) | Đọc trước slides bài giảng chương 2 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Chương 2: Định nghĩa về tôn giáo và các khái niệm có liên quan (Mục 3) | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Bài tập và thảo luận nội dung chương 2 | Đọc slides bài giảng chương 2 và ôn tập kiến thức đã học ở chương 2 | *Trực tuyến* |
| Tuần 7 | Chương 3: Các khái niệm cơ bản của XHH Tôn giáo | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 4: Một số quan điểm lý thuyết Xã hội học tôn giáo hiện đại | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Bài tập và thảo luận nội dung chương 3, 4 | Đọc slides bài giảng chương 3,4 và ôn tập kiến thức đã học ở chương 3, 4 | *Trực tuyến* |
| Tuần 10 | Chương 5: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo (Mục 1) | Tài liệu số 3 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 5: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo (Mục 2,3) | Tài liệu số 3 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 2: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo | Thuyết trình và thảo luận | *Trực tuyến* |
| Tuần 13 | Chương 6: Tôn giáo trong xã hội hiện đại | Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 6: Tôn giáo trong xã hội hiện đại | Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | Ôn tập | Xem lại toàn bộ nội dung bài giảng | *Trực tuyến* |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Sinh viên cần hoàn thành các nội dung thảo luận trên website của học phần và các bài tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến, hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHTG, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề tôn giáo hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHTG vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Thường xuyên: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận

- Rubric điểm thường xuyên

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm/buổi)** | **Mức B (0,5 điểm/buổi)** | **Mức C (0 điểm/buổi)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ | Đi muộn/về sớm | Không tham gia |
| Tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận | 50% | Hoàn thành bài tập/thảo luận | Hoàn thành một phần bài tập/thảo luận | Không hoàn thành bài tập/thảo luận |

* Các bài tập và thảo luận gồm có:
  + Tham gia thảo luận trên website môn học vào các tuần 1, 2, 3, 10, 11, 12
  + Bài tập trắc nghiệm vào buổi 3, 9
  + Bài tập đọc và đánh giá tài liệu đọc trên lớp vào buổi 6, 12

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): bài tập nhóm và kết quả các bài tập trắc nghiệm

\* Rubric đánh giá kiểm tra giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số mỗi bài kiểm tra** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Bài tập trắc nghiệm | 50% | Trả lời đúng trên 85% số câu hỏi trở lên | Trả lời đúng từ 70-85% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 55-69% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 40-54% số câu hỏi | Trả lời đúng dưới 40% số câu hỏi |
| Bài tập nhóm | 50% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập nhóm trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu bài tập nhóm | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập nhóm | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập nhóm | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập nhóm |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

- Rubric đánh giá cuối kỳ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**11. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc* :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Oliver B. B. Tank-Storper (2012), Xã hội học tôn giáo, NXB Thế giới |  |
| 2. | Dương Ngọc Dũng (2016), Tôn giáo nhìn từ viễn cảnh xã hội học, NXB Hồng Đức, Tp Hồ Chí Minh |  |
| 3. | Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016), Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia |  |

- *Học liệu tham khảo*:

|  |  |
| --- | --- |
| 4. | Emile Durkheim (1995), The elementary forms of religious life, Free Press |
|  |  |

- Nguồn để tham khảo học liệu: Trung tâm thư viện và tri thức số ĐHQG <https://bookworm.vnu.edu.vn/> Qr code

Description automatically generated

**12.Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Xã hội học tôn giáo cung cấp các kiến thức về các vấn đề nhập môn xã hội học tôn giáo, phương pháp nghiên cứu xã hội học tôn giáo, định nghĩa về tôn giáo và các khái niệm có liên quan, các quan điểm lý thuyết xã hội học cổ điển và hiện đại về tôn giáo, và các vấn đề về tôn giáo trong xã hội hiện đại. Bên cạnh đó, học phần bao gồm nội dung thực hành thiết kế nghiên cứu xã hội học tôn giáo để người học có cơ hội vận dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tiễn.

**13. Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1: Những vấn đề chung về Xã hội học tôn giáo*

1.1. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học tôn giáo

1.2. Mối quan hệ giữa Xã hội học tôn giáo và các ngành khoa học khác nghiên cứu về tôn giáo

1.3. Chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học tôn giáo

1.4. Khái quát sự hình thành và phát triển bộ môn Xã hội học tôn giáo

*Chương 2: Các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Tôn giáo*

2.1. Định nghĩa về tôn giáo từ góc độ xã hội

2.2. Tính tôn giáo và các chiều kích của tính tôn giáo

2.3. Tổ chức tôn giáo

*Chương 3: Các cách tiếp cận nghiên cứu Xã hội học tôn giáo cổ điển*

3.1. Karl Marx và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo

3.2. Max Weber và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo

3.3. Emile Durkheim và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo

*Chương 4: Một số quan điểm lý thuyết Xã hội học tôn giáo hiện đại*

4.1. Lý thuyết chức năng về tôn giáo

4.2. Lý thuyết thế tục hóa

4.3. Lý thuyết lựa chọn duy lý về tôn giáo

*Chương 5: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo*

5.1. Những vấn đề cơ bản trong thiết kế nghiên cứu Xã hội học tôn giáo

5.2. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu Xã hội học tôn giáo

5.3. Thực hành thiết kế nghiên cứu xã hội học tôn giáo

*Chương 6: Tôn giáo trong xã hội hiện đại*

6.1. Khái quát về tình hình tôn giáo trên thế giới và Việt Nam

6.2. Tôn giáo và các thiết chế xã hội

6.3. Tôn giáo trong bối cảnh biến đổi xã hội toàn cầu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày tháng năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **Hoàng Thu Hương** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học quản lý

*(Sociology of Management)*

1. **Mã học phần:** SOC3009
2. **Số tín chỉ: 03**
3. **Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Hình thức giảng dạy:** Trực tuyến vàTrực tiếp
6. **Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Nguyễn Thị Lan, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

- Mai Linh, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần Xã hội học quản lý sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học quản lý, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học quản lý và các cách tiếp cận của các khoa học khác cũng nghiên cứu về tổ chức, quản lý; vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, hiện tượng, hoạt động và quá trình quản lý cụ thể.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học xã hội học quản lý.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1.Kiến thức:***

+ CLO1:Nhận biết được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học quản lý, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học quản lý, định nghĩa quản lý từ góc độ xã hội học và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học quản lý

+ CLO2: Hiểu và giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học quản lý. Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các sự kiện, hiện tượng quản lý

+ CLO3: Hiểu và vận dụng được mối quan hệ tác động qua lại giữa quản lý và xã hội

+ CLO4: Lập được kế hoạch nghiên cứu một vấn đề quản lý cụ thể từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề quản lý cụ thể đó và tác động của vấn đề quản lý đó tới xã hội.

***8.2.Kỹ năng:***

+ CLO5: Cho thấy có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;

+ CLO6: Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.

+CLO7: Thể hiện kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực

***8.3.Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO8: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.

+ CLO9: Có trách nhiệm và đảm bảo nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu quản lý.

+ CLO10: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về xã hội học quản lý, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

**9.** **Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Cơ sở lý luận của xã hội học quản lý | | |
| Mục 1 | Đối tượng nghiên cứu của xã hội học quản lý | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Chức năng, nhiệm vụ của xã hội học quản lý | CLO1, CLO2 |
| Mục 3 | Một số thuật ngữ chính | CLO1, CLO2 |
| Chương 2: Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHQL | | |
| Mục 1 | Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHQL | CLO1, CLO2; CLO3, |
| Mục 2 | Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHQL | CLO1, CLO2; CLO3 |
| Chương 3: Quan hệ địa vị, vai trò trong quản lý | | |
| Mục 1 | Địa vị và hệ thống địa vị | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Phân tầng xã hội và vấn đề quản lý | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Hệ thống vai trò | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Chương 4: Tổ chức | | |
| Mục 1 | Các đặc tính của tổ chức | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Các loại tổ chức | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Các hình thức quản lý và kiểm soát của tổ chức | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Chương 5: Quyền lực và phân quyền | | |
| Mục 1 | Quyền lực trong tổ chức | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Yêu cầu khách quan của việc phân quyền | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Vai trò của nhà xã hội học trong quản lý | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Chương 6: Lãnh đạo và quản lí | | |
| Mục 1 | Khái niệm | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Các phong cách lãnh đạo | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Quan hệ giữa lãnh đạo và quản lý | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Chương 7: Nhóm và quản lý nhóm | | |
| Mục 1 | Khái niệm nhóm xã hội | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Vị trí, vai trò xã hội và vấn đề quản lý | CLO1, CLO2, CLO3, CLO6, CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Quản lý và văn hóa nhóm | CLO1, CLO2, CLO3, CLO6, CLO7, CLO9, CLO10 |

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:** ghi rõ hình thức giảng dạy (trực tuyến; trực tuyến và trực tiếp) của từng tuần.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Hình thức giảng dạy** |
| Tuần 1 | Giới thiệu nội dung môn học, giới thiệu tài liệu, hướng dẫn cách học  Chia nhóm làm việc  Đối tượng, chức năng của XHHQL | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1. Cơ sở lí luận của xã hội học quản lí  Chức năng của xã hội học quản lý   Nhiệm vụ của xã hội học quản lý  Xã hội học và khoa học quản lí  Một số thuật ngữ chính | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 2. *Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHQL*   2.1. Một số trường phái lý thuyết | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Tiếp chương 2  2.2. Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHQL | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 3: Quan hệ địa vị, vai trò trong quản lý  3.1. Địa vị và hệ thống địa vị  3.2. Phân tầng xã hội và vấn đề quản lý | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | * Tiếp chương 3: Hệ thống vai trò   Chương 4: Tổ chức  4.1.Đặc tính của tổ chức | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 4 (tiếp).  4.1 Các loại tổ chức  4.2. Các hình thức quản lý và kiểm soát của tổ chức | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 8 | Chương 5: Quyền lực và phân quyền  5.1. Quyền lực trong tổ chức | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 5 (tiếp)  5.2. Yêu cầu khách quan của việc phân quyền  5.3. Vai trò của nhà xã hội học trong quản lý | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 6: Lãnh đạo và quản lý  6.1. Khái niệm  6.2. Các phong cách lãnh đạo | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 6 (tiếp)  6.2 Các phong cách lãnh đạo  6.3. Quan hệ giữa lãnh đạo và quản lý | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 7: Nhóm và quản lý nhóm  7.1. Khái niệm nhóm xã hội  7.2. Vị trí xã hội và vấn đề quản lý | Tài liệu số 1 | Trực tuyến |
| Tuần 13 | Chương 7: (tiếp )  7.3: Vai trò xã hội và vấn đề quản lý  7.4. Quản lý và văn hóa nhóm | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | 1. Tổng kết các nôi dung chính của môn XHH quản lý  2. Hệ thống lại các vấn đề nghiên cứu chính của XHH quản lý | Tài liệu số 1 Tài liệu số 3 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | Hướng dẫn ôn tập, trả lời các câu hỏi của sinh viên. | Tài liệu số 1, Tài liệu số 3 | Trực tiếp |

1. **Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

1. **Phương pháp giảng dạy**

- Kết hợp trực tuyến và trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHQL, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề văn hoá hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHQL vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác (Mini game, Mind-maping)… Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

1. **Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

* Đánh giá chuyên cần:
  + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

* Đánh giá giữa kỳ:
  + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

* Đánh giá cuối kỳ:
  + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

1. **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

- Học liệu bắt buộc :

1.Vũ Hào Quang, Xã hội học quản lí, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2017

- Học liệu tham khảo:

2.Nguyễn Văn Thủ, Nguyễn Thị Vân Hạnh, Những vấn đề cơ bản của Xã hội học tổ chức, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014

3.Trịnh Văn Tùng, 2011, Jean-Daniel Reynaud: Lý thuyết điều hoà xã hội và khả năng ứng dụng phân tích hành vi quản lý tổ chức, *Tạp chí Xã hội học,* số 4, 2011

**15.Tóm tắt nội dung học phần** (

Học phần bao gồm ba nhóm nội dung chính. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến lí thuyết xã hội học quản lí. Nhóm nội dung thứ hai bàn đến các phương pháp nghiên cứu trong xã hội học quản lí. Nhóm nội dung cuối cùng giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu về xã hội học quản lí nổi tiếng trên thế giới (đặc biệt là ở Pháp và Mỹ) và ở Việt Nam. Ba nội dung này được lồng ghép trong các mô hình quản lí được sắp xếp theo phương pháp lịch đại.

**16.Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: Cơ sở lý luận của xã hội học quản lý**  1.1.Đối tượng nghiên cứu của xã hội học quản lý  1.2.Chức năng, nhiệm vụ của xã hội học quản lý  1.3. Một số thuật ngữ chính  **Chương 2:Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHQL**   |  | | --- | | 2.1.Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHQL | | 2.2.Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHQL | |  | | **Chương 3: Chương 3: Quan hệ địa vị, vai trò trong quản lý**  3.1Địa vị và hệ thống địa vị | | 3.2Phân tầng xã hội và vấn đề quản lý | | 3.3Hệ thống vai trò  **Chương 4: Tổ chức**  4.1 Các đặc tính của tổ chức | | 4.2 Các loại tổ chức | | 4.3 Các hình thức quản lý và kiểm soát của tổ chức  **Chương 5: Quyền lực và phân quyền**  5.1 Quyền lực trong tổ chức  5.2 Yêu cầu khách quan của việc phân quyền | | 5.3 Vai trò của nhà xã hội học trong quản lý | | **Chương 6: Lãnh đạo và quản lí**  6.1 Khái niệm  6.2 Các phong cách lãnh đạo | | 6.3 Quan hệ giữa lãnh đạo và quản lý  **Chương 7: Nhóm và quản lý nhóm** | | 7.1 Khái niệm nhóm xã hội | | 7.2 Vị trí, vai trò xã hội và vấn đề quản lý | | 7.3 Quản lý và văn hóa nhóm | | | |
| **TRƯỞNG KHOA**    TS. Đặng Kim Khánh Ly | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢN VIÊN**    TS. Nguyễn Thị Lan | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

*(Sociology of Mass communication and Public opinion)*

**1. Mã học phần: SOC3006**

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên:**

Mai Linh, TS, Khoa Xã hội học

Nguyễn Thị Lan, TS, Khoa Xã hội học

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần gồm hai phần kiến thức có liên quan đến nhau nhưng không phải là một. Trong phần thứ nhất sinh viên sẽ được giới thiệu về các mô hình của truyền thông và truyền thông đại chúng, các chức năng của nó, các hướng nghiên cứu trong xã hội học về truyền thông đại chúng. Trong phần hai sinh viên sẽ được làm quen với những lý thuyết về dư luận xã hội, vấn đề bản chất, chức năng và mối quan hệ của truyền thông và dư luận cũng như quá trình hình thành và biến đổi của dư luận. Học phần này cũng giới thiệu với sinh viên những phương pháp cũng như các tổ chức nghiên cứu về các phương pháp và các tổ chức nghiên cứu về TTĐC và DLXH

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Về Kiến thức:***

+ CLO1: Trình bày được các mô hình của truyền thông và truyền thông đại chúng

+ CLO2: Nắm vững các chức năng của truyền thông đại chúng

+ CLO3: Hiểu được tác động của truyền thông đại chúng đến dư luận xã hội, các hướng nghiên cứu trong xã hội học về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

***8.2. Về Kĩ năng:***

+ CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

***8.3. Về Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

***8.4. Phẩm chất đạo đức:***

+ CLO6: Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội; có đạo đức trung thực trong nghiên cứu; biết tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước.

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| *Chương 1: Đối tượng, vị trí, ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng* | |  |
| Mục 1.1 | Đối tượng các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| Mục 1.2 | Vị trí của xã hội học về truyền thông đại chúnuatrong hệ thống các chuyên ngành | CLO1, CLO5, CLO6 |
| Mục 1.3 | Ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| *Chương 2: Chức năng và các xu thế của của truyền thông đại chúng* | |  |
| Mục 2.1 | Các chức năng xã hội của truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| Mục 2.2 | Các chức năng tâm lý-xã hội của truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| Mục 2.3 | Các chức năng tâm lý của truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| *Chương 3: Lịch sử các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng* | |  |
| Mục 3.1 | - Giai đoạn trước năm 1910 | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 3.2 | - Giai đoạn từ 1910 đến những năm 20-30 của thế kỷ XX | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 3.3 | - Giai đoạn chiến tranh thế giới thứ II | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 3.4 | - Giai đoạn sau chiến tranh thế giới II đến những năm 60 của thế kỷ XX | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 3.5 | - Giai đoan hiện đại (những năm 60 đến nay) | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 4: Các hướng nghiên cứu về nhà truyền thông, kênh dẫn, công chúng, nội dung thông tin.* | |  |
| Mục 4.1 | - Nghiên cứu về nhà truyền thông | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 4.2 | - Nghiên cứu về kênh dẫn truyền | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 4.3 | - Nghiên cứu về nội dung thông tin | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 4.4 | - Nghiên cứu về công chúng | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 5: Vấn đề hiêu quả của các chiến dịch truyền thông và truyền thông đại chúng* | |  |
| Mục 5.1 | - Khái niệm hiệu quả truyền thông | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 5.2 | - Những nghiên cứu về các giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 6: Các hướng tiếp cận và chức năng của việc nghiên cứu về dư luận xã hội* | | |
| Mục 6.1 | - Một số định nghĩa về khái niệm dư luận xã hội | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 6.2 | Một số hướng tiếp cận chính | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 6.3 | - Chức năng của những nghiên cứu về dư luận xã hội | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 7: Sơ lược lịch sử các quan điểm khoa học về dư luận xã hội* | |  |
| Mục 7.1 | - Thời kỳ trước những năm 30 của thế kỷ 19 | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 7.2 | - Từ những năm 30 của thế kỷ 19 đến 1922 | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 7.3 | - Từ 1922 đến trước thế chiến lần thứ 2 | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 7.4 | - Từ chiến tranh thế giới 2 đến nay | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 7.5 | - Một số quan điểm phương đông và Việt nam | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 8: Bản chất của DLXH* | |  |
| Mục 8.1 | DLXH và tin đồn | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 8.2 | DLXH và chuẩn mực xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 8.3 | Chức năng của DLXH | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 8.4 | Mô hình tác động của dư luận xã hội đến hành vi của cá nhân và nhóm | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 8.5 | Phân loại một số chức năng của dư luận xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 9: Quá trình hình thành dư luận xã hội* | |  |
| Mục 9.1 | Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành dư luận xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 9.2 | Cấu trúc của thái độ và dư luận xã hội. | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 9.3 | Quá trình hình thành dư luận xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 10: Các tổ chức nghiên cứu về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội trên thế giới và Việt Nam* | |  |
| Mục 10.1 | Những đảm bảo về kinh tế - chính trị cho các nghiên cứu xã hội học về dư luận xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 10.2 | Đặc điểm các tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội ở thế giới và Việt Nam | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 10: Các phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng và dư luận xã hội* | |  |
| Mục 10.1 | Các biện pháp hành chính | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 01.2 | Trưng cầu ý kiến | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng, vị trí, ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2: Chức năng và các xu thế của của truyền thông đại chúng | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 3: Lịch sử các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 4 | Chương 4: Các hướng nghiên cứu về nhà truyền thông, kênh dẫn, công chúng, nội dung thông tin. | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Bài tập | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 5: Vấn đề hiêu quả của các chiến dịch truyền thông và truyền thông đại chúng | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Bài tập | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 8 | Chương 6: Những khía cạnh của di dân và đô thị hóa | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 6: Các hướng tiếp cận và chức năng của việc nghiên cứu về dư luận xã hội | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 7: Sơ lược lịch sử các quan điểm khoa học về dư luận xã hội | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11 | Chương 8: Bản chất của DLXH | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 9: Quá trình hình thành dư luận xã hội | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 10: Các tổ chức nghiên cứu về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội trên thế giới và Việt Nam | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 11: Các phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng và dư luận xã hội | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập hết môn |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận.

**12.** **Phương pháp giảng dạy**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn XHH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13.** **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |  | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** | |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** | |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học | |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu | |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức sau: tự luận (theo đề thi chung của toàn trường ), trắc nghiệm, tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | | **Điểm F (Không đạt)** | |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | | **Dưới 4,0** | |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập | |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. | |

**14.Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Trần Hữu Quang, Xã hội học Báo chí, NXB Khoa học Xã hội, 2022

2. Nguyễn Quý Thanh. Xã hội học về dư luận xã hội. NXB ĐHQGHN, 2011.

3. Bùi Hoài Sơn. Phương tiên truyền thông mới và sự thay đổi văn hóa xã hội ở Việt Nam. NXB KHXH. 2008

- Học liệu tham khảo:

1. Karen Byole. Media and Violence. Sage Publication. 2005
2. Phạm Hồng Tung. Thanh niên và lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. NXB CTQG, 2011.
3. James E. Katz and Ronald E. Rice. Social Consequences of internet use: Access, Involvement, and Interaction. MIT Press. Cambige MA, USA. 2002.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm hai phần kiến thức có liên quan đến nhau nhưng không phải là môt. Trong phần thứ nhất sinh viên sẽ được giới thiệu về các mô hình của truyền thông và truyền thông đại chúng, các chức năng của nó, các hướng nghiên cứu trong xã hội học về truyền thông đại chúng. Trong phần hai sinh viên sẽ được làm quen với những lý thuyết về dư luận xã hội, vấn đề bản chất, chức năng và mối quan hệ của truyền thông và dư luận cũng như quá trình hình thành và biến đổi của dư luận. Học phần này cũng giới thiệu với sinh viên những phương pháp cũng như các tổ chức nghiên cứu về các phương pháp và các tổ chức nghiên cứu về TTĐC và DLXH

**16. Nội dung chi tiết học phần**

CHƯƠNG 1: XÃ HỘI HỌC VỀ TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

1.1. Đối tượng, vị trí, ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng

1.2. Chức năng và các xu thế của của truyền thông đại chúng

1.3. Lịch sử các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng

Giai đoạn trước năm 1910

Giai đoạn từ 1910 đến những năm 20-30 của thế kỷ XX

Giai đoạn chiến tranh thế giới thứ II

Giai đoạn sau chiến tranh thế giới II đến những năm 60 của thế kỷ XX

Giai đoan hiện đại (những năm 60 đến nay)

1.4. Các hướng nghiên cứu về nhà truyền thông, kênh dẫn, công chúng, nội dung thông tin.

Nghiên cứu về nhà truyền thông

Nghiên cứu về kênh dẫn truyền

Nghiên cứu về nội dung thông tin

Nghiên cứu về công chúng

1.5. Vấn đề hiêu quả của các chiến dịch truyền thông và truyền thông đại chúng

Khái niệm hiệu quả truyền thông

Những nghiên cứu về các giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông

CHƯƠNG 2. XÃ HỘI HỌC VỀ DƯ LUẬN XÃ HỘI

2.1. Các hướng tiếp cận và chức năng của việc nghiên cứu về dư luận xã hội

Một số định nghĩa về khái niệm dư luận xã hội

Định nghĩa

Chủ thể của dư luận xã hội

Khách thể của dư luận xã hội

Đặc tính của dư luận xã hội

Một số hướng tiếp cận chính

Tiếp cận Xã hội học

Tiếp cận Tâm lý học xã hội

Tiếp cận của khoa học chính trị

Chức năng của những nghiên cứu về dư luận xã hội

Nhận thức xã hội

Nghiên cứu dư luận xã hội và vấn đề dự báo xã hội.

Nghiên cưú dư luận xã hội và công tác quản lý xã hội.

Nghiên cứu dư luận xã hội và các hoạt động sản xuất kinh doanh

Nghiên cứu dư luận xã hội và công tác tư tưởng.

2.2. Sơ lược lịch sử các quan điểm khoa học về dư luận xã hội

Thời kỳ trước những năm 30 của thế kỷ 19

Quan điểm của Hê ghen

Quan điểm của Rút xô

Quan điểm của Mác, Ăng-ghen

Từ những năm 30 của thế kỷ 19 đến 1922

Sự phát triển của các cuộc trưng cầu ý kiến

Các quan điểm của các nhà xã hội học cổ điển

Từ 1922 đến trước thế chiến lần thứ 2

Quan điểm của F. Tonnies

Quan điểm của W. Lipmann

Từ chiến tranh thế giới 2 đến nay

Những nghiên cứu của trường phái Yale

Các quan điểm của các nhà khoa học Đức

Một số quan điểm phương đông và Việt nam

Một số quan điểm thời trung quốc cổ đại

Quan điểm của Hồ chủ tịch

2.3. Bản chất của dư luận xã hội

Dư luận xã hội và tin đồn.

Khái niệm các qui luật lan toả của tin đồn

Những khác biệt của dư luận xã hội và tin đồn

Dư luận xã hội và chuẩn mực xã hội.

Khái niệm chuẩn mực xã hội

Những điểm giống và khác nhau giữa chuẩn mực xã hội và dư luận xã hội

Tác động qua lại giữa dư luận xã hội và chuẩn mực xã hội

Dư luận xã hội và dư luận của xã hội

Khái niệm dư luận của xã hội

Phân biệt dư luận của xã hội với dư luận xã hội

2.4. Chức năng của dư luận xã hội

Vấn đề chức năng của dư luận xã hội

Định nghĩa chung về chức năng

Chức năng tích cực và phản chức năng của dư luận xã hội

Mô hình tác động của dư luận xã hội đến hành vi của cá nhân và nhóm

Tác động của điều kiện thực tế

Tác động của tiểu môi trường xã hội

Tác động của dư luận xã hội

Phân loại một số chức năng của dư luận xã hội

Chức năng đánh giá

Chức năng điều hoà

Chức năng giáo dục

Chức năng kiểm soát

Chức năng cố vấn.

Chức năng giải toả những căng thẳng xã hội

2.5. Quá trình hình thành dư luận xã hội

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành dư luận xã hội

Những yếu tố tâm lý học.

Tác động của gia đình và nhóm xã hội

Những yếu tố xã hội.

Cấu trúc của thái độ và dư luận xã hội.

Quá trình hình thành dư luận xã hội

Quá trình hình thành dư luận xã hội là quá trình biện chứng

Các con đường hình thành dư luận xã hội

Các giai đoạn của quá trình hình thành dư luận xã hội

Quá trình vật chất hoá dư luận xã hội

Dư luận xã hội chín muồi ( trưởng thành)

2.6. Các tổ chức nghiên cứu về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội trên thế giới và Việt Nam

Những đảm bảo về kinh tế - chính trị cho các nghiên cứu xã hội học về dư luận xã hội

Những đảm bảo về kinh tế

Những đảm bảo về chính trị

Đặc điểm các tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội ở thế giới và Việt Nam

Phân loại các tổ chức nghiên cứu

Một vài đặc điểm cơ bản của các tổ chức nghiên cứu về dư luận xã hội ở châu Âu, Mỹ, Nhật Bản.

Các tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội ở Việt Nam

2.7. Các phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

Các biện pháp hành chính

Phân tích các nghị quyết

Phân tích các kiến nghị tập thể

Phân tích nội dung thư từ đến các cơ quan chức năng

Trưng cầu ý kiến.

Các vấn đề của trưng cầu ý kiến.

Các dạng trưng cầu ý kiến

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  ***(Ký và ghi rõ họ tên)*** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  ***(Ký và ghi rõ họ tên)*** | **GIẢNG VIÊN**  ***(Ký và ghi rõ họ tên)*** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học Khoa học và Công nghệ

*(Sociology of Science and Technology)*

**1. Mã học phần**: SOC3056

**2. Số tín chỉ**: 03

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**: Trực tiếp

**6. Giảng viên**

- Đào Thanh Trường, Giảng viên cao cấp, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

- Đặng Kim Khánh Ly, Giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

- Vũ Hải Trang, Giảng viên, Thạc sĩ, Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

- Nguyễn Thị Quỳnh Anh*,* Giảng viên, Tiến sĩ*,* Viện Chính sách và Quản lý (IPAM), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

**7. Mục tiêu của học phần:**

Học phần này cung cấp cho người họcnhững kiến thức về các khía cạnh xã hội của khoa học và công nghệ; quan hệ tương tác giữa khoa học và công nghệ với xã hội; cộng đồng khoa học và công nghệ như một nhóm xã hội; các khía cạnh tổ chức và chính sách khoa học và công nghệ.Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp. Ngoài ra, học phần hướng người học tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học khoa học và công nghệ.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức:***

+ CL01: Nhận diện được sự ra đời và phát triển của môn học, các đối tượng nghiên cứu của môn học, mục tiêu, phương pháp và quan hệ xã hội học KH&CN với khoa học khác

+ CL02: Giải thích, phân loại được những khái niệm cơ bản của xã hội học khoa học và công nghệ như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo (Science,Technomogy and Innovation).

+ CL03: Giải thích được vai trò của KH&CN trong sự phát triển xã hội; KH&CN với biến đổi xã hội; tác động của KH&CN tới sự phát triển xã hội; tác động của các thiết chế xã hội tới sự tốc độ, mức độ, chất lượng phát triển của KH&CN; đánh giá các tương tác giữa KH,CN và văn hóa; cộng đồng KH&CN với tư cách là một nhóm xã hội đặc thù.

+ CL04: Nhận diện, vận dụng được kiến thức để thực hành đề xuất những biện pháp xã hội nhằm khắc phục các dạng lệch chuẩn đạo đức của cộng đồng khoa học; phân tích các tác động của thiết chế hành chính trong hoạt động KH&CN.

+ CL05: Nhận diện được đặc điểm và phân loại về các tổ chức KH&CN; phân tích được các kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CL06:  Thể hiện được vai trò của KH&CN trong sự phát triển xã hội.

+ CL07: Hoàn thành được các kỹ năng nghiên cứu các khía cạnh xã hội của KH&CN

+ CL08: Hoàn thành được các kỹ năng nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề của các chính sách Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với các chủ điểm của môn học trong bối cảnh mới.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

        + CL09. Học phần này sẽ hướng dẫn cho sinh viên cách thức ứng xử với khoa học công nghệ và đổi mới sang tạo như một đối tượng đặc biệt của xã hội học; với cộng đồng KH&CN như một nhóm xã hội, trong đó có bản thân sinh viên, như một nhóm nhỏ của cộng đồng này.

+ CL10. Tự tin trong nhận định và đánh giá các tương tác giữa khoa học, công nghệ và đổi mới với xã hội.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục…** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1. DẪN NHẬP | |  |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm xã hội học khoa học và công nghệ | CL01 |
| Mục 2 | - Nội dung: Lịch sử ra đời xã hội học khoa học và công nghệ | CL01 |
| Mục 3 | - Nội dung: Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Khoa học và Công nghệ | CL01 |
| Mục 4 | - Nội dung: Mục tiêu ứng dụng của xã hội học khoa học và công nghệ | CL01, CL06 |
| Mục 5 | - Nội dung: Phương pháp nghiên cứu của xã hội học khoa học và công nghệ | CL01 |
| Mục 6 | - Nội dung: Quan hệ xã hội học KH&CN với các khoa học khác | CL01, CL06, CL10 |
| Chương 2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ PHẠM TRÙ CƠ BẢN | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm khoa học | CL02 |
| Mục 2 | - Nội dung: Khái niệm Hoạt động khoa học và công nghệ | CL02 |
| Mục 3 | - Nội dung: Khái niệm công nghệ | CL02 |
| Mục 4 | - Nội dung: Khái niệm đổi mới (Innovation) | CL02 |
| Chương 3.KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI BIẾN ĐỔI XÃ HỘI | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái luận | CL03 |
| Mục 2 | - Nội dung: Nhận thức chung về vai trò KH&CN trong biến đổi xã hội | CL03, CL07 |
| Mục 3 | - Nội dung: Các cuộc cách mạng khoa học và công nghệ | CL03, CL07 |
| Mục 4 | - Nội dung: Cách mạng khoa học và công nghệ đương đại | CL03, CL07 |
| Mục 5 | - Nội dung: Tác động của khoa học và công nghệ đến sự biến đổi xã hội | CL03, CL07, CL10 |
| Mục 6 | - Nội dung: Vai trò của KH&CN trong các nền văn minh | CL03, CL07 |
| Chương 4. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI VĂN HÓA | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL03 |
| Mục 2 | - Nội dung: Phương thức tương tác giữa khoa học và công nghệ với văn hoá | CL03, CL07, CL08, CL10 |
| Mục 3 | - Nội dung: Khoa học, công nghệ với các hình thái ý thức xã hội | CL03, CL07 |
| Mục 4 | - Nội dung: Khoa học, công nghệ với nghệ thuật | CL03, CL07 |
| Mục 5 | - Nội dung: Khoa học, công nghệ và lối sống | CL03, CL07 |
| Chương 5. CỘNG ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL03 |
| Mục 2 | - Nội dung: Cơ cấu xã hội của cộng đồng khoa học và công nghệ | CL03 |
| Mục 3 | - Nội dung: Tri thức khoa học và công nghệ trong cơ cấu xã hội | CL03 |
| Mục 4 | - Nội dung: Phân tầng xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ | CL03, CL07 |
| Mục 5 | - Nội dung: Di động xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ | CL03, CL07, CL08. CL09 |
| Chương 6. ĐẠO ĐỨC KHOA HỌC | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL04 |
| Mục 2 | - Nội dung: Giá trị và định hướng giá trị trong hoạt động KH&CN | CL04 |
| Mục 3 | - Nội dung:Mục đích (nhân tính/phi nhân tính) của KH&CN | CL04 |
| Mục 4 | - Nội dung:Chuẩn mực khoa học và công nghệ | CL04 |
| Mục 5 | - Nội dung: Sai lệch chuẩn mực trong khoa học và công nghệ | CL04 |
| Mục 6 | - Nội dung:Kiểm soát các hành vi lệch chuẩn trong hoạt động KH&CN | CL04, CL08 |
| Chương 7. QUYỀN LỰC HÀNH CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ KHOA HỌC | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL04 |
| Mục 2 | - Nội dung:Giá trị của sản phẩm khoa học | CL04 |
| Mục 3 | - Nội dung:Thiết chế hành chính hóa trong hoạt động KH&CN | CL04, CL08 |
| Mục 4 | - Nội dung:Trường phái khoa học và chủ nghĩa học phiệt | CL04 |
| Chương 8. TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL05 |
| Mục 2 | - Nội dung: Phân loại | CL05 |
| Mục 3 | - Nội dung:Các hình thức tổ chức khoa học và công nghệ hiện đại | CL05, CL08 |
| Chương 9. CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm chính sách | CL05 |
| Mục 2 | - Nội dung: Quan hệ chính sách KH&CN với kinh tế và xã hội | CL05, CL08 |
| Mục 3 | - Nội dung: Nội dung kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN | CL05, CL08, CL10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Dẫn nhập | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 2 | Chương 2: Các khái niệm và các phạm trù cơ bản  Mục 1, 2 | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 3 | Chương 2: Các khái niệm và các phạm trù  Mục 3, 4 | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 4 | Chương 3: Khoa học và công nghệ với biến đổi xã hội  Mục 1, 2, 3, 4 | Tài liệu số 1, 2, 3, 4 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 5 | Chương 3: Khoa học và công nghệ với biến đổi xã hội  Mục 5, 6 | Tài liệu số 1, 2, 3, 4 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 6 | Chương 4: Khoa học và công nghệ với văn hóa | Tài liệu số 1, 2, 3, 4 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 7 | Chương 5: Cộng đồng khoa học và công nghệ  Mục 1, 2, 3,4,5 | Tài liệu số 1, 2, 4,5 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 8 | Kiểm tra giữa kỳ |  | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 9 | Chương 6: Đạo đức khoa học  Mục 1,2,3,4,5 | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 10 | Chương 6: Đạo đức khoa học | Tài liệu số 1, 2, 3, 4 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 11 | Chương 7: Quyền lực hành chính và giá trị khoa học | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 12 | Chương 8: Tổ chức khoa học và công nghệ | Tài liệu số 1, 2, 4,5 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 13 | Chương 9: Chính sách khoa học và công nghệ | Tài liệu số 1, 2, 4,5 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 14 | Chương 11: Kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN | Tài liệu số 1, 2, 4,5 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần chủ động tìm học liệu của học phần và chủ động nghiên cứu các tài liệu liên quan trước mỗi buổi học

- Sinh viên cần dành thời gian tự học, đặc biệt đối với các bài tập cần chuẩn bị trước cho hoạt động trình bày bài tập nhóm và thảo luận bài tập khi đến lớp

- Điểm chuyên cần sẽ là tổng hợp điểm đánh giá tinh thần đi học đầy đủ của sinh viên và thái độ tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp.

- Sinh viên phải có cả 3 đầu điểm, bao gồm điểm thường xuyên, điểm định/giữa kỳ, điểm kết thúc học phần/cuối kỳ mới có điểm của học phần.

**-** Sinh viên vắng quá 20% tổng số thời gian học tập không có lý do hợp lý sẽ không được dự thi hết học phần.

- Sinh viên vắng mỗi buổi học mà không có lý do hợp lý sẽ bị trừ 0,5 điểm vào tổng số điểm thường xuyên; sinh viên đến muộn hoặc về sớm mỗi buổi học mà không có lý do hợp lý sẽ bị trừ 0,25 điểm vào tổng số điểm thường xuyên. Sinh viên chủ động phát biểu ít nhất 1 lần trong quá trình học tập được cộng 0,5 điểm vào điểm thường xuyên.

**12. Phương pháp dạy - học**

- Phương pháp giảng dạy trực tiếp:

       + Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. GV tập trung cung cấp cho sinh viên các phương pháp tự học, phương pháp phân tích và nhận diện vấn đề, phương pháp tìm kiếm giải pháp giải quyết vấn đề trong từng chủ điểm môn học.

      + Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo và chú trọng rèn kỹ năng thuyết trình, tranh biện về các vấn đề GV đặt ra.

      + Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

     +  Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, bình luận. Giảng viên sẽ đưa ra các phương án trả lời, quan điểm, dẫn chứng để giải thích cho sinh viên. Sinh viên tự tìm các luận cứ chứng minh luận điểm của mình và phải đảm bảo đạo đức khoa học.

     + Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*\* Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Trọng số: 10%

- Mục đích kiểm tra: Đánh giá khả năng nhớ, liệt kê và liên hệ các khái niệm, lý thuyết

- Bài tập: Lấy ví dụ minh chứng về các khái niệm, đặc điểm, phân loại, tác động, vai trò của các chủ thể trong hoạt động KH,CN và ĐM, giữa KH,CN &ĐM với xã hội.

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có  đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

     \**Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá)

+ Trọng số: 30%

+ Mục đích kiểm tra: Đánh gía kỹ năng vận dụng lý thuyết, tính sáng tạo, tính mới, tính cá nhân trong các quan điểm của sinh viên trình bày trong bài (sẽ có ưu tiên với các liên hệ tốt gắn với bối cảnh trong nước, quốc tế).

+ Bài tập giữa kỳ có thể dưới dạng bài tập kiểm tra tại lớp hoặc tiểu luận.

- Trọng số điểm thành phần:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi)

+ Trọng số: 60%

+ Mục đích kiểm tra: Đánh giá khả năng tổng hợp và giải quyết vấn đề trong chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới một cách sáng tạo và thích ứng với những bối cảnh phát triển mới.

+ Hình thức kiểm tra cuối kỳ có thể là thi vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm hoặc làm tiểu luận.

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức vấn đáp + tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80%  các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

**14. Học liệu:**

*Học liệu bắt buộc*:

1. Vũ Cao Đàm, *Xã hội học môi trường,* NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2002, Phòng tư liệu Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

2. Đào Thanh Trường, *Di động xã hội của ngồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới tại Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2021, Phòng tư liệu Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

*Học liệu tham khảo*:

3. Hoàng Đình Phu, *Lịch sử kỹ thuật và cách mạng công nghệ đương đại,* NXB KHKT, Hà Nội, 1997, Phòng tư liệu Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

4. Edward J. Hackett, Olga Amsterdamska, Judy Wajcman, Michael Lynch, Anthony Giddens Professor of Sociology Judy Wajcman, *The handbook of science and technology studies*, MIT Press, 2008

5. Thomas S. Kuhn, *The* *Structure of Scientific Revolutions,* The University of Chigaco Press, Chicago and London, 1996.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về bản chất và chức năng xã hội của khoa học, công nghệ và đổi mới, và những ứng dụng của môn học trong việc phát triển các vấn đề nghiên cứu mới, các vấn đề nghiên cứu liên ngành và vào hoạch định chính sách và quản lý KH,CN và ĐM. Môn học khuyến khích sự vận dụng các vấn đề lý thuyết để phân tích các thực trạng, các vấn đề KH,CN và ĐM hiện hữu, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách và các giải pháp cho những vấn đề KH,CN và ĐM trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, sự phát triển của các tổ chức.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**CHƯƠNG 1. DẪN NHẬP**

**1. Khái niệm xã hội học khoa học và công nghệ**

1.1. Xã hội học Khoa học

1.2. Xã hội học Công nghệ

1.3. Xã hội học gắn với Đổi mới/sáng tạo (Innovation)

**2. Lịch sử ra đời xã hội học khoa học và công nghệ**

**3. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Khoa học và Công nghệ**

3.1. Tương tác giữa khoa học và công nghệ với xã hội

3.2. Cộng đồng khoa học và công nghệ

**4. Mục tiêu ứng dụng của xã hội học khoa học và công nghệ**

4.1. Phát triển nhận thức về quan hệ giữa khoa học, công nghệ với xã hội

4.2. Phát triển nhận thức về vai trò KH&CN trong xã hội đương đại

4.3. Hình thành luận cứ khoa học cho các quyết định chính sách KH&CN

**5. Phương pháp nghiên cứu của xã hội học khoa học và công nghệ**

5.1. Phương pháp nghiên cứu chung

5.2. Phương pháp nghiên cứu đặc thù của Xã hội học Khoa học và Công nghệ

**6. Quan hệ xã hội học KH&CN với các khoa học khác**

6.1. Quan hệ xã hội học KH&CN với xã hội học

6.2. Quan hệ xã hội học KH&CN với các bộ môn xã hội học chuyên biệt

6.3. Quan hệ xã hội học khoa học và công nghệ với các khoa học khác

**CHƯƠNG 2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ PHẠM TRÙ CƠ BẢN**

**1. Khái niệm khoa học**

1.1. Khoa học là một hệ thống tri thức

1.2. Khoa học là một hình thái ý thức xã hội

1.3. Khoa học là một thiết chế xã hội

1.4. Khoa học là một hoạt động xã hội

**2. Khái niệm Hoạt động khoa học và công nghệ**

2.1. Hoạt động R&D

2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

2.3. Một số thành tựu cơ bản của hoạt động KH&CN

2.4. Phát minh

2.5. Phát hiện

2.6. Sáng chế

**3. Khái niệm công nghệ**

3.1. Khái niệm công nghệ

3.2. Phân loại

3.3. Đặc điểm của công nghệ

**4. Khái niệm đổi mới (innovation)**

4.1. Đổi mới và các thuộc tính của đổi mới

4.2. Các loại hình đổi mới

4.3. Hệ thống đổi mới

**CHƯƠNG 3: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI BIẾN ĐỔI XÃ HỘI**

**1. Khái luận**

**2. Nhận thức chung về vai trò KH&CN trong biến đổi xã hội**

2.1. Vai trò nhận thức

2.2. Biến đổi chất lượng sống

2.3. Biến đổi cơ cấu kinh tế

2.4. Biến đổi cấu trúc xã hội

2.5. Biến đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp và thất nghiệp công nghệ

2.6. Biến đổi lối sống

2.7. Biến đổi cấu trúc văn hoá của xã hội

2.8. Biến đổi “mã” của xã hội

2.9. Biến đổi “quyển” của xã hội

**3. Các cuộc cách mạng khoa học và công nghệ**

**4. Cách mạng khoa học và công nghệ đương đại**

**5. Tác động của khoa học và công nghệ đến sự biến đổi xã hội**

5.1. Khái niệm

5.2. Chiều hướng tác động

5.3. Phương thức tác động

**6. Vai trò của KH&CN trong các nền văn minh**

6.1. Khái niệm

6.2. Nền văn minh nông nghiệp

6.3. Nền văn minh công nghiệp

6.4. Nền văn minh thông tin/nền văn minh hậu công nghiệp

**CHƯƠNG 4. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI VĂN HÓA**

**1. Khái niệm**

**2. Phương thức tương tác giữa khoa học và công nghệ với văn hoá**

2.1. Khái niệm về phương thức tác động

2.2. Phá cấu trúc

2.3. Tái cấu trúc

2.4. Tiếp biến văn hóa

**3. Khoa học, công nghệ với các hình thái ý thức xã hội**

**4. Khoa học, công nghệ với nghệ thuật**

**5. Khoa học, công nghệ và lối sống**

**CHƯƠNG 5. CỘNG ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Khái niệm**

1.1. Lao động KH&CN

1.2. Cộng đồng KH&CN

**2. Cơ cấu xã hội của cộng đồng khoa học và công nghệ**

**3. Tri thức khoa học và công nghệ trong cơ cấu xã hội**

3.1. Khái niệm

3.2. Quan điểm của Marx

3.3. Quan điểm của Mao Trạch Đông

3.4. Quan điểm của Weber

3.5. Quan điểm của P.Drucker

3.6. Quan điểm của Mulkay

**4. Phân tầng xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ**

4.1. Khái niệm chung về phân tầng xã hội trong KH&CN

4.2. Các kiểu phân tầng xã hội trong KH&CN

4.3. Nguyên nhân phân tầng xã hội trong KH&CN

4.4. Hậu quả phân tầng xã hội trong KH&CN

**5. Di động xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ**

5.1. Khái niệm

5.2. Vai trò di động xã hội trong sự phát triển KH&CN

5.3. Di động dọc trong cộng đồng khoa học và công nghệ

5.4. Di động ngang trong cộng đồng khoa học và công nghệ

5.5. Di động kèm di cư

5.6. Di động không kèm di cư

**CHƯƠNG 6. ĐẠO ĐỨC KHOA HỌC**

**1. Khái niệm**

**2. Giá trị và định hướng giá trị trong hoạt động KH&CN**

**3. Mục đích (nhân tính/phi nhân tính) của KH&CN**

**4. Chuẩn mực khoa học và công nghệ**

4.1. Khái niệm

4.2. Tính cộng đồng

4.3. Tính phổ biến

4.4. Tính không thiên vị

4.5. Tính vấn đề

**5. Sai lệch chuẩn mực trong khoa học và công nghệ**

5.1. Khái niệm

5.2. Phân loại các hành vi lệch chuẩn trong KH&CN

5.3. Tác hại của các hành vi lệch chuẩn nhận thức

**6. Kiểm soát các hành vi lệch chuẩn trong hoạt động KH&CN**

6.1. Khái niệm

6.2. Các biện pháp khoa học (nguyên tắc trích dẫn)

6.3. Các biện pháp xã hội (nguyên tắc công bố)

6.4. Các biện pháp pháp luật (Pháp luật sở hữu trí tuệ)

**CHƯƠNG 7. QUYỀN LỰC HÀNH CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ KHOA HỌC**

**1. Khái niệm**

**2. Giá trị của sản phẩm khoa học**

**3. Thiết chế hành chính hóa trong hoạt động KH&CN**

3.1. Các biểu hiện sự chi phối của quyền lực hành chính vào giá trị khoa học

3.2. Sự can thiệp hành chính vào tổ chức khoa học và công nghệ

**4. Trường phái khoa học và chủ nghĩa học phiệt**

4.1. Khái niệm “Trường phái khoa học

4.2. Vai trò trường phái trong sự phát triển khoa học

4.3. Quan hệ giữa các trường phái khoa học

**CHƯƠNG 8. TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Khái niệm**

**2. Phân loại**

**3. Các hình thức tổ chức khoa học và công nghệ hiện đại**

3.1. Khái niệm và đặc điểm

3.2. Một số mô hình tổ chức tiêu biểu

**CHƯƠNG 9. CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Khái niệm chính sách**

**2. Quan hệ chính sách KH&CN với kinh tế và xã hội**

2.1. Khoa học và công nghệ “kéo”

2.2. Khoa học và công nghệ “đẩy”

2.3. Mối quan hệ giữa chính sách KH&CN với kinh tế và xã hội

**3. Nội dung kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN**

3.1. Biến đổi tập quán

3.2. Biến đổi lối sống

3.3. Biến đổi quan hệ giữa con người với con người

3.4. Biến đổi chuẩn mực

3.5. Biến đổi thiết chế xã hội

3.6. Biến đổi cấu trúc xã hội

3.7. Biến đổi toàn bộ paradigma của xã hội

3.8. Biến đổi hệ thống quản lý

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TRƯỞNG KHOA  Đặng Kim Khánh Ly | TRƯỞNG BỘ MÔN | GIẢNG VIÊN  Đào Thanh Trường  Đặng Kim Khánh Ly  Vũ Hải Trang  Nguyễn Thị Quỳnh Anh |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Công tác xã hội với người nghèo

*(Social work in poverty reduction)*

1. **Mã học phần:** SOW 3045
2. **Số TC:** 03
3. **Học phần tiên quyết:** Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp
6. **Giảng viên:**

Bùi Thanh Minh, TS, Bộ môn CTXH, Khoa Xã hội học

Nguyễn Thị Như Trang, giảng viên cao cấp, PGS.TS, Bộ môn CTXH, Khoa Xã hội học

1. **Mục tiêu của học phần**

Học phần giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức về nghèo đói, một vấn đề gốc gây ra nhiều vấn đề khác trong xã hội. Thông qua môn học, tình hình nghèo đói trên thế giới và Việt Nam sẽ được mô tả, phân tích. Các đặc trưng tâm lý xã hội, nhu cầu của người nghèo ở Việt Nam cũng như hệ thống các chính sách, mô hình trợ giúp người nghèo được cung cấp với sự so sánh, tìm kiếm lỗ hổng giữa nhu cầu và chính sách, dịch vụ được cung cấp sẽ giúp sinh viên có những hiểu biết toàn diện về nghèo đói, từ đó lồng ghép, xây dựng các dự án để trợ giúp người nghèo, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

**8.1. Về kiến thức***:* Kết thúc học phần, sinh viên sẽ hình thành các năng lực sau:

+ CLO1: Hiểu và phân tích được tình hình nghèo đói, các quan điểm về nghèo đói ở thế giới và Việt Nam

+ CLO2: Phân tích được các đặc trưng tâm lý, xã hội nói chung của người nghèo ở Việt Nam và các nhóm nghèo đặc thù

+ CLO3: Phân tích, vận dụng các nội dung của các văn bản pháp luật trong lĩnh vực trợ giúp người nghèo ở Việt Nam.

+ CLO4: Hiểu biết về các mô hình trợ giúp người nghèo ở thế giới và Việt Nam; Xây dựng được các dự án hỗ trợ các nhu cầu của các nhóm nghèo đặc thù: nghèo đô thị, nghèo nông thôn, nghèo trẻ em, nghèo có tệ nạn xã hội…

**8.2. Kỹ năng**:Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng sau:

+ CLO5: Có kỹ năng làm việc với các cá nhân, gia đình và cộng đồng; Có những kỹ năng ban đầu trong việc thiết lập mối quan hệ, phỏng vấn, phân tích thông tin.

+ CLO6: Có kỹ năng phân tích và phản biện chính sách; biện hộ cho nhóm người nghèo ở các cấp độ vi mô và vĩ mô.

+ CLO7: Có kỹ năng xác định nhu cầu, nguồn lực và xây dựng dự án

**8.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm**

+ CLO8: Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm

+ CLO9: Có khả năng thích nghi với các bối cảnh văn hóa, xã hội khác nhau

+ CLO10: Tuân thủ các giá trị và nguyên tắc đạo đức nghề CTXH. Có khả năng phát hiện, khám phá các vấn đề xã hội bằng lăng kính cá nhân.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| **Chương 1.Giới thiệu chung về tình hình nghèo đói ở thế giới và Việt Nam** | |  |
|  | Thực trạng nghèo đói ở TG và VN | CLO1, CLO6 |
|  | Các nhóm nghèo đặc thù ở VN | CLO1, CLO6, CLO10 |
| **Chương 2. Biểu hiện của nghèo đói** | |  |
| 2.1 | Các biểu hiện của nghèo đói | CLO1, CLO2, CLO6 |
| 2.2. | Phân tích các biểu hiện đặc thù của các nhóm nghèo khác nhau ở VN | CLO6, CLO8, CLO9 |
| **Chương 3. Nguyên nhân và hậu quả của nghèo đói** | |  |
| 3.1. | Nguyên nhân và hậu quả của nghèo đói | CLO1, CLO2, CLO6 |
| 3.2. | Phân tích nguyên nhân và hậu quả nghèo đói của một số nhóm đặc thù | CLO6, CLO8, CLO9 |
| **Chương 4. Các chính sách và hoạt động trợ giúp người nghèo ở Việt Nam** | |  |
| 4.1. | Các chính sách và hoạt động trợ giúp người nghèo | CLO3, CLO5, CLO8, CLO9 |
| 4.2. | Phân tích các chính sách trợ giúp người nghèo | CLO3, CLO4, CLO6 |
| **Chương 5. CTXH trong trợ giúp người nghèo** | |  |
| 5.1. | Các quan điểm tiếp cận | CLO4, CL5, CL07 |
| 5.2. | Tiến trình trợ giúp | CLO5, CLO7 |
| 5.3. | Các giá trị và nguyên tắc | CLO9, CLO10 |

**10. Kế hoạch giảng dạy và nội dung của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | **Chương 1: Giới thiệu chung về tình hình nghèo đói ở thế giới và Việt Nam**  1.1. Nghèo đói ở các quốc gia trên thế giới  1.2. Tình hình chung về nghèo đói ở Việt Nam | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu 1,2,3  - Tài liệu phát tay |  |
| Tuần 2 | **Chương 1: Giới thiệu chung về tình hình nghèo đói ở thế giới và Việt Nam (tiếp)**  1.3. Các quan điểm tiếp cận nghèo đói  1.4. Các nhóm nghèo đặc thù ở Việt Nam | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu 1,2,3  - Tài liệu phát tay  - Các quyết định về chuẩn nghèo qua các thời kỳ ở Việt Nam  - Quyết định 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cho giai đoạn 2016-2020. |  |
| Tuần 3 | **Chương 2: Biểu hiện của nghèo đói**  2.1. Nghèo đói và dinh dưỡng  2.2. Nghèo đói và môi trường sống  2.3. Nghèo đói và bình đẳng xã hội  2.4. Nghèo đói và môi trường pháp lý  2.5. Nghèo đói và vốn xã hội | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 6  - Tài liệu phát tay  2. Chụp ảnh về các biểu hiện nghèo đói xung quanh |  |
| Tuần 4 | **Chương 3. Nguyên nhân và hậu quả của nghèo đói**  3.1. Nguyên nhân của nghèo đói  3.2. Hậu quả của nghèo đói | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 3,4, 6 |  |
| Tuần 5 | **Chương 4. Các chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo ở Việt Nam**  4.1. Nhóm chính sách và dịch vụ trực tiếp  4.2. Nhóm chính sách và dịch vụ lồng ghép | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1,3,4, 6  - Tài liệu phát tay |  |
| Tuần 6 | **Chương 4. Các chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo ở Việt Nam (tiếp)**  4.3. Phân tích và đánh giá hệ thống chính sách | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 4, 5 |  |
| Tuần 7 | **Đánh giá giữa kỳ** | Phân chia các nhóm, tìm hiểu về đặc trưng tâm lý xã hội, nhu cầu và đáp ứng của hệ thống chính sách với các nhóm nghèo đặc thù, trình bày bằng ppt trên lớp |  |
| Tuần 8 | **Đánh giá giữa kỳ** | Trình bày trên lớp |  |
| Tuần 9 | **Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo**  5.1. Các quan điểm tiếp cận  5.1.1. Quan điểm dựa vào điểm mạnh  5.1.2. Quan điểm trao quyền  5.1.3. Quan điểm tiếp cận sinh thái | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 2, 6  - Tài liệu phát tay |  |
| Tuần 10 | **Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo (tiếp)**  5.2. Các giai đoạn trợ giúp  5.2.1. Đánh giá nhu cầu  5.2.2. Xác định nguồn lực | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 2, 6 |  |
| Tuần 11 | **Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo (tiếp)**  5.2. Các giai đoạn trợ giúp  5.2.3. Lên kế hoạch trợ giúp  5.2.4. Đánh giá và kết thúc | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 2, 6 |  |
| Tuần 12 | **Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo (tiếp)**  5.3. Các giá trị và nguyên tắc trong trợ giúp người nghèo  5.3.1. Lấy người nghèo làm trung tâm  5.3.2. Tôn trọng quyền tự quyết  5.3.3. Không phân biệt đối xử  5.3.4. Quan hệ bình đẳng  5.4.4. Huy động sự tham gia của cộng đồng  5.4.5. Giảm nghèo và thoát nghèo bền vững | Học liệu số 1, 2, 6 |  |
| Tuần 13 | Thực hành xây dựng kế hoạch trợ giúp người nghèo | - Phân chia các nhóm, dựa trên vấn đề, nhu cầu của các nhóm đối tượng từ bài giữa kỳ, so sánh với sự đáp ứng của hệ thống chính sách để thiết kế các hoạt động can thiệp dưới dạng dự án.  - Trình bày slide, bản word cuối kỳ |  |
| Tuần 14 | Thực hành xây dựng kế hoạch trợ giúp người nghèo (tiếp) | - Trình bày slide, bản word cuối kỳ |  |
| Tuần 15 | Thực hành xây dựng kế hoạch trợ giúp người nghèo (tiếp)  Tổng kết môn học | - Trình bày slide, bản word cuối kỳ |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên phải thực hiện đầy đủ nội dung, nhiệm vụ trong từng thời gian cụ thể đã được giảng viên trình bày trong đề cương học phần.
* Thiếu điểm trong các tiêu chí đánh giá sẽ không có điểm hết môn.
* Các bài tập phải nộp đúng hạn.
* Không nghỉ quá 20% số giờ lên lớp
* Đọc tài liệu và chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn của giáo viên.
* Giáo viên có thể thưởng điểm cho sinh viên có nhiều đóng góp cho học phần (tích cực tham gia thảo luận trên lớp, có sáng kiến đổi mới phương pháp học tập...).

***Yêu cầu khác:***

**-** Tuân thủ các quy tắc trích dẫn theo đúng chuẩn APA khi tham khảo và trích dẫn các tài liệu khoa học trong quá trình làm bài tập

- Nếu có hiện tượng đạo văn trong bất kỳ bài tập nào, bài đó sẽ bị 0 điểm

**12. Phương pháp giảng dạy**

**Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:**

- Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần.

- Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng (thảo luận, sắm vai).

- Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

- Tranh biện các vấn đề liên quan

**Các phương pháp học tập gồm:**

- Sinh viên tự đọc và tổng quan tài liệu theo hướng dẫn trong đề cương học phần, tài liệu phát tay giảng viên cung cấp và các nguồn tài liệu tự tra cứu.

- Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

- Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân

- Thực hành tiếp cận thân chủ trong thực tế

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

**Đánh giá thường xuyên: (10%)**

- Việc đánh giá này nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.

- Đi học đầy đủ, đúng giờ

- Chuẩn bị bài tốt và tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài.

**Đánh giá giữa kỳ: 30%**

- Đánh giá trên kết quả nghiên cứu của nhóm, ý thức tổ chức kỷ luật và tính năng dộng nhóm và các cá nhân trong nhóm học tập.

- Các tiêu chí đánh giá cho hoạt động này:

* *Nhóm phải xây dựng được lịch trình chi tiết, cụ thể tới từng cá nhân. Theo dõi, điểm danh nghiêm túc các buổi sinh hoạt nhóm.*
* *Chất lượng báo cáo tốt, đáp ứng yêu cầu đặt ra*
* *Thể hiện được tính sáng tạo trong nội dung và hình thức trình bày đề tài.*
* *Sản phẩm của nhóm, nộp đúng thời hạn.*
* *Điểm của nhóm được tiếp tục xếp loại A, B,C, D (tương ứng với số điểm) tuỳ theo mức độ tham gia của mỗi thành viên.*

**Kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận hết môn): 60%**

- Tiêu chí đánh giá:

* Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của học phần.
* Có khả năng phân tích và xây dựng cho mình một cách tiếp cận làm việc phù hợp trong các nhóm đối tượng yếu thế.
* Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
* Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.

**14. Học liệu**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Tập tài liệu do giảng viên cung cấp
2. Jeffrey D. Sach (2005). The end of Poverty. Penguin Book
3. Ruby K. Payne (Fourth Revised Edition, 2005). A framework for understanding Poverty

***- Học liệu tham khảo***

4. Mai Ngọc Cường (2013), Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn – thành thị ở Việt Nam hiện nay.

5. Vũ Cao Đàm (2017), Kỹ năng đánh giá chính sách, NXB Thế giới

6. John Baldock, Sarah Vickerstaff et al (2004), Social Policy, Oxford University Press.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp bức tranh chung về tình hình đói nghèo ở thế giới và Việt Nam, nhấn mạnh nghèo đói là vấn đề mang tính toàn cầu. Các quan điểm về nghèo đói, hệ thống chính sách trợ giúp người nghèo cũng được phân tích đa chiều, chi tiết, có sự so sánh, liên hệ với thực tiễn để sinh viên nắm được bản chất của nghèo đói, phản biện được sự phù hợp của chính sách với thực tiễn. Môn học cũng cung cấp nền tảng lý thuyết để sinh viên phân tích, đánh giá về các đặc trưng tâm lý, xã hội và nhu cầu của người nghèo nói chung và nhiều nhóm nghèo đặc thù. Từ đó, khung xây dựng và quản lý dự án được đưa ra để cung cấp các dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhóm nghèo cụ thể.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Giới thiệu chung về tình hình nghèo đói ở thế giới và Việt Nam**

* 1. 1.1. Nghèo đói ở các quốc gia trên thế giới
  2. 1.2. Tình hình chung về nghèo đói ở Việt Nam
  3. 1.3. Các quan điểm tiếp cận nghèo đói
  4. 1.4. Các nhóm nghèo đặc thù ở Việt Nam

**Chương 2: Biểu hiện của nghèo đói**

2.1. Nghèo đói và dinh dưỡng

2.2. Nghèo đói và môi trường sống

2.3. Nghèo đói và bình đẳng xã hội

2.4. Nghèo đói và môi trường pháp lý

2.5. Nghèo đói và vốn xã hội

**Chương 3. Nguyên nhân và hậu quả của nghèo đói**

3.1. Nguyên nhân của nghèo đói

3.2. Hậu quả của nghèo đói

**Chương 4. Các chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo ở Việt Nam**

4.1. Nhóm chính sách và dịch vụ trực tiếp

4.2. Nhóm chính sách và dịch vụ lồng ghép

4.3. Phân tích và đánh giá hệ thống chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo

**Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo**

5.1. Các quan điểm tiếp cận

5.1.1. Quan điểm dựa vào điểm mạnh

5.1.2. Quan điểm trao quyền

5.1.3. Quan điểm tiếp cận sinh thái

5.2. Các giai đoạn trợ giúp

5.2.1. Đánh giá nhu cầu

5.2.2. Xác định nguồn lực

5.2.3. Lên kế hoạch trợ giúp

5.2.4. Đánh giá và kết thúc

5.3. Các giá trị và nguyên tắc trong trợ giúp người nghèo

5.3.1. Lấy người nghèo làm trung tâm

5.3.2. Tôn trọng quyền tự quyết

5.3.3. Không phân biệt đối xử

5.3.4. Quan hệ bình đẳng

5.4.4. Huy động sự tham gia của cộng đồng

5.4.5. Giảm nghèo và thoát nghèo bền vững

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TRƯỞNG KHOA | TRƯỞNG BỘ MÔN | GIẢNG VIÊN  TS. Bùi Thanh Minh |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Lý thuyết xã hội học

*(Sociological Theory)*

**1. Mã học phần:** SOC3057

**2. Số tín chỉ: 04**

**3. Học phần tiên quyết** (nếu có): Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt, tiếng Anh

**5. Hình thức giảng dạy:**Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Giảng viên 1:

* Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh
* Chức danh, học vị: GS.TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Giảng viên 2:

* Họ và tên: Phạm Văn Quyết
* Chức danh, học vị: PGS.TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

***- Về kiến thức:*** Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các lý thuyết xã hội học một cách có hệ thống.

***- Về kĩ năng:*** Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các lý thuyết xã hội học để phân tích, đánh giá đời sống xã hội, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội.

- ***Về thái độ***: Học phần giúp sinh viên phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong việc nghiên cứu, vận dụng các lý thuyết xã hội học.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

       Sau khi học xong học phần, người học có thể:

***8.1. Kiến thức:***

        + CLO1: Trình bày được nội dung các lý thuyết xã hội học được học.

        + CLO2: Giải thích được nội dung các lý thuyết xã hội học được học.

+ CLO3: Lựa chọn được các lý thuyết xã hội học phù hợp để vận dụng trong các tính huống cụ thể.

+ CLO4: So sánh được nội dung các lý thuyết xã hội học được học.

+ CLO5: Vận dụng được các lý thuyết xã hội học được học.

***8.2. Kĩ năng:***

 + CLO6: Có kỹ năng lựa chọn hợp lý, xác định chính xác, vận dụng phù hợp các lý thuyết xã hội học cụ thể để nghiên cứu đời sống xã hội, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người.

+ CLO7: Có kỹ năng xác định các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội sau khi vận dụng lý thuyết xã hội học nghiên cứu các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO8: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong nghiên cứu và vận dụng lý thuyết xã hội học

+ CLO9: Có khả năng tiếp nhận và nhận thức đúng đắn những quan điểm lý thuyết xã hội học đa chiều.

+ CLO10: Có khả năng tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| ***Chương 1. Lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ*** | |  |
| Mục 1.1 | Dẫn nhập | CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 1.2 | Bối cảnh ra đời và phát triển của xã hội học | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5 |
| Mục 1.3 | Lý thuyết xã hội học trong giai đoạn ra đời xã hội học | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5 |
| Mục 1.4 | Lý thuyết xã hội học trong thế kỷ 19, thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 2. Lý thuyết xã hội học kinh điển*** | |  |
| Mục 2.1 | Lý thuyết xã hội học của Emile Durkheim | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.2 | Lý thuyết xã hội học của Karl Marx | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.3 | Lý thuyết xã hội học của Marx Weber | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.4 | Lý thuyết xã hội học của George Simmel | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.5 | Lý thuyết xã hội học của Thorstein Veblen | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.6 | Lý thuyết xã hội học của George Herbert Mead | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 3. Lý thuyết xã hội học hiện đại vĩ mô*** | |  |
| Mục 3.1 | Lý thuyết cấu trúc chức năng của Talcott Parsons | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.2 | Lý thuyết cấu trúc chức năng của Robert Merton | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.3 | Lý thuyết xung đột của Ralf Dahrendorf | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.4 | Lý thuyết hệ thống của Niklas Luhmann | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.5 | Lý thuyết phê phán của Max Horkheimer, Theodor Adorno, Herbert Marcuse | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.6 | Lý thuyết xã hội hiện đại và rủi ro của Anthony Giddens | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 4. Lý thuyết xã hội học hiện đại về đời sống hàng ngày*** | |  |
| Mục 4.1 | Lý thuyết trao đổi của George Homans | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.2 | Lý thuyết trao đổi của Peter Blau | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.3 | Lý thuyết tương tác biểu trưng của Charles Horton Cooley, W. I. Thomas, Herbert Blumer, Erving Goffman | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.4 | Lý thuyết tương tác biểu trưng của Arlie Russell Hochschild | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.5 | Lý thuyết mạng lưới của Barry Wellman | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.6 | Lý thuyết mạng lưới tích hợp của Ronald Burt | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.7 | Lý thuyết lựa chọn duy lý của James S. Coleman | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.8 | Lý thuyết phương pháp luận dân tộc học của Harold Garfinkel | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.9 | Lý thuyết hiện tượng học của Alfred Schutz, Peter Berger, Thomas Luckmann | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 5. Lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại*** | |  |
| Mục 5.1 | Lý thuyết trao đổi tích hợp của Richard Emerson | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 5.2 | Lý thuyết cấu trúc hóa của Anthony Giddens | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 5.3 | Lý thuyết cấu trúc nhận thức và mạng lưới quan hệ của Pierre Bourdieu | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 5.4 | Lý thuyết thế giới cuộc sống và hệ thống của Jürgen Habermas | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 6. Lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại*** | |  |
| Mục 6.1 | Lý thuyết nữ quyền của Dorothy Smith | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 6.2 | Lý thuyết nữ quyền của Patricia Hill Collins | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 6.3 | Lý thuyết nữ quyền của Judith Butler | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 7. Lý thuyết xã hội học hậu cấu trúc và hậu hiện đại*** | |  |
| Mục 7.1 | Lý thuyết chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp của Daniel Bell | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 7.2 | Lý thuyết hậu cấu trúc của Michel Foucault | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 7.3 | Lý thuyết hậu hiện đại của Zygmunt Bauman | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 7.4 | Lý thuyết xã hội tiêu dùng của Jean Baudrillard | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 7.5 | Lý thuyết toàn cầu hóa của Anthony Giddens | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 2 | Chương 1. Lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 3 | Chương 2. Lý thuyết xã hội học kinh điển | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 4 | Chương 2. Lý thuyết xã hội học kinh điển | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 5 | Chương 3. Lý thuyết xã hội học hiện đại vĩ mô | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 6 | Chương 3. Lý thuyết xã hội học hiện đại vĩ mô | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 7 | Chương 4. Lý thuyết xã hội học hiện đại về đời sống hàng ngày | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 8 | Chương 4. Lý thuyết xã hội học hiện đại về đời sống hàng ngày | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 9 | Chương 5. Lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 10 | Chương 5. Lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 11 | Chương 6. Lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 12 | Chương 6. Lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 13 | Chương 7. Lý thuyết xã hội học hậu cấu trúc và hậu hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 14 | Chương 7. Lý thuyết xã hội học hậu cấu trúc và hậu hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Người học cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Người học tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Tự nghiên cứu các vấn đề được giao ở nhà hoặc thư viện
* Thực hiện đầy đủ các phần thuyết trình của cá nhân, nhóm
* Tham gia thảo luận
* Tham dự thi kết thúc học phần

**12. Phương pháp dạy – học**

***Phương pháp dạy gồm:***

* Thuyết giảng: Giảng viên thuyết giảng theo chủ đề, người học nghe giảng, ghi chép và thảo luận theo yêu cầu của giảng viên
* Tổ chức học tập theo nhóm: Giảng viên chia nhóm học tập trong lớp và giao các nhiệm vụ học tập, các nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao đúng thời hạn.
* Dạy học dựa trên vấn đề: giảng viên cung cấp các vấn đề liên quan đến nội dung học tập, người học được giao giải đáp vấn đề trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
* Giảng dạy thông qua thảo luận: giảng viên chuẩn bị các chủ đề thảo luận, người học trình bày quan điểm cá nhân và thảo luận với các thành viên trong nhóm hoặc cá lớp, tham gia phân tích, đóng góp cho các ý kiến khác. Giảng viên tổng hợp và chốt lại vấn đề.

***Các phương pháp học tập gồm:***

* Người học tự đọc tài liệu.
* Người học tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân
* Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*- Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

* + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ:

* + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ:

* + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Lê Ngọc Hùng, *Lịch sử và Lý thuyết Xã hội học*, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

- *Học liệu tham khảo*:

2. Endruweit, Guter (chủ biên). *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*. Nhà xuất bản Thế giới, 1999. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

3. Vũ Hào Quang. *Các lý thuyết xã hội học*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành bảy chương. Chương thứ nhất trình bày lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ. Chương thứ hai bàn về các lý thuyết xã hội học kinh điển. Chương thứ ba và chương thứ tư là những chương giới thiệu các lý thuyết xã hội học hiện đại, bao gồm cả các lý thuyết vĩ mô và lý thuyết về đời sống hàng ngày. Chương thứ năm là chương về các lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại. Chương thứ sáu đề cập đến lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại. Chương cuối cùng là chương về các lý thuyết hậu cấu trúc và hậu hiện đại.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

***Chương 1. Lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ***

1. Dẫn nhập

2. Bối cảnh ra đời và phát triển của xã hội học

3. Lý thuyết xã hội học trong giai đoạn ra đời xã hội học

4. Lý thuyết xã hội học trong thế kỷ 19, thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21

***Chương 2. Lý thuyết xã hội học kinh điển***

1. Lý thuyết xã hội học của Emile Durkheim

2. Lý thuyết xã hội học của Karl Marx

3. Lý thuyết xã hội học của Marx Weber

4. Lý thuyết xã hội học của George Simmel

5. Lý thuyết xã hội học của Thorstein Veblen

6. Lý thuyết xã hội học của George Herbert Mead

***Chương 3. Lý thuyết xã hội học hiện đại vĩ mô***

1. Lý thuyết cấu trúc chức năng của Talcott Parsons

2. Lý thuyết cấu trúc chức năng của Robert Merton

3. Lý thuyết xung đột của Ralf Dahrendorf

4. Lý thuyết hệ thống của Niklas Luhmann

5. Lý thuyết phê phán của Max Horkheimer, Theodor Adorno, Herbert Marcuse

6. Lý thuyết xã hội hiện đại và rủi ro của Anthony Giddens

***Chương 4. Lý thuyết xã hội học hiện đại về đời sống hàng ngày***

1. Lý thuyết trao đổi của George Homans

2. Lý thuyết trao đổi của Peter Blau

3. Lý thuyết tương tác biểu trưng của Charles Horton Cooley, W. I. Thomas, Herbert Blumer, Erving Goffman

4. Lý thuyết tương tác biểu trưng của Arlie Russell Hochschild

5. Lý thuyết mạng lưới của Barry Wellman

6. Lý thuyết mạng lưới tích hợp của Ronald Burt

7. Lý thuyết lựa chọn duy lý của James S. Coleman

8. Lý thuyết phương pháp luận dân tộc học của Harold Garfinkel

9. Lý thuyết hiện tượng học của Alfred Schutz, Peter Berger, Thomas Luckmann

***Chương 5. Lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại***

1. Lý thuyết trao đổi tích hợp của Richard Emerson

2. Lý thuyết cấu trúc hóa của Anthony Giddens

3. Lý thuyết cấu trúc nhận thức và mạng lưới quan hệ của Pierre Bourdieu

4. Lý thuyết thế giới cuộc sống và hệ thống của Jürgen Habermas

***Chương 6. Lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại***

1. Lý thuyết nữ quyền của Dorothy Smith

2. Lý thuyết nữ quyền của Patricia Hill Collins

3. Lý thuyết nữ quyền của Judith Butler

***Chương 7. Lý thuyết xã hội học hậu cấu trúc và hậu hiện đại***

1. Lý thuyết chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp của Daniel Bell

2. Lý thuyết hậu cấu trúc của Michel Foucault

3. Lý thuyết hậu hiện đại của Zygmunt Bauman

4. Lý thuyết xã hội tiêu dùng của Jean Baudrillard

5. Lý thuyết toàn cầu hóa của Anthony Giddens

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Phương pháp nghiên cứu xã hội học

*(Research Method in Sociology)*

**1.Mã học phần:** SOC3040

**2.Số tín chỉ:** 04

**3.Học phần tiên quyết:** Xã hội học đại cương (SOC 1051)

**4.Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5.Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6.Giảng viên**

Nguyễn Tuấn Anh, GS Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Phạm Thị Minh Tâm, ThS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7.Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học toàn bộ kiến thức, kỹ năng và khả năng vận dụng tri thức xã hội học cho việc giải quyết một vấn đề xã hội cụ thể của thực tế xã hội, thông qua việc thiết kế nghiên cứu, tổ chức điều tra thu thập, xử lý và phân tích thông tin trong một nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.

**8.Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Tạo lập được đề tài và cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học

+ CLO2: Hiểu và áp dụng kiến thức chọn mẫu để xác định được phương pháp chọn mẫu cho một nghiên cứu xã hội học

+ CLO3: Hiểu và áp dụng được các phương pháp nghiên cứu xã hội học như phân tích tài liệu, quan sát, phỏng vấn, xây dựng bảng hỏi cho một nghiên cứu xã hội học

+ CLO4: Biết cách phân phân tích thông tin và trình bày kết quả của một nghiên cứu xã hội học

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO5: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, tóm tắt tài liệu, thiết kế hoàn chỉnh một nghiên cứu xã hội học.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO 6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng thực hiện các phương pháp nghiên cứu xã hội học

+ CLO 7: Có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

+ CLO 8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị

**9.Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Dẫn nhập phương pháp nghiên cứu xã hội học | | |
| Mục 1 | Khái niệm cơ sở | CLO1 |
| Mục 2 | Một số dạng nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 3 | Các dạng thông tin thực nghiệm với sự phát triển của xã hội học | CLO1 |
| Mục 4 | Các giai đoạn tiến hành nghiên cứu | CLO1 |
| Chương 2: Xây dựng cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học | | |
| Mục 1 | Đề tài và mục tiêu nghiên cứu | CLO1, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu | CLO1, CLO7, CLO8 |
| Mục 3 | Xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu | CLO1, CLO7, CLO8 |
| Mục 4 | Định nghĩa khái niệm và thao tác hóa các khái niệm | CLO1, CLO5, CLO7, CLO8 |
| Chương 3: Phương pháp chọn mẫu | | |
| Mục 1 | Mẫu và nghiên cứu chọn mẫu | CLO2, CLO8 |
| Mục 2 | Một số cách chọn mẫu tiêu biểu trong xã hội học | CLO2, CLO8 |
| Chương 4: Các phương pháp thu thập thông tin | | |
| Mục 1 | Đo lường và thang đo | CLO1, CLO5, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | Độ tin cậy và các nguyên tắc trong thu thập thông tin của nghiên cứu XHH | CLO1, CLO5, CLO7, CLO8 |
| Mục 3 | Phân tích tài liệu | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 4 | Quan sát | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 5 | Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 6 | Phương pháp phỏng vấn | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Chương 5: Xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu | | |
| Mục 1 | Tiến hành xử lý thông tin | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | Phân tích thông tin | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 3 | Báo cáo và công bố kết quả nghiên cứu | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |

**10.Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Dẫn nhập phương pháp nghiên cứu xã hội học | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 2 | Chương 2: Xây dựng cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 3 | Chương 2: Xây dựng cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 4 | Chương 3: Phương pháp chọn mẫu | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 5 | Chương 4: Các phương pháp thu thập thông tin | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 6 | Chương 4: Phân tích tài liệu | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 7 | Chương 4: Phân tích tài liệu | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 8 | Chương 4: Quan sát | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 9 | Chương 4: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 10 | Chương 4: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 11 | Chương 4: Phỏng vấn sâu, Thảo luận nhóm | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 12 | Chương 4: Phỏng vấn sâu, Thảo luận nhóm | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 13 | Chương 5: Xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 14 | Chương 5: Xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 15 | Ôn tập | Hệ thống hóa lại toàn bộ nội dung môn học, thông báo nội dung thi | Trực tiếp trên lớp |

**11.Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

**12.Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

+ Cho sinh viên được thực hành các phương pháp đã học thông qua phương pháp đóng vai và đi thực tế tại các địa điểm quanh trường học.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu xã hội học, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phương pháp nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực thực hành các phương pháp nghiên cứu xã hội học và thảo luận để xử lý các vấn đề gặp phải khi đi thực hành. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; đóng vai.

**13.Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp (Có thể thông qua bằng hình thức làm bài tập) | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | 5% số sinh viên tham gia phát biểu, đóng góp xây dựng bài nhiều nhất. | Phụ thuộc vào số lần sinh viên phát biểu nhiều nhất (3/ số lần sinh viên phát biểu nhiều nhất) | | | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một trong các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm, thuyết trình, tự luận, vấn đáp

- Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một trong các hình thức: tiểu luận cá nhân, tự luận, vấn đáp

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ

+Hình thức thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng bài thuyết trình | 80 | Trình bày đủ các nội dung giảng viên yêu cầu, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và câu hỏi phản biện của sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung giảng viên yêu cầu, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung giảng viên yêu cầu, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung giảng viên yêu cầu, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung giảng viên yêu cầu và trả lời các câu hỏi. |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ, silde đẹp | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |

+ Hình thức tự luận: (Dựa vào barem điểm mỗi kỳ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận (Dựa vào barem điểm mỗi kỳ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của đề bài | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của đề bài | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của đề bài | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của đề bài | Không đáp ứng 40% yêu cầu của đề bài |

+ Vấn đáp (Dựa vào barem điểm mỗi kỳ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi |

**14.Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc:

1. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016), Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia. 

- Học liệu tham khảo:

2. Vũ Cao Đàm, (2015), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục

**15.Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản và giúp người học có thể vận dụng kiến thức đó cho thiết kế, tổ chức thực hiện một nghiên cứu XHH với một vấn đề xã hội cụ thể: Các bước tiến hành một cuộc nghiên cứu xã hội học; cách thiết kế một cuộc nghiên cứu xã hội học từ khâu xác định mục tiêu nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết, thao tác hoá khái niệm, xây dựng bộ công cụ cho thu thập thông tin; xác định mẫu nghiên cứu; kỹ năng sử dụng và lựa chọn các phương pháp nghiên cứu định lượng, định tính cho phù hợp với từng trường hợp nghiên cứu cụ thể; kỹ năng xử lý, phân tích thông tin và trình bày kết quả nghiên cứu trong một báo cáo khoa học.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Dẫn nhập phương pháp nghiên cứu xã hội học

1. Khái niệm cơ sở

2. Một số dạng nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu XHH

3. Các dạng thông tin thực nghiệm với sự phát triển của xã hội học

4. Các giai đoạn tiến hành nghiên cứu

Chương 2. Xây dựng cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học

1. Đề tài và mục tiêu nghiên cứu  
2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu  
3. Xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu  
4. Định nghĩa khái niệm và thao tác hóa các khái niệm

Chương 3. Phương pháp chọn mẫu

1. Mẫu và nghiên cứu chọn mẫu  
2. Một số cách chọn mẫu tiêu biểu trong xã hội học

Chương 4. Các phương pháp thu thập thông tin

1. Đo lường và thang đo

2. Độ tin cậy và các nguyên tắc trong thu thập thông tin của nghiên cứu XHH

3. Phân tích tài liệu

4. Quan sát

5. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

6. Phương pháp phỏng vấn

Chương 5. Xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu

1. Tiến hành xử lý thông tin

2. Phân tích thông tin

3. Báo cáo và công bố kết quả nghiên cứu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly ThS. Phạm Thị Minh Tâm**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học Giới

*(Sociology of Gender)*

**1. Mã học phần: SOC3008**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

- Hoàng Bá Thịnh, GS. TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Đinh Phương Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Phạm Diệu Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**7. Mục tiêu của học phần**:

- Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về giới từ cách tiếp cận xã hội học. Giới thiệu những khái niệm, lý thuyết xã hội học được vận dụng vào nghiên cứu giới. Đồng thời, môn học cũng giới thiệu mối quan hệ giới trong một số lĩnh vực: giáo dục, lao động, sức khoẻ, gia đình, quản lý,v.v.

- Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên**.**

- Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học giới.

8. Chuẩn đầu ra của học phần

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học giới, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học giới, định nghĩa và phân biệt được các khái niệm giới tính, giới và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học về giới. Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học và các cách tiếp cận khác trong khoa học xã hội nghiên cứu về giới

+ CLO2: Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học giới.Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các hành vi liên quan đến quan hệ giới, bất bình đẳng giới.

+ CLO3: Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa bất bình đẳng giới/bình đẳng giới và phát triển xã hội

+ CLO4: Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề giới từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới quan hệ giới và ngược lại.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO5: Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;

+ CLO6: Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.

+ CLO7: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm. Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực. Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Power point

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO8: Tích cực tham gia vào việc học tập, có thể tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học giới. Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.

+ CLO9: Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe.

9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| **Chương 1**: **Đối tượng, phương pháp nghiên cứu** | |  |
| Mục 1.1 | Khái niệm Giới tính (Sex) và Giới (Gender) | CLO1 |
| Mục 1.2 | Phân biệt giới tính và giới và ý nghĩa của nó | CLO1 |
| Mục 1.3 | Đối tượng nghiên cứu Xã hội học Giới | CLO1, CLO2 |
| Mục 1.4 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học Giới | CLO1, CLO2 |
| **Chương 2**. **Sơ lược phong trào nữ quyền và lý thuyết nữ quyền** | |  |
| Mục 2.1 | Khái niệm | CLO2 |
| Mục 2.2 | Sơ lược về phong trào nữ quyền | CLO2 |
| Mục 2.3 | Một số lý thuyết về nữ quyền | CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Bất bình đẳng giới** | |  |
| Mục 3.1 | Bất bình đẳng giới | CLO1, CLO2 |
| Mục 3.2 | Bình đẳng giới | CLO2 |
| Mục 3.3 | Công bằng xã hội và công bằng giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 3.4 | Bình đẳng giới ở Việt Nam | CLO2, CLO3 |
| **Chương 4. Bản sắc giới - Vai trò giới** | | |
| Mục 4.1 | Khái niệm Bản sắc giới và nam tính nữ tính | CLO1 |
| Mục 4.2 | Khái niệm vai trò giới và các vai trò cơ bản của giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.3 | Xã hội hoá vai trò giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.4 | Một vài quan điểm/lý thuyết về bất bình đẳng giới | CLO2, CLO3 |
| **Chương 5. Giới trong Giáo dục** | | |
| Mục 5.1 | Tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.2 | Vai trò của phụ nữ trong giáo dục | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.3 | Sự khác biệt giới trong giáo dục | CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Giới trong Lao động** | | |
| Mục 6.1 | Quan điểm xã hội học về ý nghĩa của lao động đối với con người | CLO1 |
| Mục 6.2 | Sự tham gia của phụ nữ trên thị trường lao động | CLO2, CLO3 |
| Mục 6.3 | Sự khác biệt giới trong lao động | CLO2, CLO3 |
| **Chương 7. Giới trong chăm sóc Sức khoẻ** | | |
| Mục 7.1 | Định nghĩa sức khoẻ | CLO1 |
| Mục 7.2 | Sự khác biệt về sức khoẻ và bệnh tật theo giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.3 | Sự khác biệt giới trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.4 | Bạo lực giới và ảnh hưởng của nó đến sức khoẻ | CLO2, CLO3 |
| **Chương 8. Giới trong Quản lý, lãnh đạo** | | |
| Mục 8.1 | Khái niệm quản lý, lãnh đạo | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.2 | Sự tham gia của phụ nữ vào lĩnh vực quản lý | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.3 | Sự khác biệt giới trong quản lý. | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| **Chương 9. Giới và Biến đổi khí hậu** | | |
| Mục 9.1 | Khái niệm biến đổi khí hậu | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 9.2 | Bối cảnh giới và biến đổi khí hậu | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 9.3 | Mối liên hệ giữa giới và biến đổi khí hậu | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2. Sơ lược phong trào nữ quyền và lý thuyết nữ quyền | Tài liệu số 1,3 |  |
| Tuần 4 | Chương 3. Bất bình đẳng giới | Tài liệu số 1,3 |  |
| Tuần 5 | Chương 3. Bất bình đẳng giới | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 4. Bản sắc giới - Vai trò giới | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Chương 4. Bản sắc giới - Vai trò giới | Tài liệu số 1,2, 3 |  |
| Tuần 8 | Chương 5. Giới trong Giáo dục | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 5. Giới trong Giáo dục | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 6. Giới trong Lao động | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 11 | Chương 7. Giới trong chăm sóc Sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 7. Giới trong chăm sóc Sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 8. Giới trong Quản lý, lãnh đạo | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 9. Giới và Biến đổi khí hậu | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

**12. Phương pháp dạy - học**

Giảng dạy trực tiếp

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Hoàng Bá Thịnh (2008, 2014), Giáo trình Xã hội học Giới, NXB ĐHQGHN. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo***

2. UN Women - Viện Hàn lâm KHXHVN và các tổ chức khác.2016. Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.

3. Liên hợp quốc tại Việt Nam. 2016. Báo cáo Tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam 2016.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành ba nội dung chính: Một là, trình bày các vấn đề nhập môn xã hội học giới; Hai là, phân tích và giải thích các khái niệm và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học giới; Ba là, giới thiệu giới trong một số lĩnh vực xã hội; như: giới trong giáo dục; giới trong lao động, giới trong chăm sóc sức khỏe, giới trong lãnh đạo, quản lý và quan hệ giới trong gia đình.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**: **Đối tượng, phương pháp nghiên cứu**

1.1. Khái niệm Giới tính (Sex) và Giới (Gender)

1.2. Phân biệt giới tính và giới và ý nghĩa của nó

1.3. Đối tượng nghiên cứu Xã hội học Giới

1.4. Phương pháp nghiên cứu xã hội học Giới

**Chương 2**. **Sơ lược phong trào nữ quyền và lý thuyết nữ quyền**

2.1. Khái niệm

2.2. Sơ lược về phong trào nữ quyền

2.3. Một số lý thuyết về nữ quyền

**Chương 3. Bất bình đẳng giới**

3.1. Bất bình đẳng giới

3.2. Bình đẳng giới

3.3. Công bằng xã hội và công bằng giới

3.4. Bình đẳng giới ở Việt Nam

**Chương 4. Bản sắc giới - Vai trò giới**

4.1. Khái niệm Bản sắc giới và nam tính nữ tính

4.2. Khái niệm vai trò giới và các vai trò cơ bản của giới

4.3. Xã hội hoá vai trò giới

4.4. Một vài quan điểm/lý thuyết về bất bình đẳng giới

**Chương 5. Giới trong Giáo dục**

5.1. Tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển

5.2.Vai trò của phụ nữ trong giáo dục

5.3.Sự khác biệt giới trong giáo dục

**Chương 6. Giới trong Lao động**

6.4. Quan điểm xã hội học về ý nghĩa của lao động đối với con người

6.2.Sự tham gia của phụ nữ trên thị trường lao động

6.3. Sự khác biệt giới trong lao động

**Chương 7. Giới trong chăm sóc Sức khoẻ**

7.1.Định nghĩa sức khoẻ

7.2. Sự khác biệt về sức khoẻ và bệnh tật theo giới

7.3. Sự khác biệt giới trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ

7.4. Bạo lực giới và ảnh hưởng của nó đến sức khoẻ

**Chương 8. Giới trong Quản lý, lãnh đạo**

8.1. Khái niệm quản lý, lãnh đạo

8.2. Sự tham gia của phụ nữ vào lĩnh vực quản lý

8.3. Sự khác biệt giới trong quản lý.

**Chương 9. Giới và Biến đổi khí hậu**

9.1. Khái niệm biến đổi khí hậu

9.2. Bối cảnh giới và biến đổi khí hậu

9.3. Mối liên hệ giữa giới và biến đổi khí hậu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học Gia đình

*(Sociology of Family)*

1. **Mã học phần: SOC3064**
2. **Số tín chỉ:** 03
3. **Học phần tiên quyết** (nếu có): Xã hội học đại cương
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Hình thức giảng dạy:**Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên:**

***Giảng viên 1*:** Hoàng Bá Thịnh, GS.TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

***Giảng viên 2:***Đinh Phương Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

***Giảng viên 3:***Phạm Diệu Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần gia đình học sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của  xã hội học gia đình, phân biệt được các cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu xã hội học gia đình, vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học gia đình để giải thích các vấn đề liên quan đến gia đình; sử dụng được các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học gia đình và có khả năng đánh giá tác động của  gia đình đối với cá nhân và xã hội.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên.

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong nghiên cứu  xã hội học gia đình.

**8.**  **Chuẩn đầu ra của học phần**

8.1. ***Chuẩn đầu ra về kiến thức***

Sau khi học xong học phần này, người học có thể:

* CLO1: Trình bày được nội dung các nội dung quan trọng của xã hội học gia đình. Giải thích được nội dung các lý thuyết xã hội học gia đình;
* CLO2: Hiểu được các lý thuyết xã hội học phù hợp để vận dụng vào các tính huống cụ thể trong đời sống gia đình; phân tích, so sánh được nội dung các lý thuyết xã hội học vận dụng trong nghiên cứu gia đình và đánh giá được sự khác biệt về nội dung các lý thuyết xã hội học quan trọng trong nghiên cứu gia đình
* CLO3: Lập được kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một vấn đề gia đình từ cách tiếp cận gia đình học.
* CLO4: Hiểu được các vấn đề trong đời sống gia đình, nguyên nhân và hệ quả của ứng xử giữa các thành viên trong gia đình; từ đó đề xuất được các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng trong quá trình nghiên cứu gia đình

8.2. ***Chuẩn đầu ra về kỹ năng***

* CLO5: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu Xã hội học Gia đình
* CLO6: Có kỹ năng thuyết trình, viết báo cáo nghiên cứu về vấn đề Xã hội học gia đình

***8.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm***

* CLO7: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu Xã hội học gia đình

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| *Chương 1. Cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình* | |  |
| Mục 1 | Ý nghĩa của xã hội học của gia đình | CLO1, CLO5 |
| Mục 2 | Định nghĩa gia đình và đối tượng nghiên cứu của Xã hội học gia đình | CLO1, CLO5 |
| Mục 3 | Một số khái niệm trong nghiên cứu của xã hội học gia đình | CLO1, CLO5 |
| Mục 4 | Các tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu gia đình | CLO1, CLO2, CLO5 |
| *Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống* | |  |
| Mục 1 | Cách hiểu về gia đình Việt Nam truyền thống | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 2 | Đặc điểm của gia đình Việt Nam truyền thống | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 3 | Gia đình- họ hàng- làng nước | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 4 | Sự biến đổi của gia đình Việt Nam-những hình thái gia đình trong lịch sử | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| *Chương 3. Sự hình thành và phát triển của gia đình* | |  |
| Mục 1 | Sự lựa chọn bạn đời | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 2 | Hôn nhân và sự điều chỉnh lựa chọn hôn nhân | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 3 | Ly hôn và tái hôn | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Chương 4. Biến đổi cấu trúc và vai trò trong gia đình | |  |
| Mục 1 | Biến đổi cấu trúc gia đình | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Biến đổi vai trò giữa vợ và chồng trong gia đình | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Quy mô gia đình và hình thái gia đình | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Mô hình nơi ở | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| *Chương 5. Biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình* | |  |
| Mục 1 | Chức năng sinh đẻ | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Chức năng kinh tế | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Chức năng giáo dục/xã hội hóa | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Chức năng tình cảm, tình dục. | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 5 | Chức năng văn hóa | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| *Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình* | |  |
| Mục 1 | Giới thiệu nghiên cứu gia đình | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Thiết kế nghiên cứu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Đo lường | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Phương pháp lấy mẫu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5 | Thu thập dữ liệu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 6 | Phân tích dữ liệu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 7 | Trình bày kết quả nghiên cứu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1. Cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 6 | Chương 3. Sự hình thành và phát triển của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 7 | Chương 3. Sự hình thành và phát triển của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 8 | Chương 4. Biến đổi cấu trúc và vai trò trong gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 9 | Chương 4. Biến đổi cấu trúc và vai trò trong gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 10 | Chương 5. Biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 11 | Chương 5. Biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuấn 12 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2, Tài liệu số 3 | Trực tuyến |
| Tuần 13 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2, Tài liệu số 3 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2, Tài liệu số 3 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | Ôn tập |  | Trực tuyến |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến, hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu GĐH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề gia đình hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết GĐH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Chuyên cần: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận

* Điểm tham gia vào các buổi học trực tiếp trên lớp: Trọng số 50% điểm chuyên cần. Mỗi buổi tham gia được 1 điểm, vắng mặt: 0 điểm, đi muộn/về sớm: 0,5 điểm.
* Điểm tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận: Trọng số 50% điểm chuyên cần. Hoàn thành mỗi bài tập được 1 điểm, Hoàn thành được một phần bài tập được 0,5 điểm và không làm bài tập 0 điểm.
* Các bài tập và thảo luận gồm có:
  + Tham gia thảo luận trên lớp vào các tuần 1, 2, 3, 10, 11, 12
  + Bài tập nhóm vào buổi 3, 9
  + Bài tập đọc và đánh giá tài liệu đọc trên lớp vào buổi 6, 12

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): bài tập nhóm và thuyết trình

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc:***

1. Martine Segale (2014). Xã hội học Gia đình. NXB Thế giới. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo:***

2. Hoàng Bá Thịnh (chủ biên) (2016). Giáo trình Gia đình học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

3. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016). Phương pháp nghiên cứu Xã hội học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành các nội dung chính: Một là, trình bày cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình; Hai là, phân tích và giải thích các khái niệm, đối tượng nghiên cứu và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu gia đình; Ba là, giới thiệu gia đình truyền thống và sự hình thành phát triển gia đình; Bốn là, giới thiệu biến đổi cấu trúc gia đình và các chức năng cơ bản của gia đình; Cuối cùng hướng dẫn vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học để nghiên cứu gia đình;

**16. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình

1. Ý nghĩa của xã hội học của gia đình

1.3. Định nghĩa gia đình và đối tượng nghiên cứu của Xã hội học gia đình

1.4. Một số khái niệm trong nghiên cứu của xã hội học gia đình

1.5.  Các tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu gia đình

Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống

2.1. Cách hiểu về gia đình Việt Nam truyền thống

2.2. Đặc điểm của gia đình Việt Nam truyền thống

2.3. Gia đình- họ hàng- làng nước

2.4. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam-những hình thái gia đình trong lịch sử.

Chương 3. Sự hình thành và phát triển của gia đình

3.1. Sự lựa chọn bạn đời

3.2. Hôn nhân và sự điều chỉnh lựa chọn hôn nhân

3.3. Ly hôn và tái hôn

Chương 4. Biến đổi cấu trúc và vai trò trong gia đình

4.1.  Biến đổi cấu trúc gia đình

4.2. Biến đổi vai trò giữa vợ và chồng trong gia đình

4.3. Quy mô gia đình và hình thái gia đình

4.4.  Mô hình nơi ở

Chương 5. Biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình

5.1. Chức năng sinh đẻ

5.2. Chức năng kinh tế

5.3. Chức năng giáo dục/xã hội hóa

5.4. Chức năng tình cảm, tình dục.

5.5. Chức năng văn hóa

Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình

6.1. Giới thiệu nghiên cứu gia đình

6.2. Thiết kế nghiên cứu

6.3. Đo lường

6.4. Phương pháp lấy mẫu

6.5. Thu thập dữ liệu

6.6. Phân tích dữ liệu

6.7. Trình bày kết quả nghiên cứu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn**    **GS.TS. Hoàng Bá Thịnh** | **Giảng viên**    **TS. Đinh Phương Linh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học nông thôn

*(Rural Sociology)*

**1. Mã học phần**: SOC3042

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

Giảng viên 1:

* Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh
* Chức danh, học vị: GS.TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Giảng viên 2:

* Họ và tên: Nguyễn Thị Lan
* Chức danh, học vị: TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

- *Về kiến thức:* Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về Xã hội học Nông thôn, bao gồm khái niệm, lý thuyết và phương pháp cùng những tri thức về các chủ đề quan trọng của Xã hội học Nông thôn.

- *Về kĩ năng:* Học phần trang bị cho người học kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các khái niệm, lý thuyết, và tri thức về các chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá, lý giải đời sống xã hội nông thôn, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội nông thôn.

*- Về thái độ:* Học phần giúp người học phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong việc nghiên cứu, vận dụng tri thức xã hội học nông thôn.

**8.** **Chuẩn đầu ra của học phần**

       Sau khi học xong học phần, người học có thể:

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Hiểu và trình bày được đối tượng nghiên cứu, các khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu của Xã hội học Nông thôn, chức năng của Xã hội học Nông thôn.

+ CLO2: Giải thích, lựa chọn và áp dụng được các khái niệm, lý thuyết, phương pháp xã hội học phù hợp trong nghiên cứu đời sống xã hội nông thôn.

+ CLO3: Vận dụng được tri thức về những chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội khi nghiên cứu xã hội nông thôn.

+ CLO4: Vận dụng được tri thức về những chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội trong hoạt động thực tiễn gắn với những vị trí việc làm cụ thể.

***8.2. Kĩ năng:***

 + CLO5: Có kỹ năng lựa chọn hợp lý, xác định chính xác, vận dụng phù hợp các khái niệm, lý thuyết, phương pháp Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá đời sống xã hội xã hội nông thôn, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người.

+ CLO6: Có kỹ năng xác định được các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội được nghiên cứu ở nông thôn sau khi nghiên cứu các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội đó.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO7: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong nghiên cứu xã hội nông thôn

+ CLO8: Có khả năng tiếp nhận và nhận thức đúng đắn những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu xã hội nông thôn.

+ CLO9: Có khả năng tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục… | Nội dung | CĐR của học phần |
| ***Chương 1. Nhập môn Xã hội học Nông thôn*** | |  |
| Mục 1.1 | Dẫn nhập | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.2 | Các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.3 | Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.4 | Lịch sử phát triển của Xã hội học Nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.5 | Chức năng của Xã hội học Nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 2. Lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn*** | |  |
| Mục 2.1 | Lý thuyết xã hội học kinh điển trong nghiên cứu xã hội nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 2.2 | Lý thuyết xã hội học đương đại trong nghiên cứu xã hội nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 2.3 | Phương pháp xã hội học trong nghiên cứu xã hội nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 3. Dân số ở nông thôn***. | |  |
| Mục 3.1 | Quy mô dân số | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 3.2 | Cơ cấu dân số | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 3.3 | Chất lượng dân số | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 3.4 | Biến động dân số | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 4. Nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn*** | |  |
| Mục 4.1 | Nhóm xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 4.2 | Tổ chức xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 4.3 | Thiết chế xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 5. Lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn*** | |  |
| Mục 5.1 | Lao động, việc làm, sinh kế | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 5.2 | Giảm nghèo | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 5.3 | Dịch vụ xã hội cơ bản | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 6. Văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn*** | |  |
| Mục 6.1 | Văn hóa và lối sống | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 6.2 | Tôn giáo và tín ngưỡng | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 6.3 | Phong trào xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 7. Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, kiểm soát xã hội ở nông thôn*** | |  |
| Mục 7.1 | Cơ cấu xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.2 | Phân tầng xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.3 | Bất bình đẳng xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.4 | Di động xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.5 | Xung đột xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.6 | Kiểm soát xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 8. Biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn*** | |  |
| Mục 8.1 | Đô thị hóa, công nghiệp hóa, toàn cầu hóa và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.2 | Xây dựng nông thôn mới và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.3 | Biến đổi sử dụng đất đai, tài nguyên và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.4 | Biến đổi môi trường, biến đổi khí hậu và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.5 | Di cư và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.6 | Biến đổi làng Việt trong bối cảnh xã hội đương đại | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.7 | Quản lý phát triển xã hội ở nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Nhập môn Xã hội học Nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 2 | Chương 2. Lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 3 | Chương 2. Lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 4 | Chương 3. Dân số ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 5 | Chương 3. Dân số ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 6 | Chương 4. Nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 7 | Chương 4. Nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 8 | Chương 5. Lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 9 | Chương 5. Lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 10 | Chương 6. Văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 11 | Chương 6. Văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 12 | Chương 7. Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, kiểm soát xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 13 | Chương 7. Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, kiểm soát xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 14 | Chương 8. Biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 15 | Chương 8. Biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Người học cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Người học tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Tự nghiên cứu các vấn đề được giao ở nhà hoặc thư viện
* Thực hiện đầy đủ các phần thuyết trình của cá nhân, nhóm
* Tham gia thảo luận
* Tham dự thi kết thúc học phần

**12. Phương pháp dạy – học**

***Phương pháp dạy gồm:***

* Thuyết giảng: Giảng viên thuyết giảng theo chủ đề, người học nghe giảng, ghi chép và thảo luận theo yêu cầu của giảng viên
* Tổ chức học tập theo nhóm: Giảng viên chia nhóm học tập trong lớp và giao các nhiệm vụ học tập, các nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao đúng thời hạn.
* Dạy học dựa trên vấn đề: giảng viên cung cấp các vấn đề liên quan đến nội dung học tập, người học được giao giải đáp vấn đề trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
* Giảng dạy thông qua thảo luận: giảng viên chuẩn bị các chủ đề thảo luận, người học trình bày quan điểm cá nhân và thảo luận với các thành viên trong nhóm hoặc cá lớp, tham gia phân tích, đóng góp cho các ý kiến khác. Giảng viên tổng hợp và chốt lại vấn đề.

***Các phương pháp học tập gồm:***

* Người học tự đọc tài liệu.
* Người học tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân
* Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*- Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*:

* + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

*- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ*:

* + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

* Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ:
  + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Tống văn Chung, *Xã hội học nông thôn*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

2. Tô Duy Hợp (chủ biên), *Xã hội học nông thôn,* Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1997. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

3. Bùi Quang Dũng, Xã hội học nông thôn, NXB Khoa học xã hội, 2007. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

- *Học liệu tham khảo*:

4. Nguyễn Tuấn Anh, *Làng nghề trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới ở châu thổ sông Hồng*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành tám chương. Chương thứ nhất là chương nhập môn Xã hội học Nông thôn. Chương thứ hai trình bày lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn. Chương thứ ba là chương dân số ở nông thôn. Chương thứ tư đề cập đến các nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn. Chương thứ năm tập trung tìm hiểu lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn. Chương thứ sáu bàn về văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn. Chương thứ bảy đề cập đến cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, quản lý phát triển xã hội ở nông thôn. Chương cuối cùng phân tích biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

***Chương 1. Nhập môn Xã hội học Nông thôn***

1.1. Dẫn nhập

1.2. Các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Nông thôn

1.3. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Nông thôn

1.4. Lịch sử phát triển của Xã hội học Nông thôn

1.5. Chức năng của Xã hội học Nông thôn

***Chương 2. Lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn***

2.1. Lý thuyết xã hội học kinh điển trong nghiên cứu xã hội nông thôn

2.2. Lý thuyết xã hội học đương đại trong nghiên cứu xã hội nông thôn

2.3. Phương pháp xã hội học trong nghiên cứu xã hội nông thôn

***Chương 3. Dân số ở nông thôn***

3.1. Quy mô dân số

3.2. Cơ cấu dân số

3.3. Chất lượng dân số

3.4. Biến động dân số

***Chương 4. Nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn***

4.1. Nhóm xã hội

4.2. Tổ chức xã hội

4.3. Thiết chế xã hội

***Chương 5. Lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn***

5.1. Lao động, việc làm, sinh kế

5.2. Giảm nghèo

5.3. Dịch vụ xã hội cơ bản

***Chương 6. Văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn***

6.1. Văn hóa và lối sống

6.2. Tôn giáo và tín ngưỡng

6.3. Phong trào xã hội

***Chương 7. Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, kiểm soát xã hội ở nông thôn***

7.1. Cơ cấu xã hội

7.2. Phân tầng xã hội

7.3. Bất bình đẳng xã hội

7.4. Di động xã hội

7.5. Xung đột xã hội

7.6. Kiểm soát xã hội

***Chương 8. Biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn***

8.1. Đô thị hóa, công nghiệp hóa, toàn cầu hóa và biến đổi xã hội nông thôn

8.2. Xây dựng nông thôn mới và biến đổi xã hội nông thôn

8.3. Biến đổi sử dụng đất đai, tài nguyên và biến đổi xã hội nông thôn

8.4. Biến đổi môi trường, biến đổi khí hậu và biến đổi xã hội nông thôn

8.5. Di cư và biến đổi xã hội nông thôn

8.6. Biến đổi làng Việt trong bối cảnh xã hội đương đại

8.7. Quản lý phát triển xã hội ở nông thôn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **Nguyễn Tuấn Anh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học đô thị

*(Urban Sociology)*

**1. Mã học phần**: SOC3058

**2. Số tín chỉ**: 03

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương SOC1051

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng**: Trực tiếp

**6. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

*Giảng viên 1:*

* Họ và tên: Trần Xuân Hồng
* Chức danh: Tiến sỹ
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

*Giảng viên 2:*

* Họ tên: Nguyễn Thị Lan
* Chức danh: Tiến sỹ
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần Xã hội học đô thị cung cấp cho sinh viên kiến thúc cơ bản về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học đô thị, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học đô thị và các cách tiếp cận của các khoa học khác nghiên cứu về đô thị; vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học đô thị để giải thích các vấn đề đô thị cụ thể.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học xã hội học đô thị .

8. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Trình bày được đối tượng nghiên cứu, lịch sử, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và các khái niệm cơ bản của xã hội học đô thị.

+ CLO2:Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết xã hội học đô thị để giải thích các vấn đề xã hội đô thị đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề đô thị cụ thể đó và tác động của vấn đề đô thị đó tới xã hội.

+ CLO3: Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu xã hội học đô thị, để xây dựng được một đề cương nghiên cứu Xã hội học đô thị.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học ở đô thị.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO5: Có khả năng tự lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề đô thị,làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

+ CLO6: Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học đô thị; trung thực trong nghiên cứu; tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước về các vấn đề xã hội đô thị.

**8.** **Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Đối tượng, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị | |  |
| Mục 1 | Đối tượng chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị | CLO1 |
| Mục 2 | Khái quát về sự hình thành bộ môn xã hội học đô thị | CLO1 |
| Mục 3 | Đô thị và các yếu tố cấu thành đô thị | CLO2 |
| Chương 2: Một số lý thuyết xã hội học đô thị | |  |
| Mục 1 | Một số quan điểm xã hội học đô thị kinh điển | CLO2 |
| Mục 2 | Một số quan điểm xã hội học đô thị đương đại | CLO 3 |
| Chương 3: Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị | |  |
| Mục 1 | Phân phối không gian của cư dân đô thị | CLO1 |
| Mục 2 | Thực hành xã hội trong môi trường đô thị | CLO 3 |
| Mục 3 | Tổ chức đô thị: hành động Nhà nước và hành động tư nhân | CLO2 |
| Chương 4 : Đô thị hóa | |  |
| Mục 1 | Khái niệm đô thị hoá | CLO1 |
| Mục 2 | Đô thị hóa ở các nước đang phát triển | CLO2 |
| Mục 3 | Đô thị hoá ỏ Việt Nam | CLO2 |
| Chương 5: Cơ cấu xã hội đô thị | |  |
| Mục 1 | Cộng đồng dân cư đô thị | CLO1 |
| Mục 2 | Cơ cấu của cộng đồng đô thị ở Việt Nam | CLO2 |
| Chương 6 | Lối sống đô thị |  |
| Mục 1 | Khái niệm lối sống, lối sống đô thị | CLO1 |
| Mục 2 | Những đặc trưng của lối sống đô thị | CLO2 |
| Chương 7: Nhà ở và không gian chung ở đô thị Việt Nam | |  |
| Mục 1 | Chính sách nhà ở | CLO2 |
| Mục 2 | Một số chiều cạnh của vấn đề nhà ở | CLO3 |
| Mục 3 | Không gian chung ở đô thị | CLO2 |
| Chương 8: Quản lý đô thị | |  |
| Mục 1 | Các nhân tố liên kết đô thị | CLO2 |
| Mục 2 | Đô thị như là một không gian mâu thuẫn | CLO3 |
| Mục 3 | Đô thị như là một không gian đối tác | CLO3 |

**9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2: Một số lý thuyết xã hội học đô thị  - Karl Marx và F. Engels  - Emile Durkheim | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Một số lý thuyết xã hội học đô thị  - Simmel  - Max Weber | Tài liệu số 1 |  |
| Tuàn 4 | Chương 2: Một số lý thuyết XHH đô thị - Phần đương đại  -Trường phái Chicago  -Sinh thái học đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Chương 2: Sự đóng góp của các trường phái xã hội học đô thị đương đại? Khả năng vận dụng vào giải quyết các vấn đề ở đô thị Việt Nam? | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 3: Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị | Tài liệu số 1, Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 7 | Chương 4: Đô thị hoá  -Khái niệm đô thị hóa  - Đô thị hóa ở các nước đang phát triển | Tài liệu số 1, Tài liệu số 3, Tài liệu số 4 |  |
| Tuần 8 | . Chương 4: Đô thị hoá  - Đô thị hóa ở Việt Nam | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 5: Cơ cấu xã hội đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 6: Lối sống đô thị  - Khái niệm lối sống, lối sống đô thị  - Những đặc trưng của lối sống đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11 | Chương 7 : Nhà ở và không gian chung ở đô thị Việt Nam  Chính sách nhà ở hiện nay  - Các chiều cạnh của vấn đề nhà ở  - Không gian chung ở đô thị | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 12 | Chương 7 : Nhà ở và không gian chung ở đô thị Việt Nam  - Không gian chung ở đô thị | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 13 | Chương 8: Quản lý đô thị  -Các nhân tố liên kết đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 8: Quản lý đô thị  - Đô thị như là một không gian mâu thuẫn  - Đô thị như một không gian hợp tác | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | - Tổng kết các nôi dung chính của XHH đô thị  - Hệ thống lại các vấn đề nghiên cứu chính của XHH đô thị  - Trả lời các câu hỏi của SV, ướng dẫn ôn tập | Tài liệu số 1 |  |

**10. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**11.** **Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong đề cương học phần xã hội học đô thị

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề xã hội học đô thị.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu xã hội học đô thị, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn xhh đô thị vào các tình huống trong thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận và thục hành.

**12.** **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêuchí** | **Tỷlệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mứcđộ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêuchí** | **Tỷlệ** | **Mứcchất lượng** | | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** | |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** | |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập | |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. | |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức sau: tự luận (theo đề thi của khoa), trắc nghiệm, tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F**  **(Không đạt)** |
| **8,5 – 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F**  **(Không đạt)** |
| **8,5 – 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷlệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

13. Học liệu

Học liệu bắt buộc

1. Trịnh Duy Luân ,*Xã hội học đô thị*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 2004

2. Trịnh Duy Luân, Michael Leaf, *Vấn đề nhà ở đô thị trong nền kinh tế thị trường của thế giới thứ ba*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

Học liệu tham khảo

3. Chung Á, Nguyễn Đình Tấn (1998), *Nghiên cứu xã hội học*. Nhà xuất bản chính trị QG.

4. Trịnh Duy Luân và Hans Shenk (Chủ biên), 2000, *Nơi ở và cuộc sống của cư dân Hà Nội.* Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin. Hà Nội.

5. Trịnh Duy Luân. 1991. *Những cơ sở cho việc xác lập hệ vấn đề nghiên cứu xã hội học đô thị ở Việt Nam.* Tạp chí Xã hội học, số 3/1991. Hà Nội.

**14. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về chuyên ngành xã hội học đô thị, trong đó giới thiệu về đối tượng, và sự hình thành xã hội học đô thị, một số cách tiếp cận và khái niệm cơ bản của xã hội học đô thị. Học phần này cung cấp cho sinh viên những cách tiếp cận kinh điển và đương đại của môn xã hội học đô thị. Bên cạnh đó, một số vấn đề nghiên cứu trong xã hội học đô thị cũng được giới thiệu như: đô thị hóa, cơ cấu xã hội đô thị, lối sống đô thị và nhà ở đô thị, quản lý đô thị. Qua đó, sinh viên sẽ có những tri thức về các vấn đề xã hội học đô thị ở Việt Nam.

**15. Nội dung chi tiết học phần**

**Phần 1: Những vấn đề chung của xã hội học đô thị**

Chương 1 : Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học đô thị

2. Khái quát về sự hình thành bộ môn xã hội học đô thị

3. Đô thị và các yếu tố cấu thành đô thị

Chương 2 : Một số lý thuyết xã hội học đô thị

1. Một số quan điểm xã hội học kinh điển

1.1. Karl Marx và F. Engels

1.2. Emile Durkheim

1.3. Simmel

1.4. Max Weber

2. Một số quan điểm xã hội học đương đại

2.1. Trường phái Chicago

2.2. Sinh thái học đô thị

**Phần 2: Một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học đô thị**

Chương 3: Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị

1. Phân phối không gian của cư dân đô thị

2. Thực hành xã hội trong môi trường đô thị

3. Tổ chức đô thị: hành động Nhà nước và hành động tư nhân

Chương 4: Đô thị hóa

1. Khái niệm

2. Đô thị hóa ở các nước đang phát triển

3. Đô thị hóa ở Việt Nam

Chương 5: Cơ cấu xã hội đô thị

1. Cộng đồng dân cư đô thị

2. Cơ cấu của cộng đồng đô thị ở Việt Nam

Chương 6: Lối sống đô thị

1. Khái niệm lối sống, lối sống đô thị

2. Những đặc trưng của lối sống đô thị

Chương 7: Nhà ở và không gian chung ở đô thị Việt Nam

1. Chính sách nhà ở

2. Một số chiều cạnh của vấn đề nhà ở

3. Không gian chung ở đô thị

Chương 8: Quản lý đô thị

1. Các nhân tố liên kết đô thị

2. Đô thị như là một không gian mâu thuẫn

3. Đô thị như là một không gian đối tác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

TS. Đặng Kim Khánh Ly GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh TS. Trần Xuân Hồng

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học dân số

*(Sociology of Population)*

**1. Mã học phần:** SOC3011

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp và trực tuyến (Giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên**

**Giảng viên 1:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Hoa

Chức danh: học hàm, học vị: PGS.TS

Địa chỉ liên hệ: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**Giảng viên 2:** Nguyễn Lan Nguyên

Chức danh: Nghiên cứu sinh

Địa chỉ liên hệ: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đối tượng, lịch sử, các học thuyết, phương pháp và các mối quan hệ giữa dân số với kinh tế và các vấn đề xã hội, trang bị kỹ năng vận dụng các kiến thức Xã hội học dân số trong việc phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa dân số với kinh tế, giáo dục, y tế và môi trường. Người học có nhận thức và kỹ năng nghiên cứu các vấn đề xã hội từ tiếp cận Xã hội học dân số, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm công dân

**8. Chuẩn đầu ra của học phần** *(kiến thức, kĩ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức)*:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Nhận biết được đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết về XHH dân số.

+ CLO2: Hiểu và vận dụng được các công thức tính mức sinh, mức chết và di dân và phân tích mối quan hệ giữa dân số với các vấn đề xã hội

+ CLO3: Hiểu và vận dụng được phương pháp tính chỉ số để đo chất lượng dân số Việt Nam

+ CLO 4: Lập được kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một vấn đề dân số từ cách tiếp cận xã hội học.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO 5: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu XHH dân số

***8.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO 6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu XHH dân số

+ CLO 7: Có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

+ CLO 8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về dân số

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra***(Nội dung của**học phần được trình bày theo các chương, mục, tiểu mục/ bài/ nội dung…phù hợp và tương thích với nội dung ở mục 16)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học dân số | |  |
| Mục 1 | Sự cần thiết của tiếp cận xã hội học trong nghiên cứu dân số | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Đối tượng nghiên cứu của xã hội học dân số | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu dân số | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Chương 2: Sự phân bố và thành phần dân số | |  |
| Mục 1 | Sự phân bố dân số diễn ra không đồng đều giữa các vùng địa lý - kinh tế | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các loại cơ cấu dân số | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Xu hướng biến đổi cơ cấu dân số | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 3: Sự biến đổi dân số và các lý thuyết về sự biến đổi dân số | |  |
| Mục 1 | Sự biến đổi dân số thế giới | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các lý thuyết về sự biến đổi dân số | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Sự biến đổi dân số Việt Nam | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4 | Tỷ suất gia tăng dân số | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 4: Mức sinh của dân số: Mô hình và xu hướng | |  |
| Mục 1 | Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 5: Mức chết của dân số: Mô hình và xu hướng | |  |
| Mục 1 | Các khái niệm về chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các chỉ tiêu chủ yếu cơ bản của mức chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Các bước quá độ của mức chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4 | Các yếu tố ảnh hưởng tới mức chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 5 | Các yếu tố xã hội của mức chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 6: Những khía cạnh xã hội của di dân và đô thị hóa | |  |
| Mục 1 | Di dân | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Đô thị hóa | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 7: Dân số với điều kiện kinh tế xã hội | |  |
| Mục 1 | Dân số và giáo dục | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Dân số và y tế | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Dân số, tài nguyên và môi trường | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4 | Dân số và kinh tế | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 8: Chất lượng dân số | |  |
| Mục 1 | Các khái niệm | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các yếu tố kinh tế- xã hội tác động đến chất lượng dân số | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Xây dựng bộ công cụ để đánh giá chất lượng dân số | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4 | Chất lượng dân số Việt Nam | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học DS | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 2: Sự phân bố và thành phần dân số | Tài liệu số 1, 2 | Trực tuyến |
| Tuần 3 | Chương 3: Sự biến đổi DS và các lý thuyết về sự biến đổi dân số | Tài liệu số 1, 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 4: Mức sinh của DS: Mô hình và xu hướng | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Bài tập | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Chương 5: Mức chết của DS: Mô hình và xu hướng | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Bài tập | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 6: Những khía cạnh của di dân và đô thị hóa | Tài liệu số 1, 2 | Trực tuyến |
| Tuần 9 | Chương 7: Dân số với điều kiện KT-XH  7.1. Dân số và giáo dục | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 7: Dân số với điều kiện KT-XH  7.2. Dân số và y tế | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 7: Dân số với điều kiện KT-XH  7.3. Dân số và môi trường | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 7: Dân số với điều kiện KT-XH  7.4. Dân số và kinh tế | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 8: Chất lượng DS  Các khái niệm, Các yếu tố tác động đến CLDS | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 8: Chất lượng DS  Chất lượng DS Việt Nam | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | Ôn tập hết môn |  | Trực tiếp |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp giảng dạy**

+ Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH dân số, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề dân số hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHH dân số vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Thường xuyên: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận

- Rubric điểm thường xuyên

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ | Đi muộn/về sớm | Không tham gia |
| Tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận | 50% | Hoàn thành bài tập/thảo luận | Hoàn thành một phần bài tập/thảo luận | Không hoàn thành bài tập/thảo luận |

* Các bài tập và thảo luận gồm có:
  + Tham gia thảo luận trên website môn học vào các tuần 1, 2, 3, 10, 11, 12
  + Bài tập trắc nghiệm vào buổi 3, 9
  + Bài tập đọc và đánh giá tài liệu đọc trên lớp vào buổi 6, 12

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): bài tập nhóm và kết quả các bài tập trắc nghiệm

\* Rubric đánh giá kiểm tra giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số mỗi bài kiểm tra** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Bài tập trắc nghiệm | 50% | Trả lời đúng trên 85% số câu hỏi trở lên | Trả lời đúng từ 70-85% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 55-69% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 40-54% số câu hỏi | Trả lời đúng dưới 40% số câu hỏi |
| Bài tập nhóm | 50% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập nhóm trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu bài tập nhóm | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập nhóm | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập nhóm | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập nhóm |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

\* Rubric đánh giá cuối kỳ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Đặng Nguyên Anh (2007), Xã hội học dân số, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội

2. Nguyễn Thị Kim Hoa, Giáo trình Xã hội học dân số, Khoa Xã hội học

- Học liệu tham khảo:

3. Nguyễn Hữu Minh, Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi (Đồng chủ biên) (2009), *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học,* NXB KHXH

4. Phạm Hương Trà (2016) (Chủ biên), Xã hội học nghiên cứu về các nhóm tuổi-Những vấn đề cơ bản*, NXB Lao động – xã hội, 239 trang*

5. Nguyễn Minh Thắng, *Phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu xã hội học và dân số*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 1998

6. Thủ tướng chính phủ (2019)*, Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030, QĐ 1679/QĐ-TTg 2019 ngày 22 tháng 11 năm 2019*

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học dân số. Học phần này đi sâu vào một số kiến thức chung về xã hội học dân số như: Sự phân bố và thành phần dân cư; Sự biến đổi dân số và các lý thuyết ; Mức sinh, mức chết ; Di dân và Đô thị hoá. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu về mối quan hệ giữa dân số và các điều kiện kinh tế xã hội như giáo dục, y tế, môi trường, kinh tế. Phần cuối của học phần này, chúng tôi dành một chương để giới thiệu về chất lượng dân số, bao gồm cách tính chỉ số để đo chất lượng dân số Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số Việt Nam.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

CHƯƠNG I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC DÂN SỐ

1.1. Sự cần thiết của tiếp cận xã hội học trong nghiên cứu dân số

1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học dân số

1.3. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu dân số

1.3.1. Điều tra dân số

1.3.2. Phương pháp chọn mẫu

CHƯƠNG II. SỰ PHÂN BỐ VÀ THÀNH PHẦN DÂN SỐ

2.1. Sự phân bố dân số diễn ra không đồng đều giữa các vùng địa lý - kinh tế

2.1.1Mô hình chung về sự phân bố dân số toàn cầu

2.1.2. Các yếu tố của sự phân bố dân số ở Việt Nam

2.2. Các loại cơ cấu dân số

2.3. Xu hướng biến đổi cơ cấu dân số

CHƯƠNG III. SỰ BIẾN ĐỔI DÂN SỐ VÀ CÁC LÝ THUYẾT VỀ SỰ BIẾN ĐỔI DÂN SỐ

3.1. Sự biến đổi dân số thế giới

3.2. Các lý thuyết về sự biến đổi dân số

3.2.1. Malthus và các học thuyết dân số ở thế kỷ XIX

3.2.2. Lý thuyết quá độ dân số (Mô hình quá độ dân số)

3.2.3. Lý thuyết sinh đẻ

3.3. Sự biến đổi dân số Việt Nam

3.4. Tỷ suất gia tăng dân số

CHƯƠNG IV. MỨC SINH CỦA DÂN SỐ: MÔ HÌNH VÀ XU HƯỚNG

4.1. Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh

4.1.1. Tỷ suất sinh thô (CBR - Crude birth rate)

4.1.2. Tỷ suất sinh chung: (GFR - General fertility rate)

4.1.3. Tỷ suất sinh đặc thù theo lứa tuổi

4.1.4. Tổng tỷ suất sinh (tỷ suất sinh tổng quát hay tỷ suất sinh tổng cộng) (TFR-Total Fertility Rate)

4.1.5. Tỷ suất tái sinh sản thô (GRR- Gross Reproduction Rate)

4.1.6. Tỷ suất tái sinh sản tinh (thuần tuý) (NRR- Net Reproduction Rate)

4. 2. Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh

4.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

4.2.2. Xu hướng và sự khác biệt mức sinh

CHƯƠNG V. MỨC CHẾT CỦA DÂN SỐ: MÔ HÌNH VÀ XU HƯỚNG

5.1. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết:

\* Chết

\* Chết bào thai

\* Chết không tuổi

5.2. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết

5.2.1. Tỉ suất chết thô (CDR) ( Crude Death Rate )

5.2.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) (Age Specific Death Rate)

5.2.3. Tỷ suất chết không tuổi (IMR)(Infant Mortality Rate)

5.2.4. Tỷ suất chết bào thai muộn

5.2.5. Triển vọng sống trung bình

5.3.Các bước quá độ của mức chết

5.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới mức chết

5.5. Các yếu tố xã hội của mức chết

CHƯƠNG VI. NHỮNG KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA DI DÂN VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

*6.1. DI DÂN*

6.1.1. Khái niệm di dân

6.1.2. Các chỉ tiêu đo lường về di dân

6.1.3. Nguyên nhân của di dân

6.1.4. Các loại hình di dân

6.1.5. Di dân ở các nước trong khu vực và thế giới

6.1.6. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển KT-XH

6.1.7. Các phương pháp nghiên cứu di dân

6.2. ĐÔ THỊ HOÁ

6.2.1. Các khái niệm

6.2.2. Đặc trưng của quá trình đô thị hoá

6.2.3. Tiêu chí và phân loại đô thị Việt Nam

6.2.4. Các vấn đề cần giải quyết trong quá trình đô thị hoá ở Việt Nam

6.2.5. Các mục tiêu đô thị hoá ở Việt Nam

6.2.6. Quan điểm và định hướng đô thị hoá trong tương lai

CHƯƠNG VII. DÂN SỐ VỚI ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI

7.1. Dân số và giáo dục

7.1.1. Tác động của dân số đến giáo dục

7.1.2. Tác động của giáo dục đến dân số

\* Kết luận

7.2. Dân số và y tế

7.2.1. Tác động của dân số đến y tế

7.2.2. Tác động của y tế đến dân số

\* Kết luận

7.3. Dân số, tài nguyên và môi trường

7.3.1. Môi trường và sử dụng tài nguyên

7.3.2. Kết luận

7.4. Dân số và kinh tế

7.4.1. Khái quát chung về mối liên hệ giữa dân số và việc làm

7.4.2. Tăng dân số và sức ép về việc làm

7.4.3. Quan hệ giữa di chuyển dân cư, việc làm và thu nhập

7.4.4. Gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế

CHƯƠNG VIII : CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

8.1. Các khái niệm

8.2. Các yếu tố kinh tế- xã hội tác động đến chất lượng dân số

8.3. Xây dựng bộ công cụ để đánh giá chất lượng dân số

8.4. Chất lượng dân số Việt Nam

8.4.1. Kiến tạo chỉ số CLDS (PQI)

8.4.2. Tính toán CLDS (PQI) và các tiêu chí KTXH (LSM)

8.4.3. Nghiên cứu tương quan giữa một số yếu tố kinh tế xã hội và CLDS

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học Môi trường

*(Environmental Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC3065**

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

***Giảng viên 1***

-  Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Nhung

- Chức danh, học hàm, học vị: TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

***Giảng viên 2***

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

- Chức danh: Giảng viên cao cấp, GS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**7.** **Mục tiêu của học phần**

     Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về xã hội học môi trường, đối tượng nghiên cứu, các quan điểm lý thuyết nghiên cứu Xã hội học Môi trường (XHHMT), các chủ đề quan trọng trong nghiên cứu XHHMT, truyền thông môi trường và các vấn đề môi trường trong bối cảnh phát triển ở Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng xây dựng đề tài và triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực XHHMT, và giúp sinh viên giúp xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu XHHMT và ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên.

**8**. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

        + CLO1: Trình bày được các khái niệm, quan điểm lý thuyết về xã hội học môi trường

        + CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết để phân tích các vấn đề liên quan đến nghiên cứu xã hội học môi trường, truyền thông môi trường

        + CLO3: Giải thích được các vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt Nam từ góc độ Xã hội học

***8.2. Kĩ năng***

        + CLO4: Biết thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp các tài liệu trong và ngoài nước, và trình bày được vấn đề nghiên cứu

        + CLO5: Thể hiện khả năng xác định vấn đề môi trường, tổ chức và thực hiện một nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học môi trường

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

        + CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

        + CLO7: Có trách nhiệm, nhận diện và phê phán các quan điểm sai lệch đối với việc bảo vệ môi trường nói chung và thực hiện nghiên cứu các vấn đề môi trường từ góc nhìn xã hội học.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Nhập môn Xã hội học Môi trường*** | |  |
| Mục 1 | Môi trường và con người | CLO1 |
| Mục 2 | Đối tượng nghiên cứu của XHHMT | CLO1 |
| Mục 3 | Sơ lược về lịch sử XHHMT trên thế giới | CLO1 |
| Mục 4 | Sự hình thành và phát triển của XHHMT ở Việt Nam | CLO1 |
| ***Chương 2: Một số quan điểm trong nghiên cứu Xã hội học Môi trường*** | |  |
| Mục 1 | Các quan điểm từ di sản kinh điển | CLO1 |
| Mục 2 | Các lý thuyết đương đại | CLO1 |
| Mục 3 | Khuynh hướng kiến tạo và khuynh hướng duy thực | CLO1 |
| ***Chương 3: Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường*** | |  |
| Mục 1 | Công bằng môi trường và bất bình đẳng môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Xung đột môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | An ninh môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 4 | Phong trào môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 5 | Giới và môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 6 | Đánh giá rủi ro | CLO2, CLO3 |
| Mục 7 | Môi trường và Phát triển bền vững | CLO2, CLO3 |
| ***Chương 4: Truyền thông môi trường*** | |  |
| Mục 1 | Khái niệm truyền thông và quá trình truyền thông | CLO1, CLO2, CLO4 |
| Mục 2 | Lịch sử khái niệm truyền thông môi trường và mục đích truyền thông môi trường | CLO1, CLO2, CLO4 |
| Mục 3 | Xây dựng thông điệp truyền thông môi trường | CLO1, CLO2, CLO4 |
| Mục 4 | Các bước trong chiến lược truyền thông môi trường | CLO1, CLO2, CLO4 |
| ***Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và những vấn đề đặt ra*** | |  |
| Mục 1 | Tổng quan về chính sách môi trường ở Việt Nam | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Môi trường trong quá trình đô thị hoá và phát triển công nghiệp | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Môi trường trong sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Môi trường với việc trồng rừng, quản lý và huỷ hoại rừng | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5 | Môi trường trong phát triển du lịch, bảo tồn di sản văn hoá | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 6 | Biến đổi khí hậu và biến đổi kinh tế - xã hội | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Nhập môn Xã hội học Môi trường (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 1: Nhập môn Xã hội học Môi trường (Mục 3,4) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Một số quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu XHH Môi trường (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 4 | Chương 2: Một số quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu XHH Môi trường (Mục 2,3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Chương 3: Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 3: Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường (Mục 3,4) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Chương 3: Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường (Mục 5,6,7) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 8 | Chương 4: Truyền thông môi trường (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 4: Truyền thông môi trường (Mục 3,4) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 1) | Tài liệu số 3, 4 |  |
| Tuần 11 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 4,5) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 6) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề xã hội, chính sách xã hội và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phát hiện vấn đề môi trường và phân tích, đánh giá các vấn đề môi trường từ góc nhìn xã hội học, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội học môi trường hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, lý thuyết vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Nguyễn Tuấn Anh (2016), *Giáo trình Xã hội học Môi trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo***

2. Lê Thị Hồng Trân (2008), *Đánh giá rủi ro môi trường*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

3. Lê Văn Khoa (2006), Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Tiến Dũng, Chiến lược và chính sách môi trường, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

4. Nguyễn Mạnh Khải (2020), Giáo trình Pháp luật và Chính sách môi trường, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 5 chương. Nội dung thứ nhất chỉ rõ đối tượng nghiên cứu, trình bày tóm lược lịch sử hình thành, phát triển của Xã hội học Môi trường trên thế giới và ở Việt Nam. Nội dung thứ hai cung cấp cơ sở lý luận cho nghiên cứu Xã hội học Môi trường qua việc giới thiệu một số quan điểm lý thuyết, lý thuyết trong bộ môn này. Nội dung thứ ba đi sâu vào các chủ đề cơ bản trong Xã hội học Môi trường. Nội dung thứ tư đề cập đến truyền thông môi trường. Nội dung thứ năm tập trung vào những vấn đề môi trường nổi bật ở Việt Nam, qua đó gợi ý cho việc xây dựng các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực Xã hội học Môi trường ở Việt Nam.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1. Nhập môn Xã hội học Môi trường*

1.1. Môi trường và con người

1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Môi trường

1.3. Sơ lược về lịch sử Xã hội học Môi trường trên thế giới

1.4. Sự hình thành và phát triển Xã hội học Môi trường ở Việt Nam

*Chương 2. Một số quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học Môi trường*

2.1. Các quan điểm từ di sản kinh điển

2.2. Các lý thuyết đương đại

2.3. Khuynh hướng kiến tạo và khuynh hướng duy thực

*Chương 3. Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường*

3.1. Công bằng môi trường và bất bình đẳng môi trường

3.2. Xung đột môi trường

3.3. An ninh môi trường

3.4. Phong trào môi trường

3.5. Giới và môi trường

3.6. Đánh giá rủi ro

3.7. Môi trường và Phát triển bền vững

*Chương 4. Truyền thông môi trường*

4.1. Khái niệm truyền thông và quá trình truyền thông

4.2. Lịch sử khái niệm truyền thông môi trường và mục đích truyền thông môi trường

4.3. Xây dựng thông điệp truyền thông môi trường

4.4. Các bước trong chiến lược truyền thông môi trường

*Chương 5. Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra*

5.1. Tổng quan chính sách môi trường ở Việt Nam

5.2. Môi trường trong quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp

5.3. Môi trường trong sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề

5.4. Môi trường với việc trồng rừng, quản lý và hủy hoại rừng

5.5. Môi trường trong phát triển du lịch, bảo tồn di sản văn hóa

5.6. Biến đổi khí hậu và biến đổi kinh tế - xã hội

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN**  **TS. Nguyễn Thị Kim Nhung**  **GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học Văn hoá

*(Sociology of Culture)*

**1. Mã học phần: SOC3066**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

- Đào Thuý Hằng, Giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

**-** Hoàng Thu Hương, Giảng viên, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này trang bị cho người học: 1) các kiến thức cơ bản của chuyên ngành Xã hội học Văn hoá (XHHVH), phân biệt được cách tiếp cận XHHVH với các cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá; 2) kỹ năng vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, hiện tượng văn hoá trong xã hội; 3) khả năng thiết kế và thực hiện một nghiên cứu XHHVH.

Học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học Xã hội học văn hoá.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

Chuẩn đầu ra về kiến thức:

* CLO1: Nhận diện được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của XHHVH, và phân biệt được cách tiếp cận của XHHVH với cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá.
* CLO2: Phân tích được văn hoá và các khái niệm có liên quan từ góc độ XHHVH và vận dụng được các quan điểm lý thuyết XHHVH vào giải thích sự kiện, hiện tượng văn hoá trong xã hội hiện đại.
* CLO3: Vận dụng được kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu XHHVH để xây dựng và thực hiện các nghiên cứu XHHVH

Chuẩn đầu ra về kỹ năng:

* CLO4: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan và phân tích tài liệu nghiên cứu XHHVH
* CLO5: Xây dựng và thực hiện được một nghiên cứu XHHVH dựa trên các hướng dẫn
* CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, trình bày vấn đề nghiên cứu XHHVH.

Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

* CLO7: Thể hiện nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu văn hoá.
* CLO8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về văn hoá, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn tranh luận các vấn đề có liên quan tới văn hoá ở mức cơ bản.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| **Chương 1: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của XHH văn hoá** | | |
| Mục 1.1 | Khái niệm Văn hoá trong nghiên cứu XHH văn hoá | CLO2 |
| Mục 1.2 | Chức năng và nhiệm vụ của XHHVH | CLO1 |
| **Chương 2: Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHVH** | | |
| Mục 2.1 | Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHVH | CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 2.2 | Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHVH | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| **Chương** **3: Văn hoá và các thành tố của văn hoá** | | |
| Mục 3.1 | Các thành tố của văn hoá | CLO2, CLO4 |
| **Chương 4: Biến đổi văn hoá và văn hoá trong đời sống và phát triển** | | |
| Mục 4.1 | Biến đổi văn hoá | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 4.2 | Văn hoá trong đời sống và phát triển | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của XHH văn hóa | Tài liệu 1, 2, 3 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của XHH văn hóa | Tài liệu 1, 2, 3 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHVH | Tài liệu 1, 2, 4, 5 | Trực tiếp |
| Tuần 4 | Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHVH | Tài liệu 1, 2, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Thảo luận: Áp dụng lý thuyết XHHVH trong nghiên cứu | Thảo luận nhóm, thuyết trình phần bài tập ở nhà tại lớp | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHVH | Tài liệu 1, 2, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Thảo luận: Lựa chọn phương pháp tiếp cận, nghiên cứu phù hợp | Thảo luận nhóm, thuyết trình phần bài tập ở nhà tại lớp | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Các thành tố của văn hoá | Tài liệu 1, 2, 3 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Các thành tố của văn hoá | Thảo luận nhóm, thuyết trình phần bài tập nhóm đã chuẩn bị trước. | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Các thành tố của văn hoá | Thảo luận nhóm, thuyết trình phần bài tập nhóm đã chuẩn bị trước. | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Các thành tố của văn hoá | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Các thành tố của văn hoá | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Biến đổi văn hoá và văn hoá trong đời sống và phát triển | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Biến đổi văn hoá và văn hoá trong đời sống và phát triển | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | Ôn tập | -Ôn tập lại các nội dung trọng điểm trong học phần  -Phản hồi về điểm thành phần | Trực tiếp |

**10. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**11. Phương pháp giảng dạy**

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHVH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề văn hoá hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHVH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác (Mini game, Mind-maping)… Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

 12.1.Đánh giá chuyên cần:

* Trọng số: 10% điểm học phần
* Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 100% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |

12.2. Đánh giá giữa kỳ:

- Trọng số: 30% điểm học phần

- Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm

- Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

* 1. Đánh giá cuối kỳ:
* Trọng số: 60% điểm học phần
* Hình thức: Tiểu luận
* Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Mai Thị Kim Thanh: *Xã hội học văn hoá* , NXB Giáo dục 2010

2. Mai Văn Hai, Mai Kiệm: *Xã hôị học văn hoá*, NXB KHXH 2003.

- *Học liệu tham khảo*:

3. Trần Quốc Vượng: *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục 1997.

4. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016), Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB ĐHQGHN.

5. Lê Ngọc Hùng (2010), Lịch sử và lý thuyết Xã hội học, NXB ĐHQGHN

**15. Tóm tắt nội dung học phần**:

Học phần được kết cấu thành bốn chương. Chương thứ nhất bàn về Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học văn hóa và sự hình thành, phát triển của XHH văn hóa, khái niệm văn hoá và vai trò của xã hội học văn hoá. Các chương còn lại từ chương 2 giới thiệu một số lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHH văn hóa. Chương 3 và 4 lần lượt giới thiệu các thành tố của văn hóa, sự biến đổi văn hoá và sự hiện diện của văn hoá trong đời sống và phát triển. Không chỉ giới thiệu các lý thuyết và nội dung của các vấn đề, các chương trên còn chỉ ra bản chất xã hội của môi trường xã hội, cơ chế vận hành, môi trường pháp lý, chính sách, sự kết nối lý thuyết với các kiến thức văn hóa học trong quá trình phân tích, lý giải dưới góc nhìn Xã hội học dưới chiều cạnh văn hóa.

**16.  Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu của XHH Văn hoá

1.1. Vị trí, vai trò của XHH Văn hoá trong tình hình hiện nay

1.2. Đối tượng nghiên cứu của XHH Văn hoá.

1.2.1. Quan niệm thông thường về văn hoá

1.2.2. Quan niệm của xã hội phương Đông, phương Tây về văn hoá.

1.2.3. Văn hoá với tư cách là đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

1.3. Mối quan hệ giữa XHH Văn hoá với một số chuyên ngành của XHH và một số ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá

1.3.1 Mối quan hệ giữa XHH Văn hoá với một só chuyên ngành của XHH trong hệ thống các chuyên ngành XHH.

1.3.2. Mối quan hệ giữa XHH Văn hoá với một số ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá.

1.4. Chức năng, nhiệm vụ của XHH Văn hoá.

1.4.1. Chức năng của XHH Văn hoá

1.4.2. Nhiệm vụ của XHH Văn hoá

1.5. Vài nét về sự hình thành và phát triển của XHH Văn hoá.

Chương 2:  Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu XHHVH

2.1. Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHVH

2.1.1 Lý thuyết cấu trúc chức năng

2.1.2. Lý thuyết xung đột

2.1.3. Lý thuyết tương tác biểu trưng

2.1.4. Lý thuyết tương đối văn hoá

2.1.5. Lý thuyết sinh thái học văn hoá

2.2. Một số phương pháp nghiên cứu trong Xã hội học văn hoá

2.2.1. Phương pháp đối chiếu so sánh

2.2.2. Phương pháp điền dã

2.2.3. Phương pháp phân tích tài liệu

2.2.4. Phương pháp phỏng vấn

2.2.5. Phương pháp quan sát

Chương 3: Các thành tố của văn hoá

3.1. Giá trị và chuẩn mực

3.2. Biểu tượng

3.3. Ngôn ngữ

3.4. Văn hoá dân gian

3.5. Văn hoá-Nghệ thuật

3.6. Lối sống

3.7. Lễ hội

Chương 4: Biến đổi văn hoá và văn hoá trong đời sống phát triển

4.1. Biến đổi văn hoá

4.1.1. Giao lưu, tiếp xúc, tiếp biến văn hoá

4.1.2. Xung đột văn hoá

4.1.3. Toàn cầu hoá và đa dạng văn hoá

4.2. Văn hoá trong đời sống phát triển

4.2.1. Văn hoá trong hoạt động kinh tế

4.2.2. Văn hoá trong hoạt động tôn giáo – tín ngưỡng

4.2.3. Văn hoá trong hoạt động giáo dục

4.2.4. Văn hoá đóng vai trò vui chơi, giải trí.

4.2.5 Văn hoá trong vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*  **Đào Thuý Hằng** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học giáo dục

*(Sociology of education)*

**1. Mã học phần: SOC3067**

**2. Số tín chỉ**: 03

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương, Phương pháp nghiên cứu xã hội học

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**

       + Trực tiếp:

       + Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp): [X

**6. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)**

***Giảng viên 1:***

\* Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hà

\* Chức danh, học vị: PGS.TS

\* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**Giảng viên 2:**

\* Họ và tên: Nguyễn Thị Như Trang

\* Chức danh, học vị: PGS.TS

\* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

     Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đối tượng, lịch sử, lý thuyết, phương pháp và các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Giáo dục, trang bị kỹ năng vận dụng các kiến thức Xã hội học Giáo dục trong việc phân tích, nghiên cứu đời sống xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. Người học có nhận thức và kỹ năng nghiên cứu các vấn đề giáo dục từ tiếp cận Xã hội học, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm công dân.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần** *(kiến thức, kĩ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức)*:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

        + CLO1: Trình bày được đối tượng nghiên cứu, lịch sử, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và các khái niệm cơ bản của xã hội học giáo dục.

        + CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết xã hội học để giải thích các vấn đề giáo dục dưới tiếp cận xã hội học.

        + CLO3: Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu để xây dựng được một đề cương nghiên cứu Xã hội học giáo dục

***8.2. Kĩ năng:***

        + CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học

***8.3. Phẩm chất đạo đức trách nhiệm và mức tự chủ***

        + CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

        + CLO6: Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học; có đạo đức trung thực trong nghiên cứu; biết tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra***(Nội dung của**học phần được trình bày theo các chương, mục, tiểu mục/ bài/ nội dung…phù hợp và tương thích với nội dung ở mục 16)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| Chương 1: Đối tượng cơ cấu của xã hội học giáo dục | |  |
| Mục 1 | Xã hội học giáo dục là gì | CLO1 |
| Mục 2 | Đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục | CLO1 |
| Mục 3 | Mối quan hệ giữa giáo dục học và xã hội học giáo dục | CLO1 |
| Mục 4 | Cơ cấu của xã hội học giáo dục | CLO1 |
| Mục 5 | Nhiệm vụ NC của XHH giáo dục hiện nay | CLO1 |
| Mục 6 | Lược sử phát triển XHHGD | CLO1 |
| Chương  2: Mối quan hệ của giáo dục với xã hội | |  |
| Mục 1 | Đặc tính của mối quan hệ | CLO2 |
| Mục 2 | Một số quan điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa giáo dục với sự phát triển KT-XH. | CLO2 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận mối quan hộ giữa giáo dục và xã hội. |  |
| Chương   3: Giáo dục như một thiết chế xã hội | |  |
| Mục 1 | Chức năng xã hội của giáo dục | CLO3 |
| Mục 2 | Nhà trường - thiết chế giáo dục chính thức | CLO3 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận các chức năng xã hội của giáo dục qua thực tế | CLO3 |
| Chương   4: Những nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục – bất bình đẳng gió dục và xã hội | |  |
| Mục 1 | Một số nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục | CLO3 |
| Mục 2 | Bất bình đẳng giáo dục và xã hội. | CLO4 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Bản chất, cấu trúc và chức năng của nhà trường – liên hệ thực tế. | CLO3 |
| Chương   5: Các mối quan hệ trong hệ thống giáo dục | |  |
| Mục 1 | Mối quan hệ giữa người dạy và người học trong hệ thống giáo dục | CLO2, |
| Mục 2 | Hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp | CLO4 |
| Chương 6: Một số vấn đề giáo dục trên thế giới và Việt Nam | |  |
| Mục 1 | Vài nét về tình hình giáo dục trên thế giới sau chiến tranh thế giới thứ II | CLO2, |
| Mục 2 | Một số vấn đề giáo dục của Việt Nam | CLO3 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Những vấn đề chính của giáo dục Việt Nam hiện nay. | CLO3 |
| Chương 7: Những phương pháp nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu xã hội học về vấn đề giáo dục. | |  |
| Mục 1 | Các cơ sở thông tin của xã hội học giáo dục | CLO 4, |
| Mục 2 | Những đặc điểm sử dụng các phương pháp chung của nghiên cứu xã hội vào xã hội học giáo dục | CLO5 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích sô liệu thống kê giáo dục, rút ra hệ quả xã hội và đề xuất quan điểm, giải pháp quản lý phát triển giáo dục | CLO3 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | **Chương 1: Đối tượng cơ cấu của xã hội học giáo dục**  1.1. Xã hội học giáo dục là gì  1.1.1.  Giáo dục  1.1.2. Giáo dục học  1.1.3. Xã hội học giáo dục  1.1.4. Lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học giáo dục  1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục  1.3. Mối quan hệ giữa giáo dục học và xã hội học giáo dục | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 2 | **Chương 1: Đối tượng cơ cấu của xã hội học giáo dục** (tiếp theo)  1.4. Cơ cấu của xã hội học giáo dục  1.5. Nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học giáo dục hiện nay  1.6. Lược sử phát triển Xã hội học giáo dục  1.6.1. Sự xuất hiện của Xã hội học giáo dục  1.6.2. Các giai đoạn phát triển của Xã hội học giáo dục  6.2. Các giai đoạn phát triển của XHHGD | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 3 | **Chương  2: Mối quan hệ của giáo dục với xã hội**  2.1. Đặc tính của mối quan hệ  2.2. Một số quan điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa giáo dục với sự phát triển KT-XH.  2.2.1. Vai trò, tác dụng của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, lý giải theo thuyết chức năng  2.2.2. Lý giải vai trò của giáo dục học đối với sự phát triển kinh tế – xã hội theo thuyết xung đột (lý giải theo lý thuyết Mácxít)  2.3. So sánh hai cách giải thích | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 4 | Thảo luận/thuyết trình bài tập nhóm: Mối quan hệ giữa giáo dục và xã hội. | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 5 | **Chương   3: Giáo dục như một thiết chế xã hội**  3.1. Chức năng xã hội của giáo dục  3.1.1. Những chức năng cơ bản của Xã hội học giáo dục  3.1.1.1.Chức năng kinh tế  3.1.1.2. Phát triển cơ cấu xã hội của xã hội  3.1.1.3. Chức năng chính trị.  3.1.1.4. Chức năng văn hóa - tinh thần.  3.1.1.5. Chức năng định hướng và kiểm soát xã hội  3.1.2. Giới thiệu một số cách gọi khác về chức năng của giáo dục  3.1.2.1 Chức năng xã hội hoá  3.1.2.2. Hội nhập xã hội  3.1.2.3. Sắp đặt xã hội  3.1.2.4. Chức năng đổi mới  3.1.2.5. Chức năng chọn lọc của giáo dục  3.1.2.6. Chức năng tiềm ẩn của giáo dục chính thức | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 6 | **Chương   3: Giáo dục như một thiết chế xã hội (tiếp theo)**  3.2. Nhà trường - thiết chế giáo dục chính thức  3.2.1. Sự cần thiết và những đặc tính cơ bản của nhà trường  3.2.1.1. Bản chất của nhà trường  3.2.1.2. Sự cần thiết của nhà trường  3.2.1.3. Đặc tính cơ bản của nhà trường  3.2.2.   Cấu trúc của nhà trường  3.2.2.1. Cấu trúc tổ chức, chức năng  3.2.2.2. Những mối quan hệ trong hệ thống nhà trường.  3.2.1.3. Nhà trường với môi trường xã hội | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 7 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận các chức năng xã hội của giáo dục qua thực tế; cấu trúc tổ chức năng của nhà trường. | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 8 | **Chương   4: Những nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục – bất bình đẳng gió dục và xã hội**  4.1. Một số nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục  4.1.1. Nhân tố xã hội – giai cấp  4.1.2. Nhân tố chính sách  4.1.3. Tác động của quá trình bùng nổ dân số và dân số học đường  4.1.4. Tác động của tăng trưởng và suy thoái kinh tế  4.1.5. Nhân tố giới tính | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 9 | **Chương   4: Những nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục – bất bình đẳng gió dục và xã hội (tiếp theo)**  4.2. Bất bình đẳng giáo dục và xã hội.  4.2.1. Quan điểm về xã hội  người tài năng  4.2.2. Quan điểm về sự ảnh hưởng kết quả giáo dục: với địa vị nghề nghiệp  4.2.3. Bất bình đẳng cơ hội giáo dục theo giai cấp và giới tính | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 10 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích thực tế ảnh hưởng từ những nhân tố xã hội đến sự phát triển của hệ thống giáo dục. | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 11 | **Chương   5: Các mối quan hệ trong hệ thống giáo dục**  5.1. Mối quan hệ giữa người dạy và người học trong hệ thống giáo dục  5.1.1. Đặc điểm của mối quan hệ  5.1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giáo dục  5.1.3. Mối quan hệ người dạy và người học như mối quan hệ giữa các thế hệ  5.2. Hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp  5.2.1. Giáo dục phổ thông  5.2.2. Giáo dục chuyên nghiệp  5.2.3. Mối quan hệ giưa giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 12 | **Chương 6: Một số vấn đề giáo dục trên thế giới và Việt Nam**  6.1. Vài nét về tình hình giáo dục trên thế giới sau chiến tranh thế giới thứ II  6.1.1. Một số quan điểm về giáo dục  6.1.2. Giáo dục ở một số nước phát triển  6.2. Một số vấn đề giáo dục của Việt Nam  6.2.1. Một số nétt về giáo dục Việt Nam từ đầu thế kỳ thứ XI đến đầu thế kỷ XX  6.2.1.1. Một số nhận xét chung  6.2.1.2. Nội dung giáo dục của nền giáo dục phong kiến Việt Nam  6.2.1.3. Tài liệu giáo khoa  6.2.1.4. Các trường học và vấn đề tổ chức nền giáo dục  6.2.1.5. Tổ chức thi cử  6.2.2. Giáo dục việt nam thời kỳ Pháp thuộc  6.2.2.1. Nhận xét chung  6.2.2.2. Hệ thống giáo dục phổ thông  6.2.2.3. Hệ thống giáo dục trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề  6.2.2.4. Hệ thống giáo dục cao đẳng  6.2.3. Một số nét về giáo dục cách mạng Việt Nam  6.2.3.1. Hiện trạng giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây.  6.2.3.2. Một số vấn đề giáo dục ở nước ta hiện nay  6.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Những vấn đề chính của giáo dục Việt Nam hiện nay | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 13 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Những vấn đề chính của giáo dục Việt Nam hiện nay | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 14 | **Chương 7: Những phương pháp nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu xã hội học về vấn đề giáo dục.**  7.1. Các cơ sở thông tin của xã hội học giáo dục  7.2. Những đặc điểm sử dụng các phương pháp chung của nghiên cứu xã hội vào xã hội học giáo dục | Tài liệu bắt buộc số 1;  Tài liệu tham khảo số 4. |  |
| Tuần 15 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích sô liệu thống kê giáo dục, rút ra hệ quả xã hội và đề xuất quan điểm, giải pháp phát triển.  Ôn tập chung, giải đáp thắc mắc, tổng kết |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn XHH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13.** **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có  đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức sau: tự luận (theo đề thi chung của toàn trường ), trắc nghiệm, tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80%  các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Chung Á, Nguyễn Đình Tấn. Nghiên cứu xã hội học. Hà nội.1997

2. Lê Ngọc Hùng, Xã hội học giáo dục, NXB Lý luận Chính trị. Hà Nội 2006

- Học liệu tham khảo:

3. John J. Macionis. Xã hội học. Nxb Thống kê, Hà nội, 2004.

4. Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Thư viện số ĐHQGHN

5. Stanislaw Kowalski. Xã hội học giáo dục và giáo dục học. Nxb. ĐHQG TP. HCM. 2003.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 7 chương. Nội dung chính gồm những kiến thức cơ bản về chuyên ngành xã hội học giáo dục, trong đó giới thiệu về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và sự hình thành xã hội học giáo dục, một số cách tiếp cận và khái niệm cơ bản của xã hội học giáo dục. Học phần này cung cấp cho sinh viên một số cách tiếp cận lý thuyết khác nhau trong nghiên cứu giáo dục như 1 tiểu hệ thống, một thiết chế cơ bản của xã hội.  Học phần hướng dẫn vận dụng các lý thuyết xã hội học để xem xét hàng loạt các mối quan hệ trong lĩnh vực giáo dục cũng  như các vấn đề của giáo dục xưa và nay, đặc biệt là giáo dục trong thời kỳ công nghiệp, những ưu và nhược điểm của hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần chấn hưng nền giáo dục Việt Nam, đáp ứng nhu cầu xã hội.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Đối tượng cơ cấu của xã hội học giáo dục**

1.1. Xã hội học giáo dục là gì

1.1.1.  Giáo dục

1.1.2. Giáo dục học

1.1.3. Xã hội học giáo dục

1.1.4. Lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học giáo dục

1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục

1.3. Mối quan hệ giữa giáo dục học và xã hội học giáo dục

1.4. Cơ cấu của xã hội học giáo dục

1.5. Nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học giáo dục hiện nay

1.6. Lược sử phát triển Xã hội học giáo dục

1.6.1. Sự xuất hiện của Xã hội học giáo dục

1.6.2. Các giai đoạn phát triển của Xã hội học giáo dục

**Chương 2: Mối quan hệ của giáo dục với xã hội**

2.1. Đặc tính của mối quan hệ

2.2. Một số quan điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa giáo dục với sự phát triển KT-XH.

2.2.1. Vai trò, tác dụng của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, lý giải theo thuyết chức năng

2.2.2. Lý giải vai trò của giáo dục học đối với sự phát triển kinh tế – xã hội theo thuyết xung đột (lý giải theo lý thuyết Mácxít)

2.3. So sánh hai cách giải thích

2.4. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận mối quan hộ giữa giáo dục và xã hội.

**Chương   3: Giáo dục như một thiết chế xã hội**

3.1. Chức năng xã hội của giáo dục

3.1.1. Những chức năng cơ bản của Xã hội học giáo dục

3.1.1.1.Chức năng kinh tế

3.1.1.2. Phát triển cơ cấu xã hội của xã hội

3.1.1.3. Chức năng chính trị.

3.1.1.4. Chức năng văn hóa - tinh thần.

3.1.1.5. Chức năng định hướng và kiểm soát xã hội

3.1.2. Giới thiệu một số cách gọi khác về chức năng của giáo dục

3.1.2.1 Chức năng xã hội hoá

3.1.2.2. Hội nhập xã hội

3.1.2.3. Sắp đặt xã hội

3.1.2.4. Chức năng đổi mới

3.1.2.5. Chức năng chọn lọc của giáo dục

3.1.2.6. Chức năng tiềm ẩn của giáo dục chính thức

3.2. Nhà trường - thiết chế giáo dục chính thức

3.2.1. Sự cần thiết và những đặc tính cơ bản của nhà trường

3.2.1.1. Bản chất của nhà trường

3.2.1.2. Sự cần thiết của nhà trường

3.2.1.3. Đặc tính cơ bản của nhà trường

3.2.2.   Cấu trúc của nhà trường

3.2.2.1. Cấu trúc tổ chức, chức năng

3.2.2.2. Những mối quan hệ trong hệ thống nhà trường.

3.2.1.3. Nhà trường với môi trường xã hội

3.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận các chức năng xã hội của giáo dục qua thực tế; cấu trúc tổ chức năng của nhà trường.

**Chương 4: Những nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục – bất bình đẳng gió dục và xã hội**

4.1. Một số nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục

4.1.1. Nhân tố xã hội – giai cấp

4.1.2. Nhân tố chính sách

4.1.3. Tác động của quá trình bùng nổ dân số và dân số học đường

4.1.4. Tác động của tăng trưởng và suy thoái kinh tế

4.1.5. Nhân tố giới tính

4.2. Bất bình đẳng giáo dục và xã hội.

4.2.1. Quan điểm về xã hội  người tài năng

4.2.2. Quan điểm về sự ảnh hưởng kết quả giáo dục: với địa vị nghề nghiệp

4.2.3. Bất bình đẳng cơ hội giáo dục theo giai cấp và giới tính

4.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích thực tế ảnh hưởng từ những nhân tố xã hội đến sự phát triển của hệ thống giáo dục.

**Chương   5: Các mối quan hệ trong hệ thống giáo dục**

5.1. Mối quan hệ giữa người dạy và người học trong hệ thống giáo dục

5.1.1. Đặc điểm của mối quan hệ

5.1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giáo dục

5.1.3. Mối quan hệ người dạy và người học như mối quan hệ giữa các thế hệ

5.2. Hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp

5.2.1. Giáo dục phổ thông

5.2.2. Giáo dục chuyên nghiệp

5.2.3. Mối quan hệ giưa giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp

**Chương 6: Một số vấn đề giáo dục trên thế giới và Việt Nam**

6.1. Vài nét về tình hình giáo dục trên thế giới sau chiến tranh thế giới thứ II

6.1.1. Một số quan điểm về giáo dục

6.1.2. Giáo dục ở một số nước phát triển

6.2. Một số vấn đề giáo dục của Việt Nam

6.2.1. Một số nét về giáo dục Việt Nam từ đầu thế kỳ thứ XI đến đầu thế kỷ XX

6.2.1.1. Một số nhận xét chung

6.2.1.2. Nội dung giáo dục của nền giáo dục phong kiến Việt Nam

6.2.1.3. Tài liệu giáo khoa

6.2.1.4. Các trường học và vấn đề tổ chức nền giáo dục

6.2.1.5. Tổ chức thi cử

6.2.2. Giáo dục việt nam thời kỳ Pháp thuộc

6.2.2.1. Nhận xét chung

6.2.2.2. Hệ thống giáo dục phổ thông

6.2.2.3. Hệ thống giáo dục trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề

6.2.2.4. Hệ thống giáo dục cao đẳng

6.2.3. Một số nét về giáo dục cách mạng Việt Nam

6.2.3.1. Hiện trạng giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây.

6.2.3.2. Một số vấn đề giáo dục ở nước ta hiện nay

6.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Những vấn đề chính của giáo dục Việt Nam hiện nay

**Chương 7: Những phương pháp nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu xã hội học về vấn đề giáo dục.**

7.1. Các cơ sở thông tin của xã hội học giáo dục

7.2. Những đặc điểm sử dụng các phương pháp chung của nghiên cứu xã hội vào xã hội học giáo dục

7.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích sô liệu thống kê giáo dục, rút ra hệ quả xã hội và đề xuất quan điểm, giải pháp quản lý phát triển giáo dục.

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

(tài liệu dành tham khảo và thảo luận)

CHUYÊN ĐỀ 1: XÃ HỘI HÓA VÀ GIÁO DỤC

CHUYÊN ĐỀ 2: DÂN SỐ VÀ GIÁO DỤC

CHUYÊN ĐỀ 3: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VIỆT NAM

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly Nguyễn Thị Thu Hà Nguyễn Thị Thu Hà**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học Thanh niên

*(Youth Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC3059**

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

- Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Hoa

- Chức danh: học hàm, học vị: PGS.TS

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần xã hội học thanh niên trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thanh niên như (vị thế, vai trò của thanh niên, văn hoá thanh niên, mối quan hệ giữa thanh niên và các thiết chế trong xã hội, định hướng giá trị, chuẩn mực xã hội trong thanh niên...)

Trang bị kiến thức chung về phương pháp lý luận, phương pháp nghiên cứu xã hội học thanh niên, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tư duy và phân tích những vấn đề liên quan đến thanh niên trong công cuộc hội nhập hiện nay.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học thanh niên, một số lý thuyết kinh điển về xã hội học thanh niên.

+ CLO2: Vận dụng được các khái niệm, lý thuyết đương đại áp dụng để trong nghiên cứu xã hội học về thanh niên.

+ CLO3: Phân tích và đánh giá được các phạm trù nghiên cứu cơ bản như thanh niên, các phong trào thanh niên, văn hoá, định hướng giá trị chuẩn mực của thanh niên,…

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, và trình bày vấn đề

+ CLO5: Có kỹ năng xác định vấn đề nghiên cứu, tổ chức và thực hiện một nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học thanh niên

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu XHHTN

+ CLO7: Có trách nhiệm và đảm bảo nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu thanh niên.

+ CLO8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về thanh niên, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| **Chương 1: Xã hội học thanh niên với tính cách là một khoa học** | |  |
| Mục 1 | Xã hội học thanh niên- Đối tượng nghiên cứu và thực tiễn xã hội | CLO1 |
| Mục 2 | Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và khung lý thuyết của xã hội học thanh niên | CLO1, CLO2 |
| **Chương 2: Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Vị thế và vai trò của thanh niên trong xã hội hiện đại | CLO1 |
| Mục 2 | Thanh niên - Nguồn lực cho phát triển | CLO1, CLO2 |
| Mục 3 | Mâu thuẫn thế hệ - một động lực cho phát triển | CLO1, CLO2 |
| **Chương 3: Gia đình, cộng đồng và xã hội hoá thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Xã hội học thanh niên và xã hội hoá thanh niên | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Sự thay đổi chuẩn mực, giá trị truyền thống trong nội dung và phương thức xã hội hoá thanh niên trong gia đình và cộng đồng | CLO3, CLO4, CLO5 |
| Mục 3 | Hoạt động truyền thông và xã hội hoá thanh niên | CLO3, CLO4 |
| **Chương 4: Văn hoá thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Văn hoá thanh niên- những đặc trưng cơ bản | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 2 | Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và văn hoá thanh niên | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 3 | Thanh niên và văn hoá môi trường | CLO3, CLO4 |
| Mục 4 | Sai lệch văn hoá và ngăn chặn các sai lệch văn hoá trong thanh niên | CLO2, CLO4 |
| **Chương 5: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Nghiên cứu giá trị và chuẩn mực trong xã hội học thanh niên | CLO3, CLO4 |
| Mục 2 | Sự sai lệch chuẩn mực và giá trị xã hội trong thanh thiếu niên | CLO4, CLO5 |
| Mục 3 | Giáo dục pháp luật cho thanh niên đối với việc xây dựng các giá trị và chuẩn mực xã hội mới | CLO4, CLO5 CLO6, CLO7 |
| **Chương 6:** **Phong trào thanh niên và công tác thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Phong trào thanh niên | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | Đưa tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống và phong trào thanh niên | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 3 | Những cơ hội và thách thức mới của thanh niên và phong trào thanh niên | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Xã hội học thanh niên với tính cách là một khoa học (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2: Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên (Mục 1,2) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 4 | Chương 3: Gia đình, cộng đồng và xã hội hoá thanh niên (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Chương 3: Gia đình, cộng đồng và xã hội hoá thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 4: Văn hoá thanh niên (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Chương 4: Văn hoá thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 8 | Chương 4: Văn hoá thanh niên (Mục 4) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 5: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên (Mục 1) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 10 | Chương 5: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên (Mục 2) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 11 | Chương 5: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 12 | Chương 6: Phong trào thanh niên và công tác thanh niên (Mục 1) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 6: Phong trào thanh niên và công tác thanh niên (Mục 2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 6: Phong trào thanh niên và công tác thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập | Hệ thống hóa lại toàn bộ nội dung môn học, ôn tập các câu hỏi thi, thông báo nội dung thi |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần; + Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề xã hội, chính sách xã hội và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phát hiện vấn đề môi trường và phân tích, đánh giá các vấn đề môi trường từ góc nhìn xã hội học, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội học môi trường hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, lý thuyết vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc :***

1. Đặng Cảnh Khanh (2006), *Xã hội học thanh niên*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

2. Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Tuấn Anh (2016), (Đồng chủ biên), *Vốn xã hội trong phát triển nguồn nhân lực trẻ từ những hướng tiếp cận khác nhau*, NXB ĐHQGHN, 251trang

***- Học liệu tham khảo:***

3. Phạm Hồng Tung (2011), *Thanh niên và lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia

**15.** **Tóm tắt nội dung học phần**:

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về xã hội học thanh niên như: giới thiệu Xã hội học thanh niên với tư cách là một khoa học; Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên; Đánh giá được vai trò của thanh niên như một nguồn lực, tiềm năng đóng góp vào sự phát triển của đất nước;  Học phần còn phân tích mối quan hệ giữa gia đình, cộng đồng đối với việc xã hội hóa thanh niên cũng như các phong trào thanh niên và công tác thanh niên. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp thông tin về những đặc trưng văn hóa, định hướng giá trị, chuẩn mực của thanh niên và những sai lệch về văn hóa, về giá trị chuẩn mực của thanh niên trong giai đoạn hiện nay.

**16.Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Xã hội học thanh niên với tính cách là một khoa học**

1.1. Xã hội học thanh niên- Đối tượng nghiên cứu và thực tiễn xã hội

1.2. Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và khung lý thuyết của xã hội học thanh niên

**Chương II: Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên**

2.1. Vị thế và vai trò của thanh niên trong xã hội hiện đại

2.2. Thanh niên- Nguồn lực cho phát triển

2.3. Mâu thuẫn thế hệ- một động lực cho phát triển

**Chương III: Gia đình, cộng đồng và xã hội hoá thanh niên**

3.1. Xã hội học thanh niên và xã hội hoá thanh niên

3.2. Sự thay đổi chuẩn mực, giá trị truyền thống trong nội dung và phương thức xã hội hoá thanh niên trong gia đình và cộng đồng

3.3. Hoạt động truyền thông và xã hội hoá thanh niên

**Chương IV: Văn hoá thanh niên**

4.1. Văn hoá thanh niên- những đặc trưng cơ bản

4.2. Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và văn hoá thanh niên

4.3. Thanh niên và văn hoá môi trường

4.4. Sai lệch văn hoá và ngăn chặn các sai lệch văn hoá trong thanh niên

**Chương V: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên**

5.1. Nghiên cứu giá trị và chuẩn mực trong xã hội học thanh niên

5.2. Sự sai lệch chuẩn mực và giá trị xã hội trong thanh thiếu niên

5.3. Giáo dục pháp luật cho thanh niên đối với việc xây dựng các giá trị và chuẩn mực xã hội mới

**Chương VI: Phong trào thanh niên và công tác thanh niên**

6.1. Phong trào thanh niên

6.2. Đưa tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống và phong trào thanh niên

6.3. Những cơ hội và thách thức mới của thanh niên và phong trào thanh niên

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*  TS. Đặng Kim Khánh Ly. | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*  PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học kinh tế

*(Economic Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC 3051**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Phạm Huy Cường

- Chức danh: học hàm, học vị: TS

- Đơn vị công tác: Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Lan

- Chức danh, học hàm học vị: TS

- Đơn vị công tác: Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức sâu rộng và hệ thống hóa các lý thuyết xã hội học nói chung và xã hội học kinh tế nói riêng từ cổ điển đến hiện đại, trang bị cho sinh viên kỹ năng vận dụng các lý thuyết xã hội nói chung và xã hội học học kinh tế nói riêng trong nghiên cứu các khía cạnh xã hội của hoạt động kinh tế; từ đó giúp xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu và vận dụng lý thuyết xã hội học nói chung và xã hội học kinh tế nói riêng.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

*8.1 Về kiến thức*

CLO1: Hiểu rõ đối tượng nghiên cứu, các khái niệm, quan điểm, các lý thuyết xã hội học trong chuyên ngành xã hội học kinh tế;

CLO2: Có thể vận dụng các lý thuyết xã hội học vào phân tích các khía cạnh xã hội của hoạt động kinh tế.

*8.2. Về kỹ năng*

CLO3: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, và trình bày vấn đề

CLO4: Có kỹ năng thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học kinh tế

*8.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

CLO5: Có thể làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm để thiết lập, huy động nguồn lực để hoàn thành một kế hoạch nghiên cứu  thuộc lĩnh vực xã hội học kinh tế.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học kinh tế | |  |
| Mục 1 | Đối tượng | CLO1 |
| Mục 2 | Chức năng | CLO1 |
| Mục 3 | Nhiệm vụ | CLO1 |
| Mục 4 | Xã hội học kinh tế và kinh tế học | CLO1 |
| Chương 2: Xã hội học kinh tế của Émile Durkheim | |  |
| Mục 1 | Cấu trúc xã hội và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Émile Durkheim | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Hiện tượng “xã hội hóa quá độ” | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Giải pháp điều hòa quan hệ xã hội trong kinh tế của Émile Durkheim | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 3: Xã hội học kinh tế của Max Weber | | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 1 | Quá trình hình thành tư bản phương Tây | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Hiện tượng “xã hội hóa chưa đến độ” | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Hành động duy lí công cụ và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Max Weber | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 4: Xã hội học kinh tế của Karl Marx | |  |
| Mục 1 | Quá trình hình thành tư bản phương Tây | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Giá trị thặng dư | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Quan điểm xung đột và giải quyết giai cấp trong hiện tượng kinh tế | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 5 Luật tự nhiên của Thomas Hobbes và hiện tượng kinh tế: | |  |
| Mục 1 | Một số vấn đề của xã hội học kinh tế cổ điển | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Quyền tự nhiên và hiện tượng kinh tế | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Luật tự nhiên và hiện tượng kinh tế | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 6. Xã hội học kinh tế của Mark Granovetter | |  |
| Mục 1 | Một số vấn đề của Luật tự nhiên của Thomas Hobbes | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Quan điểm “Sức mạnh đến từ liên hệ yếu” của Mark Granovetter | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Giới thiệu một số nghiên cứu của Mark Granovetter | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 7. Xã hội học kinh tế của James Coleman | |  |
| Mục 1 | Quan điểm “vốn xã hội” trong hiện tượng kinh tế của James Coleman | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Giới thiệu một số nghiên cứu của James Coleman | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 8. Xã hội học kinh tế của Pierre Bourdieu | |  |
| Mục 1 | Các hình thức vốn | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | “Trường” và Phương pháp luận biện chứng trong “vốn xã hội” của Pierre Bourdieu | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 9. Xã hội học về tiền bạc | |  |
| Mục 1 | Lịch sử sử tiền tệ, tiền tệ từ góc nhìn kinh tế học | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Các khía cạnh xã hội của tiền bạc | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 10. Một số chủ đề nghiên cứu xã hội học kinh tế đương đại | |  |
| Mục 1 | Các vấn đề xã hội học kinh tế | CLO4, CLO5 |
| Mục 2 | Lựa chọn và tổ chức nghiên cứu các vấn đề xã hội học kinh tế đương đại | CL04, CLO5 |
| Mục 3 | Bài tập nhóm | CL04, CLO5 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| **1** | Chương 1: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học kinh tế | Tài liệu số 1 |  |
| **2** | Chương 1 (tiếp) Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học kinh tế | Tài liệu số 1 |  |
| **3** | Chương 2: Xã hội học kinh tế của Émile Durkheim | Tài liệu số 1 |  |
| **4** | Chương 3: Xã hội học kinh tế của Max Weber | Tài liệu số 1 |  |
| **5** | Chương 4: Xã hội học kinh tế của Karl Marx | Tài liệu số 1 |  |
| **6** | Chương 5: Luật tự nhiên của Thomas Hobbes và hiện tượng kinh tế | Tài liệu số 1 |  |
| **7** | Chương 6: Xã hội học kinh tế của Mark Granovetter | Tài liệu số 1 |  |
| **8** | Chương 7: Xã hội học kinh tế của James Coleman | Tài liệu số 1 |  |
| **9** | Chương 8: Xã hội học kinh tế của Pierre Bourdieu | Tài liệu số 1 |  |
| **10** | Chương 9: Xã hội học về tiền bạc | Tài liệu số 2 |  |
| **11** | Chương 10: Một số chủ đề nghiên cứu xã hội học kinh tế đương đại |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề xã hội, và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phát hiện vấn đề xã hội học kinh tế và phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế từ góc nhìn xã hội học thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 50% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 80 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức tiểu luận cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Lê Ngọc Hùng (1999), Xã hội học kinh tế, NXB ĐHQG

2. D. Blic và J. Lazarus (2010, Xã hội học về tiền bạc, NXB Tri thức

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm ba nhóm nội dung chính. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến lí thuyết xã hội học nói chung và lí thuyết xã hội học kinh tế nói riêng. Nhóm thứ hai bàn đến các phương pháp nghiên cứu trong xã hội học kinh tế. Nhóm nội dung cuối cùng giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu về xã hội học kinh tế nổi tiếng trên thế giới (đặc biệt là ở Pháp và Mỹ) và ở Việt Nam.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học kinh tế

1.1. Đối tượng

1.2. Chức năng

1.3. Nhiệm vụ

1.4. Xã hội học kinh tế và kinh tế học

Chương 2. Xã hội học kinh tế của Émile Durkheim

2.1. Cấu trúc xã hội và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Émile Durkheim

2.2. Hiện tượng “xã hội hóa quá độ”

2.3. Giải pháp điều hòa quan hệ xã hội trong kinh tế của Émile Durkheim

Chương 3. Xã hội học kinh tế của Max Weber

3.1. Quá trình hình thành tư bản phương Tây

3.2. Hành động duy lí công cụ và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Max Weber

3.3. Hiện tượng “xã hội hóa chưa đến độ”

3.4. Giải pháp điều hòa quan hệ xã hội trong kinh tế của Max Weber

Chương 4. Xã hội học kinh tế của Karl Marx

4.1. Quá trình hình thành tư bản phương Tây

4.2. Giá trị thặng dư

4.3. Quan điểm xung đột giai cấp trong hiện tượng kinh tế

4.4. Giải pháp giải quyết xung đột

Chương 5. Luật tự nhiên của Thomas Hobbes và hiện tượng kinh tế

5.1. Một số vấn đề của xã hội học kinh tế cổ điển

5.2. Quyền tự nhiên và hiện tượng kinh tế

5.3. Luật tự nhiên và hiện tượng kinh tế

Chương 6. Xã hội học kinh tế của Mark Granovetter

6.1. Một số vấn đề của Luật tự nhiên của Thomas Hobbes

6.2. Quan điểm “Sức mạnh đến từ liên hệ yếu” của Mark Granovetter

6.3. Giới thiệu một số nghiên cứu của Mark Granovetter

Chương 7. Xã hội học kinh tế của James Coleman

7.1. Quan điểm “vốn xã hội” trong hiện tượng kinh tế của James Coleman

7.2. Giới thiệu một số nghiên cứu của James Coleman

Chương 8. Xã hội học kinh tế của Pierre Bourdieu

8.1. Các hình thức vốn

8.2. “Trường”

8.3. Phương pháp luận biện chứng trong “vốn xã hội” của Pierre Bourdieu

Chương 9. Xã hội  học về tiền bạc

9.1. Lịch sử tiền bạc, tiền bạc dưới góc nhìn kinh tế học

9.2. Các khía cạnh xã hội của tiền bạc

Chương 10. Một số chủ đề nghiên cứu xã hội học kinh tế đương đại

10.1. Các vấn đề xã hội học kinh tế

10.2. Lựa chọn và tổ chức nghiên cứu các vấn đề xã hội học kinh tế đương đại

10.3. Một số bài tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly.**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học chính trị

*(Political Sociology)*

1. **Mã học phần:** SOC3060
2. **Số tín chỉ: 03**
3. **Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp
6. **Giảng viên 1** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Nguyễn Thị Lan

Học vị: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXHNV

Giảng viên 2: Nguyễn Chí Dũng

Học vị: PGS.TS

Đơn vị công tác: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

**7.** **Mục tiêu của học phần**:

Giúp học viên nắm được những tri thức cơ bản của xã hội học Chính trị; phân biệt được xã hội học Chính trị và Chính trị học; trên cơ sở này mà phân tích đươc hành vi chính trị của người có quyền lực và người không nắm được quyền lực xã hội trong tương tác của các sự kiện và quá trình chính trị. Vận dụng vào hoàn cảnh hiện nay, phân tích hệ thống quyền lực xã hội, định hướng đến việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, tiến bộ, văn minh.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

***8.1. Kiến thức:***

CLO1: Nhận biết được tri thức xã hội học chính trên các lĩnh vực về lý thuyết và về những nội dung cơ bản như tập hợp chính trị, hành vi chính trị, sự kiện chính trị, quá trình chính trị.

CLO2: Hiểu và vận dụng được các khái niệm và nội dung được học để phân tích được những vấn đề chính trị - xã hội đương đại góp phần đáp ứng yêu cầu nghiên cứu hiện nay.

***8.2. Kỹ năng:***

CLO3: Biết cách phát hiện, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp những vấn đề chính trị đương đại, tạo điều kiện để hoàn thành đề tài luận án và góp phần giải quyết những vấn đề xã hội – chính trị khi được yêu cầu.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

CLO4: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.

CLO5: Có trách nhiệm và đảm bảo nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu chính trị .

CLO6: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về xã hội học chính trị, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| Chương 1: Lịch sử Xã hội học chính trị | | |
| Mục 1 | Những quan điểm khác nhau về sự xuất hiện của XHHCT | CLO1,CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 2 | Các trường phái của XHHCT | CLO1,CLO4,CLO5,CLO6 |
| Chương 2: Cơ sở lý luận của XHHCT | | |
| Mục 1 | Khái niệm và một số lý thuyết tiếp cận của XHHCT | CLO1,CLO4,CLO5,CLO6 |
| Chương 3: Quyền lực chính trị | | |
| Mục 1 | Tập hợp chính trị | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 2 | Hành vi chính trị | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 3 | Sự kiện chính trị | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Chương 4: Một số vấn đề xã hội – chính trị của Việt Nam trong đổi mới | | |
| Mục 1 | Hoàn cảnh Việt Nam trong đổi mới | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 2 | Những vấn đề xã hội chính trị của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 3 | Những vấn đề cần chú ý trong xây dựng  hệ thống chính trị dân chủ | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |

**10.Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tuần | Nội dung chính | Tài liệu chính cần đọc | Hình thức giảng dạy |
| Tuần 1 | Giới thiệu nội dung môn học, giới thiệu tài liệu, hướng dẫn cách học  Chia nhóm làm việc  Đối tượng, chức năng của XHHCT | Giới thiệu danh mục các tài liệu tham khảo, bắt buộc | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1. Lịch sử XHH Chính trị  1.1.Những quan điểm khác nhau về sự xuất hiện của XHHCT   1.2. Các trường phái của XHHCT  1.2.1 XHHCT trường phái Mỹ  1.2.2 XHHCT trường phái Châu Âu  1.2.3. XHHCT trường phái Macxit | Tài liệu số 1  Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 3 | Chương 2. *Cơ sở lý luận của XHHCT*  2.1. Khái niệm về XHHCT:  2.2 Những lý thuyết tiếp cận của XHHCT:  2.2.1 Lý luận Macxit về xã hội học chính trị | Tài liệu số 1  Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Tiếp chương 2  2.2.2 Lý thuyết khác:  - Thuyết hệ thống  - Thuyết cơ cấu chức năng  - Thuyết hành vi | Tài liệu số 1  Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 3: Quyền lực chính trị 3.1. Địa vị và hệ thống địa vị3  3.2.Tập hợp chính trị  (THCT)  3.2.1 Quan niệm về THCT  3.2.2. Các loại THCT  3.2.3. THCT và hành vi chính trị  3.2.4. THCT và hệ thống chính trị | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Tiếp chương 3:  3.3. Hành vi chính trị (HVCT):  3.3.1 Khái niệm về HVCT  3.3.2.Các loại hành vi chínht trị :  - HVCT của người nắm quyền lực (Dân chủ/Độc tài)  - HVCT của người không có quyền lực (Phục tùng/Chống đối) | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 3 (tiếp).  3.3.3. Những điều kiện kinh tế - xã hội đảm bảo cho các loại HVCT:              3.3.4. Thời đại và ảnh hưởng của nó tới hành vi chính trị hiện nay              3.3.5. Điều kiện Việt Nam và hành vi chính trị hiện nay: | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 3: (tiếp)  3.4. Sự kiện chính trị (SKCT)  3.4.1, Quan niệm về SKCT  3.4.2 Những yếu tố tác động đến SKCT  3.4.3 Sự kiện chính trị và dự báo: | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 5: Một số vấn đề xã hội – chính trị của Việt Nam trong đổi mới    4.1. Hoàn cảnh Việt Nam trong đổi mới:  4.1.1 Đổi mới\_bước ngoặt trong phát triển của Việt Nam - Đổi mới, quá trình và bản chất.  4.1.2 Mở cửa, hội nhập quốc tế và những ảnh hưởng | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 4: (tiếp)  4.2. Những vấn đề xã hội chính trị của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới  4.2.1 Thay đổi trong tập hợp chính trị  4.2.2 Thay đổi về hành vi chính trị  4.2.3 Thay đổi trong hệ thống xã hội, chính trị | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 4 (tiếp)  4.3. Những vấn đề cần chú ý trong xây dựng hệ thống chính trị dân chủ  4.3.1 Đặc trưng của hệ thống chính trị - dân chủ ở Việt Nam hiện nay  4.3.2 Hệ thống dân chủ trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 4 (tiếp)  4.3. Những vấn đề cần chú ý trong xây dựng hệ thống chính trị dân chủ  4.3.3 Nền dân chủ trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN  4.3.4 Nền dân chủ trong điều kiện kinh tế tri thức và toàn cầu hoá | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 4 (tiếp)  Vận dụng lý thuyết và kiến thức đã học để thảo luận về hành vi chính trị hoặc sự kiện chính trị tại Việt Nam hoặc trên thế giới thời gian vừa qua | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | 1. Tổng kết các nôi dung chính của môn XHHCT  2. Hệ thống lại các vấn đề nghiên cứu chính của XHHCT | Tài liệu số 1 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | Hướng dẫn ôn tập, trả lời các câu hỏi của sinh viên. |  | Trực tuyến |

1. **Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.

Dụng cụ học tập: máy tính để hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

1. **Phương pháp giảng dạy**

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHQL, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề văn hoá hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHQL vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác (Mini game, Mind-maping)… Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

1. **Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

* Đánh giá chuyên cần:
  + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

* Đánh giá giữa kỳ:
  + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

* Đánh giá cuối kỳ:
  + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

1. **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

- Học liệu bắt buộc :

1.Ngô Ngọc Thắng (2018), Giáo trình xã hội học Chính trị, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật,

- Học liệu tham khảo:

2.Nguyễn Chí Dũng, *Một số ý kiến về đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Chính trị. Tạp chí Xã hội học số 3 (111)2010*

3.Thomas Janoski và cộng sự (2005), The Handbook of Political Sociology, Cambridge University Press

**15. Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ

Xã hội học chính trị là chuyên ngành xã hội học chuyên biệt nghiên cứu về hành vi chính trị của người có quyền lực xã hội và người không nắm được quyền lực xã hội trong tương tác của các tập hợp chính trị. Trong đó, hành vi chính trị của người ta được xác lập trên cơ sở người ta hội nhập thế nào vào cấu trúc quyền lực với sự tác động tương hỗ của các thiết chế nhà nước, văn hóa, giáo dục, đạo đức, tôn gióa, gia đình. Xa hội học chính trị nghiên cứu các loại thiết chế quyền lực để làm rõ mo hình hành vi ứng xử chính trị của mỗi người và mỗi chủ thể trong xã hội.

**16. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

**1.  Lịch sử Xã hội học chính trị:**

1.1.Những quan điểm khác nhau về sự xuất hiện của XHHCT

 1.2. Các trường phái của XHHCT

1.2.1 XHHCT trường phái Mỹ

1.2.2 XHHCT trường phái Châu Âu

1.2.3. XHHCT trường phái Macxit

**2.Cơ sở lý luận của XHHCT:**

2.1. Khái niệm về XHHCT:

2.2 Những lý thuyết tiếp cận của XHHCT:

2.2.1 Lý luận Macxit về xã hội học chính trị

2.2.2 Lý thuyết khác:

- Thuyết hệ thống

- Thuyết cơ cấu chức năng

- Thuyết hành vi

**3. Nội dung nghiên cứu của XHHCT:**

**3.1. Quyền lực chính trị:**

**3.2.Tập hợp chính trị  (THCT)**

3.2.1 Quan niệm về THCT

3.2.2. Các loại THCT

3.2.3. THCT và hành vi chính trị

3.2.4. THCT và hệ thống chính trị

**3.3. Hành vi chính trị (HVCT):**

3.3.1 Khái niệm về HVCT

3.3.2.Các loại hành vi chínht trị :

- HVCT của người nắm quyền lực (Dân chủ/Độc tài)

- HVCT của người không có quyền lực (Phục tùng/Chống đối)

3.3.3. Những điều kiện kinh tế - xã hội đảm bảo cho các loại HVCT:

            3.3.4. Thời đại và ảnh hưởng của nó tới hành vi chính trị hiện nay

            3.3.5. Điều kiện Việt Nam và hành vi chính trị hiện nay:

**3.4. Sự kiện chính trị (SKCT)**

3.4.1, Quan niệm về SKCT

3.4.2 Những yếu tố tác động đến SKCT

3.4.3 Sự kiện chính trị và dự báo:

**4. Một số vấn đề xã hội – chính trị của Việt Nam trong đổi mới**

**4.1. Hoàn cảnh Việt Nam trong đổi mới:**

4.1.1 Đổi mới\_bước ngoặt trong phát triển của Việt Nam - Đổi mới, quá trình và bản chất.

4.1.2 Mở cửa, hội nhập quốc tế và những ảnh hưởng

**4.2. Những vấn đề xã hội chính trị của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới**

4.2.1 Thay đổi trong tập hợp chính trị

4.2.2 Thay đổi về hành vi chính trị

4.2.3 Thay đổi trong hệ thống xã hội, chính trị

**4.3. Những vấn đề cần chú ý trong xây dựng hệ thống chính trị dân chủ**

4.3.1 Đặc trưng của hệ thống chính trị - dân chủ ở Việt Nam hiện nay

4.3.2 Hệ thống dân chủ trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ

4.3.3 Nền dân chủ trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN

4.3.4 Nền dân chủ trong điều kiện kinh tế tri thức và toàn cầu hoá

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*    TS. Đặng Kim Khánh Ly | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*    TS. Nguyễn Thị Lan |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học du lịch

*(Sociology of Tousism)*

**1. Mã học phần: SOC 3061**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

**-** Đào Thuý Hằng, Giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học

**-** Hoàng Thu Hương, Giảng viên, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về du lịch và các vấn đề liên quan dưới góc nhìn Xã hội học (XHH). Sau khi học xong học phần này, người học cũng được trang bị các lý thuyết, phương pháp nghiên cứu các vấn đề xã hội học du lịch (XHHDL) và cơ bản nắm được các vấn đề xã hội liên quan quanh lĩnh vực du lịch.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

Chuẩn đầu ra về kiến thức:

* CLO1: Nhận biết được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của XHHDL, quá trình phát triển chuyên ngành XHHDL và phân biệt được cách tiếp cận của XHHDL với cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về du lịch.
* CLO2: Phân tích được các vấn đề du lịch từ góc độ Xã hội học, có thể vận dụng được các quan điểm lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHDL vào giải thích sự kiện, hiện tượng du lịch dưới góc nhìn XHH trong xã hội hiện đại.
* CLO3: Lập được kế hoạch nghiên cứu và triển khai một vấn đề du lịch từ cách tiếp cận xã hội học.

Chuẩn đầu ra về kỹ năng:

* CLO4: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu XHHDL
* CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, trình bày vấn đề nghiên cứu XHHDL.

Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

* CLO6: Thể hiện nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu du lịch dưới góc độ XHH
* CLO7: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn tranh luận các vấn đề có liên quan tới du lich ở mức cơ bản.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| Chương 1: Cơ sở lý luận về xã hội học du lịch | |  |
| Mục 1 | Sự ra đời và phát triển của XHHDL, một số khái niệm | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Đối tượng nghiên cứu, vai trò và chức năng XHHDL | CLO1 |
| Chương 2: Các quan điểm về du lịch dưới góc độ Xã hội học | |  |
| Mục 1 | Tiếp cận du lịch dưới góc độ Xã hội học | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về du lịch |
| Chương 3: Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Xã hội học du lịch | |  |
| Mục 1 | Lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học du lịch | CLO3, CLO4 |
| Mục 2 | Phương pháp nghiên cứu Xã hội học du lịch |
| Chương 4: Du lịch và kinh tế | |  |
| Mục 1 | Vai trò của nền kinh tế đối với sự phát triển của du lịch | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Những ảnh hưởng của du lịch đến nền kinh tế |
| Mục 3 | Du lịch và cơ cấu nghề nghiệp xã hội |
| Chương 5: Du lịch và môi trường | | |
| Mục 1 | Vai trò của môi trường đối với sự phát triển của du lịch | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Tác động của du lịch đến môi trường |
| Chương 6: Du lịch và văn hoá, lối sống | | |
| Mục 1 | Vai trò của văn hoá trong du lịch | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Tác động của du lịch đến văn hoá |
| Chương 7. Du lịch và công nghệ thông tin | | |
| Mục 1 | Công nghệ và sự phát triển ngành du lịch | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Truyền thông xã hội trong du lịch |
| Mục 3 | Sử dụng thiết bị thông tin di động trong du lịch |
| Chương 8. Du lịch, nghèo đói và bình đẳng giới | | |
| Mục 1 | Tác động của du lịch đến nghèo đói | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Tác động của du lịch tới bình đẳng giới |
| Chương 9: Quản lý du lịch và thống kê du lịch | | |
| Mục 1 | Hệ thống quản lý du lịch ở Việt Nam và kinh nghiệm quản lý du lịch ở nước ngoài | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Thống kê du lịch |
| Chương 10: Các vấn đề du lịch và thách thức của du lịch Việt Nam | | |
| Mục 1 | Xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Đào tạo nhân lực du lịch |
| Mục 3 | Phát triển các loại hình du lịch mới |
| Mục 4 | Du lịch và biến đổi khí hậu |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | -Giới thiệu học phần và quy định lớp học  -Chương 1: Cơ sở lý luận về xã hội học du lịch  Mục 1.1, 1.2 | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1: Cơ sở lý luận về xã hội học du lịch (tiếp)  Mục 1.3, 1.4, 1.5 | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 2. Các quan điểm về du lịch dưới góc độ xã hội học | Tài liệu 1, 3 | Trực tiếp |
| Tuần 4 | Chương 3. Động cơ và các loại hình du lịch | Tài liệu 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Chương 4. Du lịch và kinh tế | Tài liệu 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Chương 5: Du lịch và môi trường | Tài liệu 3 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 6. Du lịch và văn hóa, lối sống | Tài liệu 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 7. Du lịch và công nghệ thông tin | Tài liệu 2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 8. Du lịch, nghèo đói và bình đẳng giới  -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 9: Quản lý du lịch và thống kê du lịch  -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 10: Các vấn đề du lịch và thách thức của du lịch Việt Nam  -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1,2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1,2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1,2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch  - Ôn tập thi cuối kỳ | Tài liệu 1,2, 3, 4 | Trực tiếp |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: Máy tính hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

        - Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHDL, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề du lịch hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHDL vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture). Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

13.1. Đánh giá chuyên cần:

- Trọng số: 10% điểm học phần

- Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 100% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |

13.2. Đánh giá giữa kỳ:

- Trọng số: 30% điểm học phần

- Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm

- Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

13.3. Đánh giá cuối kỳ

- Trọng số: 60% điểm học phần

- Hình thức: Tiểu luận

- Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Nguyễn Thị Vân Hạnh (2011), Xã hội học du lịch – lịch sử phát triển và các chủ đề nghiên cứu cơ bản, tạp chí Xã hội học, số 3 (115).

2. Quốc hội nước CHXHCNVN, Luật Du lịch, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005

- *Học liệu tham khảo*:

3. Erik Cohen (1984). The Sociology of Tourism: Approaches, Issues, and Findings Annual Review of Sociology, Vol. 10 (1984), pp. 373-392.  <https://doi.org/10.1146/annurev.so.10.080184.002105>

4. Cohen, Scott (2010). “Chasing a myth? Searching for “self” through lifestyle travel. Tourist Studies, 10(2), pp.117-133. <https://doi.org/10.1177/1468797611403040>

**15. Tóm tắt nội dung học phần**:

Học phần bao gồm bốn nhóm nội dung chính. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến cơ sở lí luận của xã hội học du lịch. Nhóm thứ hai bàn đến các phương pháp nghiên cứu, các cách tiếp cận trong xã hội học du lịch. Nhóm nội dung thứ ba bàn đến việc ứng dụng các lí thuyết xã hội học nói chung và xã hội học du lịch nói riêng trong các hướng nghiên cứu hoạt động du lịch. Nhóm nội dung thứ tư giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu về xã hội học du lịch trên thế giới và một số chủ đề xã hội học du lịch ở Việt Nam.

**16.  Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Lịch sử hình thành xã hội học du lịch

1.1. Sự ra đời và phát triển của Xã hội học Du lịch

1.2. Một số khái niệm

1.3. Đối tượng nghiên cứu, vai trò và chức năng của Xã hội học du lịch

1.4. Phân biệt Xã hội học Du lịch và Du lịch học

1.5. Các cấu phần của du lịch

Chương 2. Các quan điểm về du lịch dưới góc độ xã hội học

2.1. Tiếp cận lý thuyết cấu trúc – chức năng

2.2. Tiếp cận lý thuyết hành động

2.3. Tiếp cận lý thuyết tương tác xã hội

2.4. Quan điểm chỉ đạo và tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam về Du lịch

Chương 3. Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Xã hội học du lịch

3.1. Lý thuyết nghiên cứu Xã hội học du lịch

3.2. Phương pháp nghiên cứu Xã hội học du lịch

Chương 4. Du lịch và kinh tế

4.1. Vai trò của nền kinh tế đối với sự phát triển của du lịch

4.2. Những ảnh hưởng của du lịch đến nền kinh tế

4.3. Du lịch và cơ cấu nghề nghiệp xã hội

Chương 5: Du lịch và môi trường

5.1. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển của du lịch

5.2. Tác động của du lịch đến môi trường

5.3. Du lịch và phát triển bền vững

Chương 6. Du lịch và văn hóa, lối sống

6.1. Các khái niệm

6.2. Vai trò của văn hóa trong du lịch

6.3. Tác động của du lịch đến văn hóa

6.4. Du lịch sáng tạo và vai trò của vốn văn hóa trong du lịch sáng tạo

Chương 7. Du lịch và công nghệ thông tin

7.1. Công nghệ và sự phát triển ngành du lịch

7.2. Truyền thông xã hội trong du lịch

7.3. Sử dụng thiết bị thông tin di động trong du lịch

Chương 8. Du lịch, nghèo đói và bình đẳng giới

8.1. Các khái niệm

8.2. Tác động của du lịch đến nghèo đói

8.3. Tác động của du lịch tới bình đẳng giới

Chương 9: Quản lý du lịch và thống kê du lịch

9.1. Hệ thống quản lý du lịch ở Việt Nam và kinh nghiệm quản lý du lịch ở nước ngoài

9.2. Thống kê du lịch

Chương 10: Các vấn đề du lịch và thách thức của du lịch Việt Nam

10.1. Xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam

10.2. Đào tạo nhân lực du lịch

10.3. Phát triển các loại hình du lịch mới

10.4. Du lịch và biến đổi khí hậu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*    **Đào Thuý Hằng** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học Sức khoẻ

*(Sociology of Health)*

**1. Mã học phần: SOC3062**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

- Hoàng Bá Thịnh, GS. TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Đinh Phương Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Phạm Diệu Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần Xã hội học Sức khỏe sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học sức khỏe, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học và các cách tiếp cận của các khoa học khác cũng nghiên cứu về sức khỏe, vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện,  vấn đề liên quan đến sức khỏe, bệnh tật, sử dụng được các phương pháp thu thập thông tin của xã hội học trong nghiên cứu sức khỏe và có khả năng đánh giá tác động của sức khỏe, bệnh tật đối với cá nhân, gia đình và xã hội.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên.

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

***8.1. Kiến thức:***

**+ CLO1:** Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học sức khỏe, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học sức khỏe, định nghĩa  sức khỏe từ  quan điểm xã hội học và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học về sức khỏe. Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học và các cách tiếp cận khác trong khoa học xã hội nghiên cứu về sức khỏe

**+ CLO2:** Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học  sức khỏe. Vận dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các hành vi liên quan đến sức khỏe, bệnh tật.

**+ CLO3:** Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa sức khỏe và xã hội

+ **CLO4:** Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề cụ thể về sức khỏe từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề  sức khỏe.

***8.2. Kĩ năng:***

**+ CLO5:** Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;

+ **CLO6:** Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.

+ **CLO7:** Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm. Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực. Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Power point

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

**+ CLO8:** Tích cực tham gia vào việc học tập, có thể tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe. Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.

+ **CLO9:** Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| **Chương 1. Quan niệm về sức khoẻ, bệnh tật** | |  |
| Mục 1.1 | Định nghĩa về Sức khoẻ, đau ốm và bệnh tật | CLO1 |
| Mục 1.2 | Đối tượng nghiên cứu xã hội học Sức khỏe | CLO1 |
| Mục 1.3 | Một vài lý thuyết về xã hội học sức khoẻ | CLO1, CLO2 |
| Mục 1.4 | Vận dụng một số khái niệm trong  xã hội học vào xã hội học sức khoẻ | CLO1, CLO2 |
| **Chương 2. Cách tiếp cận xã hội về sức khỏe** | |  |
| Mục 2.1 | Mô hình y sinh học | CLO2 |
| Mục 2.2 | Mô hình hành vi sức khỏe | CLO2 |
| Mục 2.3 | Một số cách tiếp cận lý thuyết về sức khỏe | CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Hành vi Sức khoẻ và giáo dục sức khoẻ** | |  |
| Mục 3.1 | Sức khoẻ, bệnh tật và hành vi | CLO1, CLO2 |
| Mục 3.2 | Vai trò của giáo dục sức khoẻ | CLO2 |
| Mục 3.3 | Mô hình chăm sóc sức khỏe | CLO2 |
| **Chương 4. Vai trò đau ốm** | | |
| Mục 4.1 | Khái niệm | CLO1 |
| Mục 4.2 | Đau ốm như là sự lệch chuẩn xã hội | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.3 | Y tế như là một thiết chế kiểm soát xã hội | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.4 | Đau ốm và sự gán nhãn | CLO2, CLO3 |
| **Chương 5. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân** | | |
| Mục 5.1 | Quan điểm của T. Parsons về vai trò người ốm | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.2 | Bệnh nhân | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.3 | Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân | CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Hành vi chăm sóc sức khỏe** | | |
| Mục 6.1 | Khái niệm | CLO1 |
| Mục 6.2 | Các đặc điểm của dịch vụ y tế | CLO2, CLO3 |
| Mục 6.3 | Các triệu chứng đau ốm và tìm kiếm sự giúp đỡ. | CLO2, CLO3 |
| Mục 6.4 | Các yếu tố tác động đến hành vi chăm sóc sức khỏe | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| **Chương 7. Khác biệt giới về sức khoẻ, bệnh tật** | | |
| Mục 7.1 | Khái niệm | CLO1 |
| Mục 7.2 | Sự khác biệt và những đặc trưng bệnh tật theo giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.3 | Hành vi xã hội và sức khoẻ bệnh tật của nam giới và phụ nữ | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.4 | Sự khác biệt giới trong chăm sóc sức khoẻ và tiếp cận dịch vụ y tế | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.5 | Bạo lực giới và những hậu quả về sức khoẻ | CLO2, CLO3 |
| **Chương 8. Phân tầng xã hội và Sức khoẻ, bệnh tật** | | |
| Mục 8.1 | Phân tầng xã hội và khác biệt về giá trị và mức sống | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.2 | Khác biệt bệnh tật và sức khoẻ theo tầng lớp xã hội | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.3 | Người nghèo và Bẫy nghèo về sức khoẻ, bệnh tật | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| **Chương 9.  Sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục và HIV/AIDS** | | |
| Mục 9.1 | Sức khoẻ sinh sản và  quyền sinh sản | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 9.2 | Sức khoẻ tình dục và quyền tình dục | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 9.3 | Các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 9.4 | Sức khoẻ sinh sản vị thành niên | CLO2, CLO3, CLO4 |
| **Chương 10.  Hành vi tiêu dùng và và sức khoẻ** | | |
| Mục 10.1 | Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, |
| Mục 10.2 | An toàn lao động và tai nạn lao động | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 10.3 | Hút thuốc  và sức khỏe | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 10.4 | Rượu, bia và sức khỏe | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Quan niệm về sức khoẻ, bệnh tật | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2. Cách tiếp cận xã hội về sức khỏe | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2. Cách tiếp cận xã hội về sức khỏe | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 4 | Chương 3. Hành vi Sức khoẻ và giáo dục sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Chương 4. Vai trò đau ốm | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 5. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Chương 6. Hành vi chăm sóc sức khỏe | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 8 | Chương 6. Hành vi chăm sóc sức khỏe | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 7. Khác biệt giới về sức khoẻ, bệnh tật | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 7. Khác biệt giới về sức khoẻ, bệnh tật | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11 | Chương 8. Phân tầng xã hội và Sức khoẻ, bệnh tật | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 9.  Sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục và HIV/AIDS | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 10.  Hành vi tiêu dùng và và sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 10.  Hành vi tiêu dùng và và sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập | Hệ thống hóa lại toàn bộ nội dung môn học, thông báo nội dung thi |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

      Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

      Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

**12. Phương pháp dạy - học**

- Giảng dạy trực tiếp:

      + Thuyết giảng

      + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

      + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

      Các phương pháp học tập gồm:

      + Sinh viên tự đọc tài liệu.

      + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

      + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

      + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

      Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

Học liệu bắt buộc :

1. Hoàng Bá Thịnh (2017), Giáo trình Xã hội học Sức khoẻ; Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: VNU Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành các nội dung chính: Một là, trình bày các vấn đề nhập môn xã hội học sức khỏe; Hai là, phân tích và giải thích các khái niệm và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe; Ba là, giới thiệu một số lĩnh vực xã hội từ cách tiếp cận xã hội học sức khỏe; Bốn là, giới thiệu về vai trò đau ốm và mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân; Năm là, phân tích bất bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe; Cuối cùng,  đề cập đến hành vi, lối sống của cá nhân  tác động đến sức khỏe, bệnh tật trên thế giới và Việt Nam hiện nay.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Quan niệm về sức khoẻ, bệnh tật**

1.1.Định nghĩa về Sức khoẻ, đau ốm và bệnh tật

1.2.Đối tượng nghiên cứu xã hội học Sức khỏe

 1.3. Một vài lý thuyết về xã hội học sức khoẻ

1.4. Vận dụng một số khái niệm trong  xã hội học vào xã hội học sức khoẻ

**Chương 2. Cách tiếp cận xã hội về sức khỏe**

2.1. Mô hình y sinh học

2.2. Mô hình hành vi sức khỏe

2.3. Một số cách tiếp cận lý thuyết về sức khỏe

**Chương 3. Hành vi Sức khoẻ và giáo dục sức khoẻ**

***3.1.Sức khoẻ, bệnh tật và hành vi***

3.2. Vai trò của giáo dục sức khoẻ

3.3. Mô hình chăm sóc sức khỏe

**Chương 4. Vai trò đau ốm**

4.1. Khái niệm

4.2. Đau ốm như là sự lệch chuẩn xã hội

4.3. Y tế như là một thiết chế kiểm soát xã hội

4.4. Đau ốm và sự gán nhãn

**Chương 5. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân**

5.1. Quan điểm của T. Parsons về vai trò người ốm

5.2. Bệnh nhân

5.3. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân

**Chương 6. Hành vi chăm sóc sức khỏe**

6.1. Khái niệm

6.2. Các đặc điểm của dịch vụ y tế

6.3. Các triệu chứng đau ốm và tìm kiếm sự giúp đỡ.

6.4. Các yếu tố tác động đến hành vi chăm sóc sức khỏe

**Chương 7. Khác biệt giới về sức khoẻ, bệnh tật**

7.1. Khái niệm

7.2. Sự khác biệt và những đặc trưng bệnh tật theo giới

7.3. Hành vi xã hội và sức khoẻ bệnh tật của nam giới và phụ nữ

7.4 Sự khác biệt giới trong chăm sóc sức khoẻ và tiếp cận dịch vụ y tế

7.5. Bạo lực giới và những hậu quả về sức khoẻ

**Chương 8. Phân tầng xã hội và Sức khoẻ, bệnh tật**

1. 8.1. Phân tầng xã hội và khác biệt về giá trị và mức sống
2. 8.2. Khác biệt bệnh tật và sức khoẻ theo tầng lớp xã hội
3. 8.3. Người nghèo và Bẫy nghèo về sức khoẻ, bệnh tật

**Chương 9.  Sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục và HIV/AIDS**

9.1. Sức khoẻ sinh sản và  quyền sinh sản

9.2. Sức khoẻ tình dục và quyền tình dục

9.3. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS

9.4. Sức khoẻ sinh sản vị thành niên

**Chương 10.  Hành vi tiêu dùng và và sức khoẻ**

10.1.Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm

10.2. An toàn lao động và tai nạn lao động

10.3. Hút thuốc  và sức khỏe

10.4. Rượu, bia và sức khỏe

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hôi học Pháp luật và Tội phạm

*(Sociology of Law and Criminals)*

**1. Mã học phần: SOC3052**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**

+ Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)[[3]](#footnote-3): [X]

**6. Giảng viên**:

- Nguyễn Thị Như Trang, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Khoa Xã hội học.

- Đặng Hoàng Thanh Lan, Th.S, Khoa Xã hội học

**7. Mục tiêu của học phần**:

Khóa học này nhằm giúp người học tìm hiểu vấn đề tội phạm và pháp luật dưới góc nhìn của Xã hội học. Khóa học cung cấp cho học viên các khái niệm cơ bản cũng như những lý thuyết kinh điển và hiện đại, giúp giải thích về pháp luật với tư cách một thiết chế xã hội, và tội phạm với tư cách một sản phẩm xã hội. Khóa học cũng giúp học viên hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa pháp luật, tội phạm và xã hội, từ đó giúp học viên nhận diện được những tiến trình và tổ chức xã hội tác động lên quá trình hình thành pháp luật, quá trình xã hội phân loại hành vi nào được coi là tội phạm, cũng như cách thức xã hội tạo thành và kiểm soát tội phạm.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

* 1. ***Kiến thức:***
* CLO 1: Hiểu được về bản chất pháp luật với tư cách một thiết chế xã hội; các chức năng của pháp luật trong xã hội, và mối liên hệ giữa pháp luật với các thiết chế khác thuộc thượng tầng kiến trúc, cụ thể là đạo đức xã hội và hệ tư tưởng.
* CLO 2: Nhớ các khái niệm cơ bản giúp hiểu về bản chất của tội phạm, sự khác biệt giữa tội phạm và các hành vi lệch chuẩn, hành vi vi phạm pháp luật.
* CLO 3: Vận dụng được các giải thích xã hội học về bản chất của pháp luật
* CLO 4: Nhận diện được các tổ chức xã hội và tiến trình xã hội tạo nên và kiểm soát vấn đề tội phạm
  1. ***Kỹ năng:***
* CLO 5: Thành thạo thao tác tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu trong lĩnh vực Xã hội học Pháp luật và Tội phạm
  1. ***Mức độ tự chủ và trách nhiệm***
* CLO 6: Đáp ứng yêu cầu làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu
* CLO 7: Hình thành giá trị ttrách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ Mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| *Chương 1: Giới thiệu chung* | |  |
| Mục 1 | Đối tượng nghiên cứu của XHH PL&TP | CLO 1, 2 |
| Mục 2 | Một số khái niệm căn bản trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm | CLO 1, 2 |
| Mục 3 | Lịch sử của hệ thống tư pháp hiện đại | CLO 1, 2 |
| Mục 4 | Mối quan hệ giữa pháp luật và tội phạm | CLO 1, 2 |
| *Chương 2: Chức năng của Pháp luật* | |  |
| Mục 1 | Kiểm soát xã hội | CLO 3, CLO 6, CLO 7, |
| Mục 2 | Giải quyết xung đột | CLO 3, CLO 6, CLO 7, |
| Mục 3 | Tạo ra biến đổi xã hội | CLO 3, CLO 6, CLO 7 |
| *Chương 3: Pháp luật, xã hội và đạo đức xã hội* | |  |
| Mục 1 | Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức xã hội | CLO 3, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 2 | Quan điểm Marxist về giai cấp và pháp luật | CLO 3, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 3 | Pháp luật và hệ tư tưởng | CLO 3, CLO 6, CLO 7 |
| *Chương 4: Các nguồn thông tin về vấn đề vi phạm pháp luật* | |  |
| Mục 1 | Phương pháp luận nghiên cứu về tội phạm | CLO 5, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 2 | Các nguồn dữ liệu về tội phạm: ưu và nhược | CLO 5, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 3 | Một số dữ liệu về hành vi vi phạm pháp luật | CLO 5, CLO 6, CLO 7 |
| *Chương 5: Hiểu về tội phạm và tiến trình phạm pháp* | |  |
| Mục 1 | Tội phạm với tư cách là sản phẩm của sự học hỏi | CLO 4, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 2 | Tội phạm với tư cách là sản phẩm của tiến trình tương tác | CLO 4, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 3 | Cấu trúc xã hội và vấn đề tội phạm | CLO 4, CLO5 CLO 6, CLO 7 |
| Mục 4 | Văn hóa và tội phạm | CLO 4, CLO5 CLO 6, CLO 7 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Giới thiệu chung (mục 1,2) |  | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1 (mục 3,4) | Tài liệu 1, chap 1 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 2: Chức năng của pháp luật (Mục 1) | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 4 | Chương 2 (Mục 2) | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Chương 2 (Mục 3) | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Xây dựng một khảo sát về một dạng tội phạm và sự kết án với vụ án đó | Làm việc nhóm | Trực tuyến |
| Tuần 7 | Chương 3: Pháp luật và Xã hội | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 3: Pháp luật và Đạo đức Xã hội | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 4: Các nguồn thông tin về pháp luật (mục 1) | Tài liệu 1, chapter 2 | Trực tuyến |
| Tuần 10 | Chương 4: Các nguồn thông tin về pháp luật (mục 3,4) | Tài liệu 1, chapter 2 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 5: Hiểu về tội phạm (mục 1) | Tài liệu 1, Chapter 1 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 5: Hiểu về tội phạm (mục 2) | Tài liệu 1, chapter 17 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 5: (Mục 3) | Tài liệu 1, chater 24 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 5: (Mục 4) | Tài liệu 1, chapter 28 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | Ôn tập | Xem lại toàn bộ nội dung bài giảng | Trực tuyến |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Sinh viên cần hoàn thành các nội dung thảo luận trên website của học phần và các bài tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến, hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHTG, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề tôn giáo hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHTG vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

**- *Học liệu bắt buộc***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Newburn, Tim (2013) *Criminology* 2nd edition, New York: Routledge. |  |
| 2. | Nguyễn Thị Như Trang (2016) ‘Chính sách phi hình sự trong công tác phòng chống tội phạm chưa thành niên ở một số nước phương Tây: bài học nào cho Việt Nam’, *Khoa học Quản lý và Giáo dục Tội phạm*, số 20, trang 62-67 |  |

**15.Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần Xã hội học Pháp luật và Tội phạm cung cấp các kiến thức về các vấn đề pháp luật như lịch sử của hệ thống tư pháp hiện đại, các chức năng của pháp luật và các giải thích xã hội học về pháp luật. Học phần cũng làm rõ các khái niệm như lệch chuẩn và tội phạm; các cơ chế kiểm soát xã hội với tội phạm; các giải thích của xã hội học về lệch chuẩn và tội phạm. Bên cạnh đó, học phần cũng hướng dẫn về cách tiếp cận nghiên cứu và khai thác dữ liệu cho nghiên cứu xã hội học trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Chương 1: Giới thiệu chung*** | | | |
|  | Mục 1 | Đối tượng nghiên cứu của XHH PL&TP | | |
|  | Mục 2 | Một số khái niệm căn bản trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm | | |
|  | Mục 3 | Lịch sử của hệ thống tư pháp hiện đại | | |
|  | Mục 4 | Mối quan hệ giữa pháp luật và tội phạm | | |
|  | ***Chương 2: Chức năng của Pháp luật*** | | | |
|  | Mục 1 | Kiểm soát xã hội | | |
|  | Mục 2 | Giải quyết xung đột | | |
|  | Mục 3 | Tạo ra biến đổi xã hội | | |
|  | ***Chương 3: Pháp luật, xã hội và đạo đức xã hội*** | | | |
|  | Mục 1 | Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức xã hội | | |
|  | Mục 2 | Quan điểm Marxist về giai cấp và pháp luật | | |
|  | Mục 3 | Pháp luật và hệ tư tưởng | | |
|  | ***Chương 4: Các nguồn thông tin về vấn đề vi phạm pháp luật*** | | | |
|  | Mục 1 | Phương pháp luận nghiên cứu về tội phạm | | |
|  | Mục 2 | Các nguồn dữ liệu về tội phạm: ưu và nhược | | |
|  | Mục 3 | Một số dữ liệu về hành vi vi phạm pháp luật | | |
|  | ***Chương 5: Hiểu về tội phạm và tiến trình phạm pháp*** | | | |
|  | Mục 1 | Tội phạm với tư cách là sản phẩm của sự học hỏi | | |
|  | Mục 2 | Tội phạm với tư cách là sản phẩm của tiến trình tương tác | | |
|  | Mục 3 | Cấu trúc xã hội và vấn đề tội phạm | | |
|  | Mục 4 | Văn hóa và tội phạm | | |
|  | | | *Hà nội, ngày tháng năm 2023* | | |
| **Trưởng Khoa**  **Đặng Kim Khánh Ly** | | | **Trưởng Bộ môn**  **Nguyễn Thị Thái Lan** | **Giảng viên**  **Nguyễn Thị Như Trang** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Thực hành nghiên cứu Xã hội học

*(Sociological Research Practice)*

**1. Mã học phần: SOC 4059**

**2. Số tín chỉ: 05**

**3. Học phần tiên quyết:** Lý thuyết xã hội học (SOC 3040); Phương pháp nghiên cứu xã hội học (SOC3057); Nhập môn Xử lý dữ liệu định lượng (SOC 1101)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp và kết hợp khảo sát thực địa

**6. Giảng viên**: Theo sự phân công hàng năm của Ban lãnh đạo Khoa

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần thực tập phương pháp trang bị cho người học: 1) kiến thức thiết kế bộ công cụ nghiên cứu để tiến hành thu thập, phân tích và viết báo cáo về các vấn đề xã hội tại một địa bàn cụ thể; 2) thực hành các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học, xử lý và phân tích thông tin, viết báo cáo khoa học về một vấn đề xã hội cụ thể; 3) cơ hội trình bày quan điểm, tham gia thảo luận và thể hiện trách nhiệm với hoạt động nghề nghiệp, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Thực hành thao tác hóa khái niệm và xây dựng bộ công cụ nghiên cứu cho các vấn đề xã hội tại một địa bàn cụ thể.

+ CLO2: Lập kế hoạch thu thập, xử lý dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

+ CLO3: Vận dụng được các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong thiết kế công cụ nghiên cứu, thu thập dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO4: Xây dựng được bộ công cụ nghiên cứu

+ CLO5: Thực hiện và hoàn thành được phỏng vấn theo bảng hỏi, phỏng vấn sâu và quan sát, thu thập tài liệu thứ cấp tại thực địa.

+ CLO6: Thực hiện được mã hóa, nhập liệu và phân tích được dữ liệu đã thu thập

+ CLO7: Hoàn thành viết báo cáo kết quả nghiên cứu dựa trên các dữ liệu đã thu thập và phân tích.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO 8: Bày tỏ được quan điểm cá nhân, tham gia thảo luận xây dựng bộ công cụ nghiên cứu.

+ CLO 9: Hoàn thành được các nhiệm vụ thực tập đúng tiến độ

+ CLO 10: Thể hiện được sự tôn trọng đối với cộng đồng, người dân tham gia vào nghiên cứu, thực hiện cam kết bảo mật thông tin và không gây ảnh hưởng tới những người cung cấp thông tin, thực hiện đúng quy định trích dẫn khi viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

**9.Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| Nội dung 1: Thiết kế bộ công cụ nghiên cứu | |  |
| Mục 1.1 | Giới thiệu tổng quan về chủ đề và nội dung thực tập | CLO1, CLO8 |
| Mục 1.2 | Thao tác hóa khái niệm | CLO1, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.3 | Xác định hệ biến số, thang đo và phương pháp thu thập thông tin | CLO1, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.4 | Xây dựng bảng hỏi | CLO1, CLO 3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.5 | Xây dựng hướng dẫn phỏng vấn sâu | CLO1, CLO 3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.6 | Xây dựng kế hoạch quan sát và thu thập dữ liệu thứ cấp tại địa bàn | CLO 2, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.7 | Mã hóa dữ liệu và lập kế hoạch phân tích dữ liệu | CLO1, CLO 2, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.8 | Hướng dẫn viết đề cương và báo cáo kết quả nghiên cứu | CLO1, CLO 2, CLO 3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Nội dung 2: Thực hiện thu thập dữ liệu | |  |
| Mục 2.1 | Thu thập dữ liệu thứ cấp | CLO5, CLO9, CLO10 |
| Mục 2.2 | Thực hiện quan sát, phỏng vấn bảng hỏi và phỏng vấn sâu tại thực địa | CLO5, CLO9, CLO10 |
| Mục 2.3 | Làm sạch bảng hỏi | CLO5, CLO9, CLO10 |
| Mục 2.4 | Hoàn thành ghi chép quan sát và nhật ký thu thập thông tin tại thực địa | CLO5, CLO9, CLO10 |
| Nội dung 3: Nhập và phân tích dữ liệu | |  |
| Mục 3.1 | Nhập dữ liệu | CLO6, CLO9, CLO10 |
| Mục 3.2 | Làm sạch file dữ liệu | CLO6, CLO9, CLO10 |
| Mục 3.3 | Phân tích dữ liệu | CLO6, CLO9, CLO10 |
| Nội dung 4: Viết báo cáo thực tập | |  |
| Mục 4.1 | Mở đầu | CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 4.2. | Nội dung chính | CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 4.3 | Kết luận | CLO7, CLO9, CLO10 |

**10.Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Thiết kế bộ công cụ nghiên cứu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Trực tiếp trên giảng đường |
| Tuần 2 | Thực hiện thu thập dữ liệu | Tài liệu số 1 | Tại địa bàn khảo sát |
| Tuần 3 | Thực hiện thu thập dữ liệu (tiếp) |
| Tuần 4 | Thực hiện thu thập dữ liệu (tiếp) |
| Tuần 5 | Nhập và phân tích dữ liệu | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 6 | Viết báo cáo dưới sự hướng dẫn của giảng viên | Tài liệu số 3 |  |
| Tuần 7 | Viết báo cáo dưới sự hướng dẫn của giảng viên (tiếp) | Tài liệu số 3 |  |

**11.Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần tham gia tối thiểu 80% giờ trên lớp và hoàn thành thu thập dữ liệu theo kế hoạch khảo sát.

- Sinh viên cần tuân thủ các quy định về thực tập thực tế của Khoa Xã hội học, tuân thủ các quy định trích dẫn và liêm chính học thuật

- Máy tính có cài đặt và sử dụng được phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS

- Sinh viên chuẩn bị 01 vở để ghi toàn bộ nội dung học tập và nhật ký thực tập

**12.Phương pháp dạy - học**

Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng việc hướng dẫn sinh viên thực hành được các phương pháp thu thập thông tin của xã hội học, xử lý, phân tích dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu. Khóa học tạo cơ hội cho sinh viên áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế.

+ Phương pháp giảng dạy

* Thuyết giảng: Giảng viên thuyết giảng về chủ đề thực tập, thiết kế bộ công cụ nghiên cứu, sinh viên nghe giảng, ghi chép và thảo luận theo yêu cầu của giảng viên
* Tổ chức học tập theo nhóm: Giảng viên chia nhóm học tập trong lớp và giao các nhiệm vụ xây dựng bộ công cụ nghiên cứu để thu thập các nhóm nội dung của chủ đề thực tập.
* Hướng dẫn tại thực địa: Trong quá trình thu thập dữ liệu tại thực địa, giảng viên hướng dẫn sinh viên cách thức thu thập dữ liệu, lắng nghe sinh viên phản hồi về quá trình thu thập dữ liệu và tổ chức cho sinh viên thảo luận, rút kinh nghiệm về quá trình thu thập dữ liệu.
* Hướng dẫn theo nhóm: Giảng viên hướng dẫn nhóm sinh viên phân tích dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

+ Phương pháp học tập

* Sinh viên nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân
* Thực hiện ghi chép nhật ký thực tập
* Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung thực tập.

**13.Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

* Trọng số: 10%
* Hình thức đánh giá: Kết quả hoàn thành các nhiệm vụ thực tập
* Rubric đánh giá điểm thường xuyên

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm/buổi)** | **Mức B (0,5 điểm/buổi)** | **Mức C (0 điểm/buổi)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ | Đi muộn/về sớm | Không tham gia |
| Tham gia các hoạt động thảo luận | 50% | Tích cực thảo luận và đóng góp ý kiến | Tham gia thảo luận: 01 lần | Không tham gia thảo luận |

*+ Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ*

* Trọng số: 30%
* Hình thức đánh giá: Các sản phẩm trung gian trong quá trình thực tập được ghi chép trong vở ghi của sinh viên
* Rubric đánh giá điểm giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Hướng dẫn phỏng vấn sâu cá nhân | 10% | Đạt từ 91% yêu cầu trở lên | Đạt từ 80-90% yêu cầu | Đạt từ 65-79% yêu cầu | Đạt từ 45-65% yêu cầu | Chưa đạt đủ 44% yêu cầu |
| Kế hoạch quan sát và thu thập dữ liệu thứ cấp | 10% | Đạt từ 91% yêu cầu trở lên | Đạt từ 80-90% yêu cầu | Đạt từ 65-79% yêu cầu | Đạt từ 45-65% yêu cầu | Chưa đạt đủ 44% yêu cầu |
| Đề cương báo cáo kết quả nghiên cứu | 15% | Đạt từ 91% yêu cầu trở lên | Đạt từ 80-90% yêu cầu | Đạt từ 65-79% yêu cầu | Đạt từ 45-65% yêu cầu | Chưa đạt đủ 44% yêu cầu |
| Nhật ký thực tập | 20% | Đạt từ 91% yêu cầu trở lên | Đạt từ 80-90% yêu cầu | Đạt từ 65-79% yêu cầu | Đạt từ 45-65% yêu cầu | Chưa đạt đủ 44% yêu cầu |
| Biên bản phỏng vấn sâu | 15% | Đạt từ 91% yêu cầu trở lên | Đạt từ 80-90% yêu cầu | Đạt từ 65-79% yêu cầu | Đạt từ 45-65% yêu cầu | Chưa đạt đủ 44% yêu cầu |
| Phỏng vấn đủ số lượng bảng hỏi theo phân công và đảm bảo chất lượng | 10% | Đạt từ 91% yêu cầu trở lên | Đạt từ 80-90% yêu cầu | Đạt từ 65-79% yêu cầu | Đạt từ 45-65% yêu cầu | Chưa đạt đủ 44% yêu cầu |
| Tham gia hoạt động tại cộng đồng | 20% | Đạt từ 91% yêu cầu trở lên | Đạt từ 80-90% yêu cầu | Đạt từ 65-79% yêu cầu | Đạt từ 45-65% yêu cầu | Chưa đạt đủ 44% yêu cầu |

*+ Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ*

* Trọng số: 60%
* Hình thức đánh giá: Báo cáo kết quả thực tập
* Rubric đánh giá điểm cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 80 | Trình bày đủ, đúng từ 85% các yêu cầu về nội dung trong báo cáo | Trình bày đủ và đúng được 70-85% nội dung báo cáo | Trình bày đủ và đúng được 55-69% nội dung báo cáo | Trình bày đủ và đúng được 40 – 54% nội dung báo cáo | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ, silde đẹp | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |

**14.Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2015), Phương pháp nghiên cứu xã hội học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. | A qr code on a white background  Description automatically generated |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| 2. Hoàng Trọng-Chu Nguyên Mộng Ngọc. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức, Tập 1. 2008. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia | *A qr code on a white background  Description automatically generated* |

|  |  |
| --- | --- |
| 3. Stephan Bailey (2018), Chỉ dẫn viết luận quốc tế dành cho sinh viên, ThaiHa Books | A qr code on a white background  Description automatically generated |

- Học liệu tham khảo

|  |  |
| --- | --- |
| 4. Lê Minh Tiến. Phương pháp thống kê trong nghiên cứu xã hội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. 2016. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia | *A qr code on a white background  Description automatically generated* |

**15.Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần thực tập phương pháp tập trung vào hướng dẫn sinh viên thiết kế bộ công cụ nghiên cứu trên cơ sở vận dụng các kiến thức đã học về lý thuyết xã hội học, phương pháp nghiên cứu xã hội học. Học phần tạo cơ hội cho sinh viên thực hiện áp dụng các kiến thức đã học và thực tế thông qua hoạt động thu thập dữ liệu tại thực địa. Ngoài ra, học phần cho phép sinh viên vận dụng kiến thức về xử lý và phân tích dữ liệu để thực hiện phân tích các dữ liệu thu thập được và viết báo cáo kết quả thực tập.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

Nội dung 1: Thiết kế bộ công cụ nghiên cứu

1.1. Giới thiệu tổng quan về chủ đề và nội dung thực tập

1.2. Thao tác hóa khái niệm

1.3. Xác định hệ biến số, thang đo và phương pháp thu thập thông tin

1.4. Xây dựng bảng hỏi

1.5. Xây dựng hướng dẫn phỏng vấn sâu

1.6. Xây dựng kế hoạch quan sát và thu thập dữ liệu thứ cấp tại địa bàn

1.7. Mã hóa dữ liệu và lập kế hoạch phân tích dữ liệu

1.8. Hướng dẫn viết đề cương và báo cáo kết quả nghiên cứu

Nội dung 2: Thực hiện thu thập dữ liệu

2.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp

2.2. Thực hiện quan sát, phỏng vấn bảng hỏi và phỏng vấn sâu tại thực địa

2.3. Làm sạch bảng hỏi

2.4. Hoàn thành ghi chép quan sát và nhật ký thu thập thông tin tại thực địa

Nội dung 3: Nhập và phân tích dữ liệu

3.1. Nhập dữ liệu

3.2. Làm sạch file dữ liệu

3.3. Phân tích dữ liệu

Nội dung 4: Viết báo cáo thực tập

4.1. Mở đầu

4.2. Nội dung chính

4.3. Kết luận

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Thực tập tốt nghiệp

*(Graduate Internship)*

**1. Mã học phần:** SOC 4052

**2. Số tín chỉ**: 3

**3. Học phần tiên quyết**: Thực tập nghiên cứu Xã hội học

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**:Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

- Họ và tên: Tập thể giảng viên của Khoa Xã hội học

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**7.** **Mục tiêu của học phần**:

Học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức xã hội đã được học vào nghiên cứu thực tế đời sống xã hội hoặc áp dụng kiến thức xã hội học đã được học vào thực hiện các công việc cụ thể. Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng vận dụng tri thức xã hội học trong các bối cảnh xã hội thực tế và trong nghiên cứu đời sống xã hội. Học phần cũng giúp sinh viên kỹ năng khám những cơ hội việc làm cũng như tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp phục vụ công việc mà sinh viên đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp. Học phần giúp sinh viên thái độ tôn trọng nghề xã hội học, thái độ đúng đắn trong vận dụng tri thức và nghiên cứu đời sống xã hội và vận dụng tri thức.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Giải thích được khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và tri thức KHXH, đặc biệt là xã hội học về các lĩnh vực cụ thể để xây dựng các loại hình nghiên cứu

+ CLO2: Vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và tri thức xã hội học về các lĩnh vực cụ thể để thực hiện các loại hình nghiên cứu.

+ CLO3: Xác định được khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và tri thức xã hội học về các lĩnh vực cụ thể để xác định các vị trí việc làm.

+ CLO4: Giải thích được và vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và tri thức xã hội học về các lĩnh vực cụ thể trong quá trình đảm nhiệm các vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO5: Phát triển được kỹ năng xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề tài

+ CLO6: Triển khai đề tài nghiên cứu xã hội học.

+ CLO7: Phát triển được kỹ năng xác định tri thức xã hội học phù hợp trong các môi trường xã hội thực tế để lên kế hoạch hoạt động

+ CLO8: Giải thích, vận dụng tri thức xã hội học vào quá trình đảm nhiệm các vị trí việc làm cụ thể sau khi tốt nghiệp.

+ CLO9: Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ và/hoặc các năng lực bổ trợ khác cho công việc nghiên cứu//hoặc vị trí việc làm

+ CLO10: Kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu, thuyết trình, tham gia thảo luận để công bố được các kết quả nghiên cứu

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO11: Chủ động trong các việc lập và thực hiện kế hoạch (như quản lý thời gian, quản lý quỹ tài chính)

+ CPO12: Chủ động tận dụng nguồn lực vốn xã hội/ mạng lưới xã hội (networking)

+ CLO13: Sẵn sàng tiếp nhận và hiểu biết đúng đắn về việc vận dụng dụng tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn

+ CLO14: Chia sẻ giá trị của tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn

+ CLO15: Nhận diện và phê phán các quan điểm sai lệch đối với việc vận dụng tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn

**9. Ma trận liên kết chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nội dung*** | ***CĐR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng*** | ***CĐR của học phần*** |
| Nội dung 1 | Xây dựng đề cương nghiên cứu, hoặc kế hoạch thực tập cá nhân | CLO1.1, CLO2.1, CLO3.1, CLO4.1 |
| Nội dung 2 | Liên hệ và làm quen với địa bàn, cơ sở thực tập | CLO7, CLO8 |
| Nội dung 3 | Triển khai nghiên cứu hoặc triển khai kế hoạch thực tập | CLO1.2, CLO2.2, CLO3.2, CLO4.2, CLO5, CLO9 |
| Nội dung 4 | Viết báo cáo nghiên cứu, báo cáo thực tập | CLO1.2, CLO2.2, CLO4.2, CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CL11 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

Giảng viên hướng dẫn phù hợp với tiến độ, tùy theo định hướng thực tập nghiên cứu hay thực hành của sinh viên.

**10.1. Thực tập tốt nghiệp theo định hướng nghiên cứu**

Trong tiến trình 15 tuần (1 học kỳ), đối với định hướng nghiên cứu, giảng viên có thể sắp xếp các lịch hướng dẫn những nội dung cho sinh viên như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1-2 | Nội dung 1: Xây dựng đề cương  - Tìm đọc và lên ý tưởng cho chủ đề nghiên cứu  - Họp ban đầu với giáo viên hướng dẫn để xác định tính khoa học, tính mới, tính khả thi của đề tài và gợi ý các hướng và địa điểm tìm tài liệu cho sinh viên | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 3-4 | Nội dung 2: Xây dựng tổng quan tài liệu  - Tiếp tục đọc và viết tổng quan tài liệu sâu hơn về đề tài nghiên cứu | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 5, 6, 7 | Nội dung 3: Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu  - Thiết kế nghiên cứu (tập trung tới bộ chỉ báo/ công cụ/ thang đo) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 8, 9, 10 | Nội dung 4: Triển khai nghiên cứu  - Thu thập số liệu  - Nhập liệu và phân tích số liệu | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11, 12 | Nội dung 5: Viết báo cáo và chỉnh sửa báo cáo  - Viết (các) bản thảo báo cáo và chỉnh sửa theo hướng dẫn của giảng viên | Tài liệu số 1, 2 |  |

**10.2. Thực tập tốt nghiệp theo định hướng thực hành**

Sinh viên liệt kê chi tiết các nhiệm vụ được giao tại cơ quan / cơ sở thực tập tại địa phương, quá trình thực hiện và kết quả thực hiện (xem các biểu mẫu đính trong hướng dẫn chi tiết của học phần).

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Quá trình thực tập tại cơ quan/ cơ sở, thực hiện nghiên cứu và viết các báo cáo thực tập cần tuân thủ quy định của pháp luật Nhà nước, địa phương, cơ quan và trường học. Sinh viên cần tuân theo các hướng dẫn về đạo đức và liêm chính nghiên cứu/ học thuật/ nghề nghiệp.

- Bản báo cáo không được sao chép từ các bài viết/ sản phẩm của người khác.

- Sinh viên cần liên hệ với giáo viên trong các giai đoạn của công việc, tối thiểu là 3 lần (thống nhất đề cương và kế hoạch thực tập, báo cáo tiến độ và nội dung thực tập, chỉnh sửa báo cáo).

**12. Phương pháp dạy - học**

Đây là học phần với tính chất thực hành cao, không được giảng dạy theo cách thức truyền thống trong lớp học ở giảng đường. Bởi vậy, cách thức mà sinh viên phát triển trên con đường học tập của mình cũng khác so với môi trường lớp học. Họ được chuyển đổi sang môi trường làm việc theo định hướng chuyên nghiệp hoặc theo định hướng học cao học. Trải nghiệm này cung cấp cho sinh viên cơ hội để thử sức với các kỹ năng của mình, học tập, đào sâu kiến thức, đồng thời nâng cao hiểu biết của họ về cơ cấu thực tế phức tạp của xã hội, cộng đồng, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Bằng cách khám phá các vai trò và trách nhiệm khác nhau trong một tổ chức, sinh viên có thể áp dụng và mở rộng những kiến thức, kỹ năng mà họ đã học được từ trong lớp học vào giúp tổ chức đạt được các mục tiêu của mình. Họ sẽ nhận được hướng dẫn và phản hồi từ các chuyên gia trong các lĩnh vực cụ thể mà mình theo đuổi, từ đó chuyển đổi sinh viên thành chuyên gia.

Học phần thực tập tốt nghiệp không chỉ cung cấp cho sinh viên cơ hội thực hành và áp dụng kiến thức trong một lĩnh vực nghiên cứu mà còn cung cấp nền tảng học tập cho các vấn đề tại nơi làm việc trong thế giới thực như đạo đức, ý thức về trách nhiệm, tác phong, tôn trọng sự đa dạng, quản lý xung đột, ứng phó với thay đổi. Nhiều kỹ năng khác mà sinh viên sẽ phát triển được như sắp xếp lịch trình công việc, giao tiếp hiệu quả cả bằng lời nói và bằng văn bản, quản lý tài chính, phối hợp hoạt động nhóm, tổng hợp, sáng tạo và giải quyết vấn đề… Sinh viên sẽ có các kết nối, xây dựng những mối quan hệ nghề nghiệp hiện tại và tạo vốn xã hội trong tương lai. Cơ sở vật chất của tổ chức có thể được tận dụng để đào tạo chuyên ngành. Quá trình thực tập có thể đầy thách thức và thú vị vì sinh viên có thể có được những trải nghiệm học tập chuyên biệt mà cơ sở hạ tầng của trường đại học không thể cung cấp được.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*13.1. Đánh giá thường xuyên*

* Trọng số: 10% tổng số điểm của học phần
* Mục tiêu: đánh giá tinh thần, thái độ làm việc, nghiên cứu của sinh viên trong quá trình thực tập.
* Cơ sở để đánh giá:
  + Gặp giáo viên tối thiểu 03 buổi bao gồm: thống nhất đề cương và kế hoạch thực tập, báo cáo tiến độ và nội dung thực tập, chỉnh sửa báo cáo
  + Tinh thần, thái độ làm việc

*13.2. Đánh giá giữa kỳ*

* Trọng số: 30% tổng số điểm của học phần
* Mục tiêu: đánh giá quá trình thực hiện các hoạt động thực tập
* Cơ sở để đánh giá:

***Hoạt động thực tập nghiên cứu*** được đánh giá theo mức độ hoàn thành và nội dung của các sản phẩm:

* Đề cương nghiên cứu
* Bộ công cụ nghiên cứu

***Hoạt động thực hành nghề nghiệp*** được đánh giá theo mức độ hoàn thành và nội dung của các sản phẩm:

* Tổng quan về cơ sở thực tập
* Nhật ký thực tập

*13.3*. Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ:

* Trọng số: 60% tổng số điểm của học phần
* Mục tiêu: đánh giá nội dung và hình thức của báo cáo thực tập tốt nghiệp
* Cơ sở để đánh giá
  + Sinh viên sẽ không đủ điều kiện nộp báo cáo cuối kỳ nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:
    - Không gặp gỡ giảng viên hướng dẫn
    - Điểm thường xuyên dưới 5 điểm
  + Có đầy đủ nhận xét của cơ sở thực tập hoặc xác nhận của địa bàn thực tập.
  + Báo cáo thực tập tốt nghiệp được đánh giá theo các tiêu chí trong bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá báo cáo cuối kỳ** | | **Trọng số** |
| 1 | Đáp ứng yêu cầu về hình thức báo cáo theo mẫu | | 10% |
| 2 | Nội dung của phần mở đầu:   * Đầy đủ các mục theo mẫu * Diễn giải các nội dung của từng mục rõ ràng, logic | | 20% |
| 3 | *Báo cáo theo thực tập nghiên cứu* | *Báo cáo theo thực tập hoạt động nghề nghiệp* | 20% |
|  | Trình bày được định nghĩa các khái niệm công cụ, lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu và phương pháp thu thập thông tin, giới thiệu về địa bàn nghiên cứu | Diễn giải, phân tích các thông tin về cơ sở thực tập và mô tả được khái quát về cơ sở thực tập và có trích dẫn nguồn đầy đủ |
| 4 | Tính logic của cấu trúc các nội dung phần kết quả nghiên cứu/thực tập hoạt động nghề nghiệp | | 10% |
| 5 | Phân tích được các phát hiện của nghiên cứu/mô tả và phân tích được các hoạt động nghề nghiệp đã thực hiện, chỉ ra được sự vận dụng các lý thuyết, kỹ năng, phương pháp trong quá trình thực tập. | | 30% |
| 6 | Kết luận/Đánh giá, bài học kinh nghiệm | | 10% |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rubic: Mức chất lượng báo cáo cuối kỳ** | | | | |
| Điểm A  **Cách viết mẫu mực/chuẩn mực trong nghiên cứu** | Điểm B  **Sinh viên đã thể hiện được kỹ năng nghiên cứu ở mức tương đối thành thạo** | Điểm C  **Sinh viên mới bắt đầu nhìn thấy, nảy ra suy nghĩ (vấn đề, ý tưởng…)** | Điểm D  **Thiếu căn cứ** | Điểm F **Không đạt** |
| 85-100% trên tổng mức điểm của phần đó | 70-84% trên tổng mức điểm của phần đó | 55-69% trên tổng mức điểm của phần đó | 40-54% trên tổng mức điểm của phần đó | Không đạt 40% yêu cầu |

**14. Học liệu:**

Học liệu bắt buộc:

1. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh. *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*. Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016

Nguồn: Trung tâm thư viện và tri thức số Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Thư viện số ĐHQGHN (VNU-Lic)

2. Khoa Xã hội học. *Xã hội học đại cương*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2016. Nguồn: Thư viện số ĐHQGHN (VNU-Lic)

Học liệu tham khảo: Tuỳ thuộc vào chủ đề nghiên cứu riêng của từng sinh viên, giáo viên hướng dẫn sẽ giới thiệu các học liệu tham khảo phù hợp

**15. Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần gồm bốn nội dung. *Thứ nhất* là xây dựng đề cương, kế hoạch thực tập cá nhân của sinh viên. *Thứ hai* là lựa chọn địa bàn nghiên cứu hoặc cơ sở thực tập và liên hệ, làm quen địa bàn/cơ sở thực tập. *Thứ ba* là triển khai nghiên cứu trên thực tế hoặc tổ chức thực hiện kế hoạch thực tập tại cơ sở thực tập. *Thứ tư* là viết báo cáo nghiên cứu hoặc báo cáo về các hoạt động triển khai kế hoạch thực tập tại cơ sở thực tập.

Với những nội dung như trên, sinh viên có thể chọn một trong hai hướng thực tập. Hướng thứ nhất là xây dựng và tổ chức thực hiện một đề tài nghiên cứu xã hội học cụ thể. Hướng thứ hai là vận dụng tri thức xã hội học trong quá trình tập đảm nhiệm một vị trí công việc cụ thể.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Nội dung 1**. Xây dựng đề cương, kế hoạch thực tập cá nhân

1.[1. Lựa](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.rxl7bi) chọn hướng thực tập

1.[2. Xây dựng đề cương nghiên cứu/kế hoạch thực tập](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.3bx8pzb)

**Nội dung 2**. Liên hệ và làm quen với địa bàn, cơ sở thực tập

2.[1. Liên](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.2q7gt2q) hệ với địa bàn/cơ sở thực tập

2.[2. Tìm](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.15cr3aj) hiểu và làm quyen địa bàn, cơ sở thực tập

**Nội dung 3**. Triển khai nghiên cứu, triển khai kế hoạch thực tập

3.[1. Thu](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.24how65) thập dữ liệu sẵn có/tìm hiểu công việc được giao thử đảm nhiệm

3.[2. Vận](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.jmz6dy) dụng phương pháp thu thập dữ liệu về chủ đề nghiên cứu/vận dụng tri thức xã hội học trong quá trình thực hiện công việc được giao

**Nội dung 4**. Viết báo cáo nghiên cứu, báo cáo thực tập

4.[1. Tổng](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.x252cz) hợp, phân tích dữ liệu thu được trong quá trình nghiên cứu/quá trình thực hiện công việc

4.[2.](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.3h1sl0s) Xây dựng báo cáo nghiên cứu/báo cáo thực tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Thiết kế nghiên cứu Xã hội học

*(Research Design in Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC4056**

**2. Số tín chỉ**: 03

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương, Phương pháp nghiên cứu xã hội học

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp): [X

**6. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)**

***Giảng viên 1:***

\* Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hà

\* Chức danh, học vị: PGS.TS

\* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

***Giảng viên 2***

\* Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

\* Chức danh, học vị: GS.TS

\* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

     Đây là học phần được thiết kế cho đối tượng các sinh viên không thực hiện khóa luận tốt nghiệp cuói khóa, tiếp tục học thêm các học phần, để tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định. Vì vậy, học phần nhằm mục đích giúp người học có thể vận dụng và các kiến thức tổng hợp của khóa học, và trải nghiệm một nghiên cứu khoa học thực sự.

Học phần thiết kế nghiên cứu xã hội học sẽ giúp cho sinh viên vận dụng tổng hợp các kiến thứ đã học để có thể thiết kế một nghiên cứu dưới các tiêpd cận xã hội học.

Cụ thể, giúp sinh hệ thống lại phương pháp luận nghiên cứu khoa học vận dụng trong nghiên cứu xã hội học; biết xác định vấn đề nghiên cứu từ việc lựa chọn đè tài nghiên cứu, đề lập kế hoạch thực hiện và sử dụng những phương pháp thu thập thông tin cụ thể để tiến hành nghiên cứu. Học phần giúp người học có thể hiểu và vận dụng được lý thuyết trong nghiên cứu xã họi học; biết viết một báo cáo khoa học và trình bầy kết quả nghiên cứu khoa học dưới dạng bài thuyết trình. Học phần cũng giúp người học hiểu kỹ biết cách thể hiện được đạo đức trong nghiên cứu xã hội học.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

        + CLO1: Trình bày được kiến thức cơ bản về các bước trong quy trình thiết kế một nghiên cứu Xã hội học;

        + CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết xã hội học để giải thích các kết quả nghien cứu;

        + CLO3: Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu để xây dựng được một đề cương nghiên cứu Xã hội học giáo dục, và thực hiện được hoạt động nghiên cứu.

       8***.2. Kĩ năng:***

        + CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học

***8.3. Phẩm chất đạo đức trách nhiệm và mức tự chủ***

        + CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

        + CLO6: Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học; có đạo đức trung thực trong nghiên cứu; biết tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra***(Nội dung của**học phần được trình bày theo các chương, mục, tiểu mục/ bài/ nội dung…phù hợp và tương thích với nội dung ở mục 16)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1. Khái niệm, đặc điểm và mục đích trong nghiên cứu Xã hội học | |  |
| Mục 1.1 | Khái niệm nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 1.2 | Đặc điểm của nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 1.3 | Mục đích của nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 1.4 | Các lĩnh vực nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 1.5 | Quy trình nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Chương 2. Thiết kế một đề cương nghiên cứu trong nghiên cứu Xã hội học | |  |
| Mục 2.1 | Thiết kế đề cương sơ bộ | CLO3 |
| Mục 2.2 | Thiết kế đề cương chi tiết | CLO3 |
| Chương 3. Xây dựng và thiết kế luận điểm khoa học trong nghiên cứu xã hội học | |  |
| Mục 3.1 | Sự kiện khoa học (scientific event) | CLO4 |
| Mục 3.2 | Câu hỏi nghiên cứu | CLO4 |
| Mục 3.3 | Giả thuyết thuyết nghiên cứu | CLO4 |
| Chương 4. Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu | |  |
| Mục 4.1 | Các loại nghiên cứu | CLO1 |
| Mục 4.2 | Các phương pháp, công cụ và kỹ thuật thu thập thông tin | CLO3 |
| Chương 5. Triển khai thực hiện nghiên cứu theo các bước | |  |
| Mục 5.1 | Xác định địa bàn nghiên cứu | CLO4 |
| Mục 5.2 | Lập kế hoạch nghiên cứu | CLO4 |
| Mục 5.3 | Triển khai thực hiện kế hoạch nghiên cứu | CLO4 |
| Mục 5.4 | Lập các tình huống dự phòng | CLO4 |
| Chương 6. Lập phương án xử lý số liệu/thông tin | |  |
| Mục 6.1 | Phương án xử lý số liệu định lượng | CLO4 |
| Mục 6.2 | Phương án xử lý số liệu định tính | CLO4 |
| Chương 7. Viết báo cáo nghiên cứu | |  |
| Mục 7.1 | Nguyên tắc viết báo cáo khoa học | CLO 1, |
| Mục 7.2 | Logic trong cấu trúc báo cáo khoa học | CLO5 |
| Mục 7.3 | Bảng/biểu trong báo cáo khoa học | CLO5 |
| Mục 7.4 | Trích dẫn thông tin báo cáo khoa học | CLO5 |
| Mục 7.5 | Một số quy định trường quy trong báo cáo khoa học | CLO5 |
| Chương 8. Thuyết trình một báo cáo khoa học | |  |
| Mục 8.1 | Tóm tắt báo cáo khoa học | CLO5 |
| Mục 8.2 | Soạn thảo trình chiếu | CLO5 |
| Mục 8.3 | Kỹ năng thuyết trình | CLO5 |
| Chương 9. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học | |  |
| Mục 9.1 | Các nguyên tắc chung | CLO6, |
| Mục 9.2 | Tránh lỗi đạo văn trong nghiên cứu Khoa học. | CLO6 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tuần | Nội dung giảng dạy | Tài liệu chính cần đọc | Ghi chú |
| Tuần 1 | Giới thiệu đề cương môn học và các chính sách môn học  Chương 1: Khái niệm, đặc điểm và mục đích trong nghiên cứu Xã hội học  Khái niệm nghiên cứu XHH | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 2 | Chương 1: Khái niệm, đặc điểm và mục đích trong nghiên cứu Xã hội học (tiếp theo)  Đặc điểm của NC XHH  Mục đích của NC XHH  Các lĩnh vực NC XHH  Quy trình NC XHH | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Thiết kế một đề cương nghiên cứu trong nghiên cứu Xã hội học  Thiết kế đề cương sơ bộ  Tên đề tài  Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu  Câu hỏi nghiên cứu  Giả thuyết nghiên cứu  Phương pháp nghiên cứu  Luận cứ để chứng minh giả thuyết nghiên cứu | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 4 | Chương 2:  Thiết kế một đề cương nghiên cứu trong nghiên cứu Xã hội học (tiếp theo)  Thiết kế đề cương chi tiết  Tên đề tài  Lý do nghiên cứu  Lịch sử nghiên cứu  Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu  Phạm vi nghiên cứu  Câu hỏi (vấn đề) NC  Giả thuyết nghiên cứu  Phương pháp nghiên cứu  Dự kiến kết cấu báo cáo | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 5 | Chương 3: Xây dựng và thiết kế luận điểm khoa học trong nghiên cứu Xã hội học  Xây dựng và thiết kế luận điểm khoa học trong nghiên cứu Xã hội học | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 6 | Chương 4: Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu  Các loại nghiên cứu  Các phương pháp, công cụ và kỹ thuật thu thập thông tin  Phương pháp và kỹ thuật phân tích tài liệu  Phương pháp và kỹ thuật quan sát  Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn bằng bảng hỏi (PV cấu trúc) | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 7 | Chương 4: Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu (tiếp theo)  Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc  Phương pháp và kỹ thuật thảo luận nhóm  Phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin khác | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 8 | Thực hành cá nhân/tự học  Chọn đề tài nghiên cứu cá nhân  Lập đề cương NC sơ bộ  Thiết lập bộ công cụ nghiên cứu (chọn trình bầy chi tiết 01 công cụ nghiên cứu chính) | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 9 | Chữa bài tập cá nhân/bài kiểm tra giữa kỳ | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 10 | Chương 5:  Triển khai thực hiện nghiên cứu theo các bước  Xác định địa bàn nghiên cứu  Lập kế hoạch nghiên cứu  Triển khai thực hiện kế hoạch nghiên cứu  Lập các tình huống dự phòng | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 11 | Chương 6: Lập phương án xử lý số liệu/thông tin  Phương án xử lý số liệu định lượng  Phương án xử lý số liệu định tính | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 12 | Chương 7: Viết báo cáo nghiên cứu  Nguyên tắc viết báo cáo khoa học  Logic trong cấu trúc báo cáo khoa học  Bảng/biểu trong báo cáo khoa học  Trích dẫn thông tin báo cáo khoa học  Một số quy định trường quy trong báo cáo khoa họ | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 13 | Chương 8: Thuyết trình một báo cáo khoa học    Tóm tắt báo cáo khoa học  Soạn thảo trình chiếu  Kỹ năng thuyết trình | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 14 | Chương 9.  Đạo đức trong nghiên cứu khoa học  Các nguyên tắc chung  Tránh lỗi đạo văn trong nghiên cứu Khoa học. | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập tổng hợp nội dung môn học  Giải đáp thắc mắc  Tổng kết môn học |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn XHH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có  đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức sau: tự luận (theo đề thi chung của toàn trường ), trắc nghiệm, tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80%  các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, 2011,NXB ĐHQG

2. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2011), Phương pháp nghiên cứu Xã hội 1học, NXB ĐHQG HN.

3. Giuseppe Larossi, Sức mạnh của thiết kế điều tra. NXB CTQG, 2006 ( Bản tiếng Việt, Ngân hàng Thế giới tài trợ dịch).

- Học liệu tham khảo:

4. Viện Hàn lâm khoa học Liên xô-Viện nghiên cứu xã hội học “những cơ sở nghiên cứu xã hội học”, 1988

5. Therese L.Baker “ Thực hành nghiên cứu xã hội”, 1998

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 8 chương. Nội dung chính của học phần hệ thống lại một số kiến thức cơ bản của môn phương pháp nghiên cứu XHH. Sau đó, môn học sẽ đi sâu vào việc giới thiệu, hướng dẫn người học từ khâu thiết kế một đề cương nghiên cứu đến việc tổ chức thực hiện một nghiên cứu XHH dựa trên các nguyên tắc nghiên cứu và những phương pháp thu thập thông tin cụ thể trơng nghiên cứu Xã hội học. Ngoài việc được hệ thống lại về phương pháp và các lý thuyết lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học, học phần tập trung vào việc tạo cơ hội, để người học được thực hành kỹ năng thiết kế nghiên cứu với những chủ đề nghiên cứu cụ thể của XHH , có cơ hội thực hành kỹ năng trình bày nghiên cứu dưới dạng viết và thuyết trình.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Khái niệm, đặc điểm và mục đích trong nghiên cứu Xã hội học

1.1. Khái niệm nghiên cứu XHH

1.2. Đặc điểm của nghiên cứu XHH

1.3. Mục đích của nghiên cứu XHH

1.4. Các lĩnh vực nghiên cứu XHH

1.5. Quy trình nghiên cứu XHH

Chương 2. Thiết kế một đề cương nghiên cứu trong nghiên cứu Xã hội học

2.1. Thiết kế đề cương sơ bộ

2.1.1. Tên đề tài

2.1.2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1.3. Câu hỏi nghiên cứu

2.1.4. Giả thuyết nghiên cứu

2.1.5. Phương pháp nghiên cứu

2.1.6. Luận cứ để chứng minh giả thuyết nghiên cứu

2.2. Thiết kế đề cương chi tiết

2.2.1. Tên đề tài

2.2.2. Lý do nghiên cứu

2.2.3. Lịch sử nghiên cứu

2.2.4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.2.5. Phạm vi nghiên cứu

2.2.6. Câu hỏi (vấn đề) nghiên cứu

2.2.7. Giả thuyết nghiên cứu

2.2.8. Phương pháp nghiên cứu

2.2.9. Dự kiến kết cấu báo cáo

Chương 3. Xây dựng và thiết kế luận điểm khoa học trong nghiên cứu xã hội học

3.1. Sự kiện khoa học (scientific event)

3.2. Câu hỏi nghiên cứu

3.3. Giả thuyết thuyết nghiên cứu

Chương 4. Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu

4.1. Các loại nghiên cứu

4.2. Các phương pháp, công cụ và kỹ thuật thu thập thông tin

4.2.1. Phương pháp và kỹ thuật phân tích tài liệu

4.2.2. Phương pháp và kỹ thuật quan sát

4.2.3. Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn bằng bảng hỏi (PV cấu trúc)

4.2.4. Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc

4.2.5. Phương pháp và kỹ thuật thảo luận nhóm

4.2.6. Phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin khác

Chương 5. Triển khai thực hiện nghiên cứu theo các bước

5.1. Xác định địa bàn nghiên cứu

5.2. Lập kế hoạch nghiên cứu

5.3. Triển khai thực hiện kế hoạch nghiên cứu

5.4. Lập các tình huống dự phòng

Chương 6. Lập phương án xử lý số liệu/thông tin

6.1. Phương án xử lý số liệu định lượng

6.2. Phương án xử lý số liệu định tính

Chương 7. Viết báo cáo nghiên cứu

7.1. Nguyên tắc viết báo cáo khoa học

7.2. Logic trong cấu trúc báo cáo khoa học

7.3. Bảng/biểu trong báo cáo khoa học

7.4. Trích dẫn thông tin báo cáo khoa học

7.5. Một số quy định trường quy trong báo cáo khoa học

Chương 8. Thuyết trình một báo cáo khoa học

8.1. Tóm tắt báo cáo khoa học

8.2. Soạn thảo trình chiếu

8.3. Kỹ năng thuyết trình

Chương 9. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học

9.1.  Các nguyên tắc chung

9.2.  Tránh lỗi đạo văn trong nghiên cứu khoa học.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly Nguyễn Thị Thu Hà**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Xã hội học toàn cầu

*(Global Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC 4060**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**Trực tiếp

**6. Giảng viên**

Giảng viên 1:

* Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh
* Chức danh, học vị: GS.TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Giảng viên 2:

* Họ và tên: Đặng Hoàng Thanh Lan
* Chức danh, học vị: NCS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

- *Về kiến thức:* Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về Xã hội học Toàn cầu, bao gồm các khái niệm cơ bản cùng những tri thức về các chủ đề quan trọng của Xã hội học Toàn cầu.

- Về kĩ năng: Học phần trang bị cho người học kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các khái niệm và tri thức về các chủ đề cơ bản của Xã hội học Toàn cầu để giải thích biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

*- Về thái độ:* Học phần giúp người học phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong nghiên cứu, vận dụng tri thức Xã hội học Toàn cầu.

**8.** **Chuẩn đầu ra của học phần**

       Sau khi học xong học phần, người học có thể:

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Hiểu và trình bày được các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Toàn cầu.

+ CLO2: Vận dụng được các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Toàn cầu để nghiên cứu biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu, thách thức toàn cầu.

+ CLO3: Mô tả được những biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

+ CLO4: Giải thích được những biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

***8.2. Kĩ năng:***

 + CLO5: Có kỹ năng vận dụng các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Toàn cầu để nghiên cứu biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu, thách thức toàn cầu.

+ CLO6: Có kỹ năng mô tả những biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

+ CLO7: Có kỹ năng giải thích những biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO8: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong nghiên cứu những vấn đề đặt ra trong bối cảnh xã hội toàn cầu hiện nay.

+ CLO9: Có khả năng tiếp nhận và nhận thức đúng đắn những vấn đề đặt ra trong bối cảnh xã hội toàn cầu hiện nay.

+ CLO10: Có khả năng tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục…** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản*** | |  |
| Mục 1.1 | Dẫn nhập | CLO1, CLO8, CLO9, CLO10, |
| Mục 1.2 | Xã hội truyền thống, xã hội hiện đại, xã hội hậu hiện đại |  |
| Mục 1.3 | Hiện đại hóa hóa | CLO1, CLO2 |
| Mục 1.4 | Toàn cầu | CLO1, CLO2 |
| Mục 1.5 | Toàn cầu hóa kết hợp địa phương hóa | CLO1, CLO2 |
| ***Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại*** | |  |
| Mục 2.1 | Dân số | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.2 | Kinh tế và việc làm | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.3 | Đời sống đô thị | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.4 | Lối sống và văn hóa tiêu dùng | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.5 | Phương tiện truyền thông và kỷ nguyên số | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.6 | Tôn giáo | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| ***Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu*** | |  |
| Mục 3.1 | Xã hội toàn cầu | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.2 | Quyền lực và trách nhiệm xã hội | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.3 | Bất bình đẳng toàn cầu | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.4 | Các vấn đề môi trường toàn cầu | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.5 | Khủng bố, tội phạm và bạo lực | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.6 | Sự không chắc chắn trên toàn cầu và con đường đi lên phía trước | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 2 | Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 3 | Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 4 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 5 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 6 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 7 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 8 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 9 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 10 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 11 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 12 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 13 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 14 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 15 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Người học cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Người học tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Tự nghiên cứu các vấn đề được giao ở nhà hoặc thư viện
* Thực hiện đầy đủ các phần thuyết trình của cá nhân, nhóm
* Tham gia thảo luận
* Tham dự thi kết thúc học phần

**12. Phương pháp dạy – học**

***Phương pháp dạy gồm:***

* Thuyết giảng: Giảng viên thuyết giảng theo chủ đề, người học nghe giảng, ghi chép và thảo luận theo yêu cầu của giảng viên
* Tổ chức học tập theo nhóm: Giảng viên chia nhóm học tập trong lớp và giao các nhiệm vụ học tập, các nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao đúng thời hạn.
* Dạy học dựa trên vấn đề: giảng viên cung cấp các vấn đề liên quan đến nội dung học tập, người học được giao giải đáp vấn đề trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
* Giảng dạy thông qua thảo luận: giảng viên chuẩn bị các chủ đề thảo luận, người học trình bày quan điểm cá nhân và thảo luận với các thành viên trong nhóm hoặc cá lớp, tham gia phân tích, đóng góp cho các ý kiến khác. Giảng viên tổng hợp và chốt lại vấn đề.

***Các phương pháp học tập gồm:***

* Người học tự đọc tài liệu.
* Người học tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân
* Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*- Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*:

* + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

*- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ*:

* + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

*- Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ*

* + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Friedman, Thomas L, *Thế giới phẳng,* Nhà Xuất bản Trẻ, 2009. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

2. Haass, Richard, *Thế giới đương đại*, Nhà Xuất bản Dân trí, 2022. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

3. Mai Văn Hai, Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Đức Chiện, and Ngô Thị Thanh Quý, *Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2013. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

- *Học liệu tham khảo*:

4. Nguyễn Tuấn Anh, and Annuska Derks. "Toàn cầu hóa và bản sắc làng Việt ở miền Bắc." Trong sách: *Những vấn đề xã hội học trong sự biến đổi xã hội,* Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành ba chương. Chương thứ nhất là dẫn nhập và các khái niệm cơ bản. Chương thứ hai bàn về biến đổi xã hội trong thế giới đương đại. Trong chương này, biến đổi xã hội trên nhiều chiều cạnh khác nhau được đề cập đến, bao gồm: dân số, kinh tế và việc làm, đời sống đô thị, lối sống và văn hóa tiêu dùng, phương tiện truyền thông và kỷ nguyên số, tôn giáo. Chương thứ ba tập trung vào động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu. Các nội dung cụ thể của chương này bao gồm: xã hội toàn cầu, quyền lực và trách nhiệm xã hội, bất bình đẳng toàn cầu, các vấn đề môi trường toàn cầu, khủng bố, tội phạm và bạo lực, sự không chắc chắn trên toàn cầu và con đường đi lên phía trước.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

***Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản***

1.1. Dẫn nhập

1.2. Xã hội truyền thống, xã hội hiện đại, xã hội hậu hiện đại

1.3. Hiện đại hóa

1.4. Toàn cầu hóa

1.5. Toàn cầu hóa kết hợp địa phương hóa

***Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại***

2.1. Dân số

2.2. Kinh tế và việc làm

2.3. Đời sống đô thị

2.4. Lối sống và văn hóa tiêu dùng

2.5. Phương tiện truyền thông và kỷ nguyên số

2.6. Tôn giáo

***Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu***

3.1. Xã hội toàn cầu

3.2. Quyền lực và trách nhiệm xã hội

3.3. Bất bình đẳng toàn cầu

3.4. Các vấn đề môi trường toàn cầu

3.5. Khủng bố, tội phạm và bạo lực

3.6. Sự không chắc chắn trên toàn cầu và con đường đi lên phía trước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  TS. Đặng Kim Khánh Ly | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **Nguyễn Tuấn Anh** |

1. Hình thức giảng dạy kết hợp giữa đào tạo trực tuyến và đào tạo trực tiếp trên lớp (Blended learning) [↑](#footnote-ref-1)
2. Hình thức giảng dạy kết hợp giữa đào tạo trực tuyến và đào tạo trực tiếp trên lớp (Blended learning) [↑](#footnote-ref-2)
3. Hình thức giảng dạy kết hợp giữa đào tạo trực tuyến và đào tạo trực tiếp trên lớp (Blended learning) [↑](#footnote-ref-3)